

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013, chương 5, từ điều 35 đến điều 51 đã khẳng định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, và được quy định cụ thể tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ.

Thời gian qua, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được các ngành, các địa phương quan tâm thực hiện. Sau 10 năm thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp, sử dụng đất đai hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện cũng còn có những hạn chế và phát sinh các vấn đề cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong giai đoạn mới.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và xa hơn nữa, với vị thế là một huyện đang trên đà phát triển thuộc hành lang kinh tế Bắc Quảng Nam, Đại Lộc đã đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đòi hỏi nhu cầu đất đai rất lớn. Để đáp ứng được nhu cầu đó, huyện cần phải sắp xếp quỹ đất sao cho vừa đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế, vừa đảm bảo mục tiêu phát triển xã hội và môi trường. Do vậy, việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là cần thiết. Đây là hành lang pháp lý quan trọng cho việc quản lý và sử dụng đất; cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh; làm cơ sở để huyện thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi các loại đất; tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành các chương trình phát triển, thúc đẩy các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam, Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc xây dựng ***“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam”***

1. Mục tiêu

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Nhiệm vụ

2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước;

2.2. Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng ĐVHC cấp xã;

2.3. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai 2013 trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

2.4. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án cấp quốc gia, cấp tỉnh và của huyện sử dụng vào các mục đích.

2.5. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

2.6. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý để thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Quảng Nam;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025;

- Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020;

- Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2035;

- Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện;

- Công văn số 6484/UBND-KTN ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 và Công điện số 1110/CD-TTg ngày 31/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Căn cứ quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh, bổ sung, phân loại và đặt số hiệu hệ thống đường huyện (ĐH) trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3924/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh V/v Quy định đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 3925/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đại Lộc;

- Quyết định số 4030/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đại Lộc;
- Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 5/11/2017 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, có xét đến năm 2035;
- Quyết định 3264/QĐ-UBND ngày 9/11/2021 của UBND tỉnh Về việc điều chỉnh tên gọi Quyết định số 2686/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh và phê duyệt danh mục dự án nghiên cứu đề xuất đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đợt 2/2021;
- Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 11/8/2021;
- Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 24/12/2021;
- Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 phê duyệt bổ sung thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đại Lộc và Nam Giang;
- Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt bổ sung thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Công văn số 6565/UBND-KTN ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện và các văn bản có liên quan khác;
- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của huyện Đại Lộc;
- Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 21/06/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đại Lộc;
- Các thông tin, tài liệu có liên quan khác.

4. Các sản phẩm của dự án

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp QHSD đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ, Bản vẽ trích lục các công trình, dự án trong năm KHSD đất 2021: 05 tập

2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ

3. Bản đồ QHSD đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ

4. Bản đồ QHSD đất đến năm 2030 chi tiết từng xã, thị trấn, tỷ lệ 1/10.000: 03 bộ

5. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ

6. Đĩa CD ghi nội dung báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ: 05 đĩa.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Đại Lộc là huyện trung du nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam, cách trung tâm tỉnh lỵ khoảng 69 km về phía Tây Bắc và cách trung tâm Thành phố Đà Nẵng khoảng 32 km về phía Tây Nam.

Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp : Huyện Đông Giang và Thành phố Đà Nẵng;
- Phía Nam giáp : Huyện Duy Xuyên và Nông Sơn;
- Phía Đông giáp : Thị xã Điện Bàn;
- Phía Tây giáp : Huyện Đông Giang và Nam Giang.

* Về toạ độ địa lý:

- Từ 15⁰43'28" đến 15⁰53'41" vĩ độ Bắc;
- Từ 107⁰47'54" đến 108⁰58'55" kinh độ Đông.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Đại Lộc là một vùng trung du, trong đó địa hình đồi núi chiếm 70% diện tích tự nhiên, bị chia cắt bởi sông Thu Bồn và sông Vu Gia. Về phía Đông địa hình bằng phẳng dần. Độ chênh địa hình tương đối lớn, nơi cao nhất 1.078m, nơi thấp nhất dưới 10m (vùng Đông). Địa hình thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam, từ Tây - Tây Nam sang Đông - Đông Bắc. Độ dốc thay đổi, nhìn chung địa hình được chia thành ba dạng chính sau:

- *Địa hình đồi núi*: chiếm 70% diện tích tự nhiên, phân bố ở phía Bắc, phía Tây và Tây Nam. Độ cao trung bình 600-700m, có nhiều đỉnh núi cao như đỉnh Đông Lâm cao 1.078m thuộc xã Đại Quang; đỉnh Bàn Cờ cao 1.031m thuộc xã Đại Sơn; đỉnh An Bằng cao 1.062 m thuộc xã Đại Đồng; độ dốc > 20⁰ phía Bắc tạo thành hệ thống dòng chính chạy từ Tây sang Đông.

- *Địa hình đồi gò*: tập trung ở các xã Đại Thạnh, Đại Chánh, Đại Tân, Đại Hiệp. Địa hình dạng đồi bát úp độ dốc từ 10-15%, độ cao trung bình từ 50-100m.

- *Địa hình đồng bằng*: phân bố chủ yếu ở phía Đông và dọc theo hai bờ sông Vu Gia, địa hình phía Đông tương đối bằng phẳng, phía Tây nhỏ hẹp chạy dọc thung lũng sông, địa hình này luôn được phù sa bồi đắp nên đất đai màu mỡ, rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Khí hậu

Chịu ảnh hưởng khí hậu của miền Trung Trung bộ, gió mùa Đông Bắc và Tây Nam. Huyện Đại Lộc có khí hậu mang nét đặc trưng chung của khí hậu Quảng Nam nói chung với đặc tính khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, mưa nhiều và mưa theo mùa. Trong năm có hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Theo số liệu của đài khí tượng thủy văn khu vực Quảng Nam, các yếu tố khí hậu thời tiết khu vực Đại Lộc như sau:

- *Lượng mưa trung bình hằng năm* : 2.500 mm.

+ Lượng mưa trung bình lớn nhất : 3.315 mm

+ Lượng mưa trung bình thấp nhất : 2.122 mm

+ Tháng có lượng mưa lớn nhất : 10 và 11.

+ Tháng có lượng mưa nhỏ nhất : 1 và 2.

+ Tổng số ngày mưa trong năm là 120 ngày.

- *Độ ẩm trung bình* : 85 %

+ Độ ẩm cao nhất : 89%.

+ Độ ẩm thấp nhất : 71%

- *Lượng bốc hơi:*

+ Lượng bốc hơi trung bình : 990mm.

+ Tháng có lượng bốc hơi lớn nhất 6 và 7.

- *Gió, bão:*

+ Gió thịnh hành theo hai hướng chính: Gió mùa Đông Bắc: từ tháng 1 đến tháng 2 năm sau; Gió mùa Đông Nam: từ tháng 3 đến tháng 9. Từ tháng 4 đến tháng 7 thường có gió Tây Nam khô nóng.

+ Bão thường xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 11, kèm theo mưa to gây lũ lụt ven sông và đồng bằng.

- *Lũ lụt:*

Có sông Vu Gia chia cắt Đại Lộc thành 3 vùng, với địa hình cao ở phía Tây, lượng mưa lớn tập trung theo mùa nên thường gây lũ lụt trên diện rộng và mùa mưa. Trung bình hằng năm xuất hiện từ 3 đến 5 cơn lũ.

Nhìn chung, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nền nhiệt cao, thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển các loại trồng và vật nuôi. Tuy nhiên, do khí hậu phân hóa theo mùa nên gây hạn hán vào mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sản xuất của nhân dân.

- *Biến đổi khí hậu:*

Vùng duyên hải miền Trung là một trong những nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ thiên tai. Qua thực tiễn cho thấy đây là khu vực đang chịu ảnh hưởng ít nhất của 8 loại hình do thiên tai, hiểm họa gây ra bao gồm: Bão, lũ (kể cả lũ quét), lụt, hạn hán, sạt lở đất, lốc, xâm nhập mặn và xói lở bờ sông.

Hiện nay, ảnh hưởng và tác động của biến đổi khí hậu như sự nóng lên của trái đất, nước biển dâng, diễn biến của khí hậu ngày càng khắc nghiệt, nó đang trở thành một hiểm họa thực sự cho Việt Nam, trong đó có khu vực vùng duyên hải miền Trung, nói chung và Vùng huyện Đại Lộc, nói riêng.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Đại Lộc có 2 con sông lớn của tỉnh là sông Thu Bồn và sông Vu Gia chảy qua địa bàn huyện và hợp lưu tại Giao Thủy thuộc xã Đại Hòa, trong đó:

+ Sông Thu Bồn: Là dòng chính của hệ thống sông cùng tên, bắt nguồn từ dãy Trường Sơn chảy theo hướng Bắc qua các huyện Trà My, Phước Sơn, Đại Lộc, Quế Sơn, Duy Xuyên, Điện Bàn đổ ra Cửa Đại, thành phố Hội An. Đoạn qua Đại Lộc từ Đại Thanh đến Đại Hoà dài 12km, lòng sông rộng trung bình từ 100 - 250m, lưu lượng bình quân $200\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất $2025\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lớn nhất vào mùa lũ $18.250\text{m}^3/\text{s}$.

+ Sông Vu Gia: Là một trong hai sông hợp thành hệ thống sông Thu Bồn, là hợp lưu của sông Cái, sông Côn và sông Bung, có lưu vực 5.500 km^2 , tổng diện tích lưu vực đến thị trấn Ái Nghĩa đạt $5,180\text{km}^2$ đoạn qua huyện Đại Lộc, chiều dài 35 km, lòng sông rộng từ 100 - 300 m, lưu lượng bình quân $450\text{ m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất 40 - 45 m^3/s , lớn nhất vào mùa lũ $27.000\text{ m}^3/\text{s}$.

Đến khu vực xã Đại Nghĩa và thị trấn Ái Nghĩa, sông được tách làm 2 nhánh: một nhánh nhập vào sông Thu Bồn, một nhánh chảy qua thị trấn Ái Nghĩa về thị xã Điện Bàn.

Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, hằng năm bồi đắp lượng phù sa lớn, nhưng thường gây ra lũ lụt và sạt lở đất. Đây còn là tuyến giao thông đường thủy quan trọng kết nối với các huyện Nam Giang, Điện Bàn và thành phố Hội An.

Bên cạnh các sông lớn, trên địa bàn huyện còn có nhiều khe suối nhỏ từ các dãy núi đổ ra sông chính như: Suối Ba Khe, suối Mơ, khe Bò, khe Lim...

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện tại, trên địa bàn huyện còn có các nhóm đất sau:

* Nhóm đất phù sa (P):

Nhóm đất phù sa có diện tích 11.610 ha, chiếm 19,77% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu tập trung ở các xã phía Đông và dọc theo các sông Vu Gia và Thu Bồn, được hình thành do sự bồi đắp của phù sa. Có 5 loại đất chính sau:

- Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb):

Đất phù sa được bồi hàng năm có diện tích khoảng 8.320 ha, chiếm 14,17% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Đại Nghĩa, Đại Hoà, Đại An, Đại Minh, Đại Cường, thị trấn Ái Nghĩa và khu vực ven sông các xã Đại Phong, Đại Đồng, Đại Hồng, Đại Chánh, Đại Lãnh. Đất được bồi hàng năm nên phần diện chưa bị phân hoá, thường có màu xám nâu, nâu vàng, thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ, tầng dày từ 70-100 cm, đất có độ phì cao, loại đất này rất thích hợp cho phát triển nông nghiệp trồng các loại cây hoa màu và lúa.

- Đất phù sa glây (Pg):

Đất phù sa glây có diện tích 1.179 ha, chiếm 2% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các xã Đại Cường, Đại Minh, Đại Phong, Đại Quang, Đại Đồng. Đất được hình thành do quá trình tích tụ các yếu tố sắt và mangan trong điều kiện yếm khí do ngập nước lâu ngày nên xuất hiện tầng Glây. Độ sâu tầng glây > 30 cm, đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, thường có màu xám xanh hoặc xám đen, một số nơi xuất hiện đá lẫn tỷ lệ từ 10-30% ở độ sâu trên 30cm.

- Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf):

Đất phù sa loang lổ đỏ vàng có diện tích khoảng 1.238 ha, chiếm 2,10% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở địa hình cao dọc theo sông Thu Bồn tập trung ở các xã: Đại Thạnh, Đại Chánh, Đại Tân, Đại Thắng. Loại đất này được hình thành do bồi đắp của sông, phần diện đã có vùng phân hoá tích lũy sắt nên có màu loang lổ đỏ vàng nhưng thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Một số nơi có xuất hiện kết von sắt và mangan ở độ sâu 50 cm. Đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, cần phải ngăn chặn quá trình rửa trôi, cải tạo chống thoái hoá và kết von đất.

- Đất phù sa ngòi suối (Py):

Đất phù sa ngòi suối có diện tích khoảng 707 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Đại Lãnh. Đất được hình thành do sản phẩm phù

sa của các con sông bồi đắp và sản phẩm dốc tụ ven các đồi núi mang xuống. Thành phần cơ giới cát pha đến thị nhẹ, cấu tượng rời rạc, phân bố ở địa hình vùn cao, đây là loại đất có khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Ngoài ra còn có đất phù sa không được bồi, có diện tích 76 ha ở xã Đại Hiệp.

*** Đất cồn cát, bãi cát (C):**

Đất cồn cát, bãi cát có diện tích 492 ha, chiếm 0,84% diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác dọc ven sông, được hình thành nhờ sự bồi đắp của các nhánh sông. Đất có màu trắng vàng, thành phần cơ giới cát thô, cấu tượng rời rạc, phân bố ở địa hình trung bình. Loại đất này không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp mà chỉ có thể trồng rừng phòng hộ hạn chế cuốn trôi đất.

*** Nhóm đất xám (X):**

Nhóm đất xám có diện tích khoảng 5.019 ha, chiếm 8,55% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã ở phía Tây Nam, Tây Bắc và một số ít ở xã Đại Hiệp. Đất hình thành do sự rửa trôi các chất hữu cơ, vì vậy đất có màu xám, nghèo dinh dưỡng, nhóm đất xám có các loại sau:

- Đất xám trên phù sa cổ (Xp):

Đất xám trên phù sa cổ có diện tích 648,20 ha, chiếm 1,10% diện tích tự nhiên, thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ, phân bố trên địa hình vùn cao, có tỷ lệ kết von 10 - 30% ở độ sâu 50 cm.

- Đất xám trên macma axit và đá cát (Xa):

Đất xám trên macma axit và đá cát có diện tích 4.226,22 ha, chiếm 7,20% diện tích tự nhiên. Đất có tỷ lệ đá lẫn 30-50%, thành phần cơ giới thịt nhẹ một số nơi xuất hiện đá lộ đầu. Nhìn chung đất xám này nghèo dinh dưỡng, bị thoái hóa, độ phì giảm dần đến bạc màu, cần phải có biện pháp cải tạo, bảo vệ khi sử dụng.

- Đất xám bạc màu trên các kết (Xb):

Đất xám bạc màu trên các kết có diện tích là 139 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở xã Đại Hiệp và một ít ở xã Đại Chánh, Đại Tân. Thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, phân bố chủ yếu ở địa hình cao; được hình thành trên nền phù sa cổ, nghèo dinh dưỡng nên rất khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

*** Nhóm đất dốc tụ (D):**

Nhóm đất dốc tụ có diện tích là 893 ha, chiếm 1,52% diện tích tự nhiên, phân bố ở các thung lũng ven chân đồi, loại đất này được hình thành do sự bào mòn ở vùng cấp xuống vùng trũng, đất dốc tụ thường hỗn tạp, phẫu diện ít phân

hóa, có tỷ lệ đá lẫn 10-30%. Thành phần cơ giới thì nhẹ, thường có màu xám đen, đất có gầy ở độ sâu trên 30 cm và có phản ứng chua. Hiện nay đất đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng không chủ động được quá trình tưới tiêu.

*** Nhóm đất đỏ vàng (F):**

Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 35.591,53 ha, chiếm 60,63% diện tích đất tự nhiên của huyện. Phân bố khắp các vùng đồi núi có độ dốc lớn của các xã trong huyện. Nhóm đất này là sản phẩm phân hóa của các loại đá macma axit và đá biến chất. Quá trình phân hóa nhanh, chịu sự xói mòn và rửa trôi mãnh liệt, đá đỏ vàng và đặc trưng của quá trình Feralit, đất thường có màu đỏ vàng hay vàng. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, tầng dày thay đổi theo địa hình, cấu tượng xốp, có tỷ lệ đá lẫn cao (30-50%). Có độ sâu vừa và có nơi có đá lộ đầu tập trung. Nhóm đất này chia làm 7 loại sau:

- Đất đỏ vàng biên đồi do trồng lúa 292 ha, đất nâu vàng trên phù sa cổ 826 ha, đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất 11.449 ha, đất vàng đỏ trên macma axit 700 ha, đất vàng nhạt trên đá cát 13.254 ha, đất nâu tím trên đá sét 8.750 ha, đất đỏ nâu trên đá vôi 320 ha.

Nhóm đất đỏ vàng thường có địa hình cao, có độ phì thấp có thể trồng cây công nghiệp lâu năm và một số ít cây màu ở địa phương, cây lúa chỉ trồng ở một số vùng thấp, còn phần lớn nên trồng cây lâu năm và phát triển lâm nghiệp.

*** Đất mùn trên đất cát (Ha):**

Đất mùn trên đất cát có diện tích 187 ha, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên. Phân bố ở Đại Lãnh trên địa hình cao trên 70cm. Thành phần cơ giới cát pha, có độ mùn cao, đất thường có màu vàng, có phản ứng chua.

*** Đất xói mòn trơ sỏi đá (E):**

Đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 3.060,97 ha, chiếm 5,21% diện tích tự nhiên, phân bố rải rác ở các xã trong huyện. Đất được hình thành trên núi bị xói mòn rửa trôi mạnh, nên chỉ còn lại các mẫu chất hoặc đá mẹ phân bố trên độ cao 20-25⁰, loại đất này chỉ có thể trồng rừng để từng bước cải tạo đất.

Nhìn chung, đất đai của huyện Đại Lộc chủ yếu là đất đỏ vàng, chiếm hơn 60% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Loại đất này nghèo dinh dưỡng, thường ở địa hình cao nên ít thích hợp để phát triển nông nghiệp. Hiện nay đa số diện tích được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, nhưng vẫn còn diện tích bỏ hoang chưa sử dụng, cần có biện pháp, kế hoạch sử dụng diện tích này hợp lý nhằm hạn chế xói mòn, rửa trôi và thoái hóa đất.

Nhóm đất phù sa chiếm tỷ lệ 19,77% diện tích tự nhiên. Đây là loại đất tốt thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đất đai có độ phì tốt chủ yếu là đất phù sa được bồi đắp hàng năm cho phép huyện Đại Lộc phát triển mở rộng một ngành nông nghiệp đa dạng về cây trồng.

Ngoài ra, các loại đất còn lại hiện có hướng thái hóa, bạc màu dần. Vì vậy, khi sử dụng cần phải chú ý bảo vệ, đầu tư cải tạo, nâng cao dần độ phì của đất để mang lại hiệu quả sử dụng cao hơn

1.2.2. Tài nguyên nước

*** Nguồn nước mặt**

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Đại Lộc khá dồi dào, 2 con sông lớn chảy qua địa bàn huyện là sông Thu Bồn lưu lượng bình quân $200\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất $20\text{-}25\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lớn nhất vào mùa lũ $18.250\text{ m}^3/\text{s}$ và sông Vu Gia có lưu lượng bình quân $450\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng nhỏ nhất $40\text{-}45\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lớn nhất vào mùa lũ $27.000\text{m}^3/\text{s}$. Ngoài ra còn có các con suối và trên 70 hồ đập lớn nhỏ là nguồn cung cấp một lượng nước tưới rất lớn cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp tại địa phương, trong đó có hồ Khe Tân dung tích 46 triệu m^3 nước, cung cấp nước tưới cho hơn 1.500 ha đất cho các xã vùng B.

*** Nguồn nước ngầm**

Hiện nay vẫn chưa có số liệu khảo sát cụ thể về nguồn nước ngầm khu vực huyện Đại Lộc, nhưng theo điều tra từ các giếng đào, giếng đóng trên khu vực, nhìn chung nguồn nước ngầm thay đổi theo khu vực, địa hình, các khu vực vùng trung và vùng tây mực nước ngầm sâu trên 15 m, các xã vùng dưới có mạch nước ngầm từ 4-8m, cho nên nguồn nước ngầm khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ cho đời sống sinh hoạt của người dân còn nhiều khó khăn và hạn chế.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Hiện nay, rừng Đại Lộc chủ yếu là rừng trung bình, rừng nghèo, rừng non, diện tích đất lâm nghiệp của huyện tương đối lớn 34.826,60 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 15.695,55 ha, có độ che phủ khoảng 60% còn lại là diện tích rừng hỗn giao, rừng cây bụi, mật độ che phủ thấp, chưa có khả năng phục hồi do việc chặt phá rừng bừa bãi nên đã gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến hệ sinh thái rừng.

Huyện Đại Lộc là nơi giao lưu của nhiều luồng thực vật với nhiều chủng loại đặc trưng có giá trị cao như: Gõ, Kiền Kiền, Chò, Dổi, Xoan Đào... và các loại lâm sản khác như song mây, đốt, dược liệu.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản huyện Đại Lộc gồm những loại sau:

- Đá Felspat có trữ lượng khoảng 2,1 triệu tấn ở các xã: Đại Hiệp, Đại Nghĩa, Đại Hồng, Đại Quang. Đá Granit có trữ lượng khoảng 4 triệu m³. Đây là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp khai thác nguyên vật liệu xây dựng của huyện, đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng và bên ngoài.

- Than đá huyện Đại Lộc có 2 mỏ than lớn đó là mỏ than: Ngọc Kinh ở xã Đại Hồng và Sườn Giữa ở xã Đại Hưng, Đại Sơn với trữ lượng khoảng 6 triệu tấn.

- Nguồn nước khoáng ở Đại Lộc đạt tiêu chuẩn về hàm lượng có thể sản xuất nước giải khát.

Ngoài ra trên địa bàn huyện Đại Lộc còn có các mỏ mễca, vàng gốc, quặng urani, cao lanh, sét, cát, sỏi và các loại khoáng sản khác đang được thăm dò về trữ lượng.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

** Hiện trạng môi trường nước*

- *Nước mặt:* Nguồn nước mặt lớn nhất tại khu vực là sông Vu Gia - Thu Bồn, là trục tiêu nước chính của khu vực. Bên cạnh còn có nhiều khe suối nhỏ từ các dãy núi đổ ra sông chính như: Suối Ba Khe, suối Mơ, khe Bò, khe Lim... và nhiều hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Hiện trạng chất lượng nước sông suối tương đối tốt, ô nhiễm nhẹ tập trung ở vùng hạ lưu sông và các lưu vực tiếp nhận nguồn thải. Ngoài ra vào mùa mưa lũ, một số nơi có hiện tượng sạt lở gây nên hiện tượng bồi lắng dòng sông, tuy nhiên mức độ không đáng kể.

- *Nước ngầm:* Phần lớn người dân khu vực nông thôn vẫn dùng nước giếng đào hoặc giếng khoan để sinh hoạt hằng ngày, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Qua khảo sát thực tế nguồn nước ngầm chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm này khi được đưa vào sử dụng mà không qua đun nấu sẽ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của cộng đồng dân cư.

- *Nước thải nông nghiệp:* Hầu hết nước thải trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động chăn nuôi thải ra môi trường chưa hề qua xử lý, gây ô nhiễm cho nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương nơi tiếp nhận nguồn thải. Bên cạnh đó hoạt động nuôi trồng thủy sản tự phát, thiếu quy hoạch, không tuân theo quy trình kỹ thuật nên đã gây nhiều tác động tiêu cực tới môi trường nước khu vực nông thôn.

- *Nước thải sinh hoạt*: Hầu như nước thải sinh hoạt tại khu vực chỉ mới được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi xả vào cống thoát nước chung, sau đó thoát ra sông suối, kênh mương trong khu vực. Hiện tại nguồn thải này vẫn chưa gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước mặt khu vực quy hoạch do lượng dân cư chưa nhiều, khả năng tự làm sạch của sông suối trong khu vực còn ở mức độ tốt. Tuy nhiên, trong tương lai dân số tăng nhanh, nước thải sinh hoạt là một trong những nguồn ô nhiễm lớn nhất nếu không được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận sẽ ảnh hưởng lâu dài đến môi trường, sức khỏe và cuộc sống người dân khu vực.

** Hiện trạng môi trường không khí*

Môi trường không khí toàn huyện nhìn chung còn tương đối tốt, chỉ có khu vực thị trấn Ái Nghĩa là có sự ô nhiễm nhẹ bụi và tiếng ồn do hoạt động giao thông xây dựng và thương mại, đặc biệt là hàm lượng bụi do quá trình đô thị hóa. Tại các tuyến đường giao thông lớn có dấu hiệu ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn như tuyến quốc lộ 14B, ĐT 609 nhưng đây chỉ là nguồn ô nhiễm cục bộ, gián đoạn và không liên tục.

Đối với khu vực nông thôn chất lượng không khí tốt, ô nhiễm bụi nhẹ tại khu vực khai thác khoáng sản và mỏ than ở các xã Đại Hồng, Đại Hưng, Đại Hiệp, Đại Quang.

Ngoài ra, cần lưu ý đến môi trường không khí ở khu vực lân cận cụm CN Đại Quang và Mỹ An đang có xu hướng gia tăng về mức độ ô nhiễm. Theo kết quả khảo sát từ 2 CCN Đại Quang và Mỹ An cho thấy ngành nghề chính của 2 CCN này là sản xuất gạch, chế biến thức ăn gia súc, chế biến cao su tận thu với quy mô vừa và nhỏ, phần lớn công nghệ do các doanh nghiệp này đang sử dụng đã cũ và lạc hậu. Bên cạnh đó các cơ sở này các nhà xưởng sản xuất nằm xen kẽ trong khu vực dân cư, quá trình sản xuất kinh doanh với các hệ thống kỹ thuật vệ sinh chưa đạt yêu cầu cũng là nguyên nhân dẫn đến việc phát tán các yếu tố có hại ra môi trường không khí và khu vực dân cư xung quanh.

Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường tại 02 khu dân cư Phương Trung và Phước Lộc nằm bên cạnh 02 CCN Đại Quang và Mỹ An cho thấy, chất lượng môi trường không khí của 02 khu dân cư với hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn từ 1,02 – 1,32 lần, các hơi khí độc như SO₂ vượt ngưỡng từ 1,01-1,22 lần, NOx vượt ngưỡng từ 1,03 – 1,15 lần, ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí và sức khỏe của người dân sinh sống trong khu vực.

** Hiện trạng môi trường đất*

Trong khu vực nghiên cứu hiện đất nông lâm nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao. Nhìn chung, chất lượng môi trường đất tại các vùng nông thôn hiện nay vẫn đáp ứng tốt cho các nhu cầu sử dụng, đặc biệt là hoạt động canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, những năm gần đây, hàm lượng các kim loại nặng cũng như dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) ở khu vực nông thôn đã có sự gia tăng nhẹ, đất có hiện tượng xơ cứng, bạc màu.

Việc khai thác đất đai phục vụ cho các nhu cầu phát triển cũng đã có tác động bất lợi đến môi trường đất.

Ngoài ra, khu vực thấp trũng thường bị ngập vào mùa mưa cũng gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực này. Bên cạnh đó, một số khu vực núi cao có hiện tượng trượt trôi và mài mòn đất đá, nếu không được quy hoạch và có các giải pháp sẽ ảnh hưởng đến đời sống của người dân, cản trở tiêu thoát nước lũ ra biển.

1.4. Đánh giá chung.

Áp dụng phương pháp phân tích SWOT để xác định như sau:

ĐIỂM MẠNH (Strengths)	ĐIỂM YẾU (Weaknesses)
- Vị trí địa lý rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ (giáp sát Đà Nẵng và kết nối Vùng Đông với các huyện Tây Bắc Quảng Nam). - Cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động dồi dào, hầu hết là lao động trẻ, có truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo. - Quỹ đất khá lớn có thể phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đô thị. - Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho nông nghiệp. - Tài nguyên rừng khá phong phú - Hệ thống sông, hồ là nguồn cấp nước dồi dào cho sản xuất, sinh hoạt và phục vụ giao thông vận tải đường thủy, phát triển du lịch. - Có tiềm năng phát triển du lịch sinh	- Chưa phát huy được vị trí trong quan hệ vùng; - Chưa khai thác tiềm năng đất đai hiệu quả nhất; - Kinh tế phát triển chưa có tính đột phá; - Không gian vùng phát triển thiếu cân bằng; - Chưa hình thành đô thị hạt nhân trung tâm vùng; - Chưa hình thành mạng lưới dân cư hợp lý; - Thiếu các chức năng trung tâm chuyên ngành cấp vùng; - Vấn đề phát triển thích ứng với nguy cơ biến đổi khí hậu.

thái, nghỉ dưỡng từ các danh lam thắng cảnh, di tích.	
CƠ HỘI (Opportunities)	THÁCH THỨC (Threats)
- Thúc đẩy phát triển kinh tế và đô thị hóa; - Phát triển khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ; - Tăng cường kết nối với trung tâm TP. Đà Nẵng và vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; - Trở thành vùng nông nghiệp công nghệ cao của vùng tỉnh; - Cân bằng phát triển không gian thông qua khai thác quỹ đất hiệu quả hợp lý.	- Thách thức về vốn đầu tư - Khai thác lợi thế về vị trí, phát huy tiềm năng về đất đai, con người để phát triển kinh tế; - Kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế có tính đột phá để hình thành 1 cực phát triển mạnh trong vùng trung tâm Tỉnh; - Quản lý và phát triển cân bằng không gian vùng; - Khắc phục ô nhiễm môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Trong 5 năm (2016-2020), huyện Đại Lộc đã cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội một cách quyết liệt. Trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới, tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh xảy ra trên đàn gia súc như dịch tả lợn Châu Phi, đặc biệt đại dịch Covid-19 xảy ra năm cuối kỳ kế hoạch,... Nhưng với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị nền kinh tế 5 năm qua tăng trưởng cơ bản ổn định, một số lĩnh vực đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; nhiều chính sách mới đã mở ra cơ hội để phát huy tiềm năng, thế mạnh sẵn có; huy động nội lực và tranh thủ được nhiều nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Kết cấu hạ tầng được tập trung nâng cấp và đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 11.374,4 tỷ đồng giảm 3,98% so với năm 2019 (giảm 371,6 tỷ đồng), do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 và thiên tai bão lụt xảy ra trên địa bàn nên tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế sụt giảm. Tuy nhiên tổng giá trị sản xuất bình quân trong giai đoạn (2016-2020) tăng

9,15%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 9,82%/năm; ngành TM - DV tăng 10,19%/năm; ngành Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản tăng 4,49%/năm. Cơ cấu tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 62,1%, ngành TM - DV chiếm 25,4%, ngành Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 12,6% tổng giá trị sản xuất.

2.1.2. Tình hình phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội

2.1.2.1. Giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ

Mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất của các trường học ngày càng hoàn thiện, nhất là trong công tác đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân huyện về đề án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia sau 5 năm và xây dựng nông thôn mới tại huyện Đại Lộc giai đoạn 2016-2020 đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa.

Ngành giáo dục huyện Đại Lộc đã sáp nhập 11 trường tiểu học và 01 trường trung học cơ sở thành 06 trường (05 trường tiểu học, 01 trường tiểu học và trung học cơ sở) thuộc các xã Đại Sơn, Đại Lãnh, Đại Hồng, Đại Đồng, Đại Cường, Đại Quang. Đến nay, có 51/55 trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia và 02 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 21/55 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 02 chiếm 37.5%. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục được tăng cường cả về số lượng và chất lượng; toàn huyện có 100% giáo viên đạt chuẩn. Duy trì và phát triển thành quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Công tác khuyến học, khuyến tài ở các cấp và trong cộng đồng dân cư ngày càng sâu rộng, góp phần bảo đảm cơ hội cho mọi người được học tập không ngừng, học tập suốt đời, tiến tới xây dựng "xã hội học tập".

2.1.2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Mạng lưới y tế toàn huyện gồm có:

- Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam: 115 giường. Đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3 theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế.

+ 1 trung tâm y tế huyện.

+ 18 trạm y tế xã, thị trấn.

Chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng lên. Dịch vụ y tế tư nhân phát triển mạnh. Đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở được nâng cao trình độ chuyên môn và y đức. Công tác xây dựng y tế cơ sở, phòng chống dịch

bệnh, quản lý hành nghề y, dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được tăng cường. Có 11/17 trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới, đạt tỷ lệ 64,7% ; 16/18 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt 88,9%. Các chỉ tiêu về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân đa số đạt chỉ tiêu nghị quyết HĐND

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em được đặc biệt quan tâm. 100% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn “Xã, phường phù hợp với trẻ em” và xây dựng hệ thống Bảo vệ trẻ em với mô hình "Phòng ngừa tai nạn thương tích". Công tác Bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ được quan tâm đúng mức với nhiều hoạt động thiết thực.

Tiếp tục triển khai tốt việc thu BHXH, rà soát, đối chiếu và bàn giao sổ BHXH cho người lao động quản lý. BHYT toàn dân được tập trung thực hiện, tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 96,94%.

2.1.2.3. Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao

Sự nghiệp văn hóa - thông tin, truyền thông, thể dục - thể thao tiếp tục được chăm lo phát triển. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” có những chuyển biến theo hướng thực chất, hiệu quả. Hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao từ huyện đến cơ sở tiếp tục được đầu tư, hoàn thiện gắn với nâng cao chất lượng hoạt động. Công tác tôn tạo, khôi phục và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể được tăng cường. Công tác gia đình được chú trọng. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục- thể thao quần chúng được duy trì và phát huy.

- Hệ thống di tích lịch sử

+ Huyện Đại Lộc có bề dày lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, có truyền thống cách mạng do vậy tài nguyên nhân văn của huyện khá phong phú, đa dạng với nhiều di tích văn hóa lịch sử tiêu biểu.

+ Hiện nay toàn huyện có 26 di tích lịch sử trong đó có 4 di tích lịch sử cấp quốc gia gồm: Di tích Chiến thắng Thượng Đức, di tích Nhà ông Nghè Tiếp, di tích Đình Phiếm Ái, di tích Địa đạo Phú An – Phú Xuân, và 22 di tích lịch sử cấp tỉnh ngoài ra còn có các thắng cảnh có giá trị phát triển du lịch khu thắng cảnh núi Bằng Am (Đại Hồng), suối nước nóng Thái Sơn (Đại Hưng), khe Lim, suối Mơ, hồ chứa nước Khe Tân...

+ Đây là lợi thế to lớn để huyện Đại Lộc khai thác phát triển du lịch góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới.

- Hệ thống công trình văn hóa

+ Hiện nay trên địa bàn huyện Đại Lộc có Trung tâm Văn hóa thể thao huyện, 1 đài truyền thanh huyện và 18 đài truyền thanh cấp xã - thị trấn, 1 thư viện huyện, 1 công viên huyện (công viên Ái Nghĩa), 1 trung tâm văn hóa huyện, mỗi xã đều có nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt học tập cộng đồng xã. Tuy nhiên một số trung tâm học tập cộng đồng chưa có văn phòng riêng và thiếu trang thiết bị, nguồn nhân lực để nâng cao hiệu quả hoạt động.

+ Lĩnh vực Thông tin & Truyền thông đã có bước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo thông tin liên lạc, góp phần phục vụ cho nhu cầu công tác và sinh hoạt. Trên địa bàn huyện có 1.387 thuê bao điện thoại cố định, 11,46 nghìn thuê bao di động và hiện có 05 mạng (Viettel, Mobiphone, Vinaphone, Vietnammobil, gtel-mobil) dịch vụ di động trên địa bàn. Tổng số người sử dụng và truy cập Internet ngày càng tăng. Internet đã được kết nối khắp 18/18 xã, thị trấn.

+ Nguồn vốn Nhà nước và xã hội hóa dành cho ngành văn hóa - thông tin đã được cải thiện nhưng còn thấp so với yêu cầu. Trang thiết bị công trình văn hóa ở cấp cơ sở còn thiếu, mức hưởng thụ đời sống văn hóa cơ sở ở vùng nông thôn còn hạn chế.

- Hệ thống công trình thể dục thể thao

+ Trong những năm qua các công trình thể dục thể thao đã được xây dựng, đáp ứng nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của nhân dân trong huyện. Tuy nhiên nhìn chung các công trình còn thiếu trang thiết bị, chưa đáp ứng được sự phát triển lâu dài.

+ Hiện nay toàn huyện có 1 sân vận động huyện tại trung tâm thị trấn Ái Nghĩa, hệ thống 18/18 sân vận động tại các xã.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Trước tình hình khó khăn do tác động của biến đổi khí hậu, tình trạng hạn hán, thiên tai diễn ra thường xuyên, dịch bệnh trên đàn vật nuôi ngày càng diễn biến phức tạp; giá cả thị trường nông sản biến động bất lợi cho người nông dân. Tuy nhiên, được sự vào cuộc kịp thời của các cấp lãnh đạo, các ban ngành từ huyện đến cơ sở, đặc biệt là sự nỗ lực của bà con nông dân nên đã hạn chế tối đa thiệt hại, đạt mức tăng trưởng ổn định và đạt kế hoạch đề ra. Theo đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng bình quân 4,49%/năm. Thực hiện tốt công tác quy hoạch sản xuất, dồn điền, đổi thửa; chỉnh trang, cải tạo đồng ruộng, xây dựng các cánh đồng mẫu lớn, hình thành các vùng sản xuất có giá trị kinh tế cao theo chuỗi giá trị; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp - nông thôn

được chú trọng: nâng cấp hồ đập, trạm bơm, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng, thủy lợi hóa đất màu; chuyển đổi cây trồng, con vật nuôi gắn với tăng cường công tác khuyến nông, ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa cơ giới vào các khâu làm đất, thu hoạch.

- Ngành chăn nuôi gia súc gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, nhất là dịch Tả lợn Châu Phi, giá cả thị trường không ổn định, nhưng nhờ tích cực triển khai thực hiện mô hình gia trại, trang trại và chú trọng cải tạo đàn giống gắn với tăng cường công tác thú y, kiểm dịch và kiểm soát giết mổ động vật; thực hiện quyết liệt công tác phòng chống dịch bệnh và chủ động bao vây, dập tắt các ổ dịch, nên tổng đàn gia súc, gia cầm cơ bản ổn định, góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống của người dân. Ngành chăn nuôi phát triển theo hướng tập trung, quy mô lớn đảm bảo an toàn sinh học. Tỷ trọng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trong nội bộ ngành nông nghiệp đến năm 2020 đạt 39,7%. Duy trì diện tích trồng rừng sau khai thác hằng năm đạt 1.600 ha, độ che phủ rừng đạt 54,9% (chỉ tiêu NQ Đại hội 56%). Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được quan tâm thực hiện. Huy động các nguồn lực, kết hợp nhiều chương trình, dự án để đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2.2.2. Lĩnh vực công nghiệp – xây dựng

- Sản xuất CN - TTCN tăng bình quân hàng năm là 9,47%, trong đó CNTT phân huyện quản lý tăng 10,58%. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, huyện thực hiện có hiệu quả các giải pháp, đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo 2 hướng: Công nghiệp tập trung và phân tán. Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm, điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thu hút đầu tư được đặc biệt chú trọng, kết cấu hạ tầng tại các cụm công nghiệp được từng bước hoàn thiện¹. Kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn được tập trung đầu tư xây dựng, đã hoàn thành một số quy hoạch quan trọng, tạo điều kiện cho quá trình hoạch định các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tổ chức rà soát, đánh giá điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới ở một số xã và điều chỉnh cục bộ các khu, phân khu chức năng quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa để phù hợp phát triển kinh tế xã hội. Công tác xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp đạt được nhiều kết quả tích cực. Thường xuyên tổ chức các cuộc gặp mặt, đối thoại với doanh nghiệp nhằm kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp. Đồng thời, tích cực xúc tiến kêu gọi, hỗ trợ, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, lập thủ tục thuê đất, đầu tư mới. Đã tiếp nhận 25 dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, với tổng vốn đăng ký trên 1.000 tỷ đồng, tổng số lao động đăng ký trên 1.000 lao

động. Công nghiệp phân tán phát triển mạnh, một số điểm công nghiệp ở nông thôn đã có nhà đầu tư, số lượng các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ngoài các cụm công nghiệp tăng nhanh về số lượng và hoạt động có hiệu quả. Nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống tiếp tục phục hồi, một số ngành nghề mới được hình thành và phát huy hiệu quả, giải quyết được nhiều lao động, tăng thu nhập cho hộ dân cư nông thôn, góp phần tích cực vào việc xóa đói giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện.

- Lĩnh vực đầu tư xây dựng và công tác quản lý vốn đầu tư được chú trọng. Tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3.418,45 tỷ đồng, tăng bình quân 12,84%/năm. Trong đó, vốn từ ngân sách Nhà nước huyện quản lý chiếm 28,6% tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng. Nguồn lực trong dân và trong xã hội bước đầu được khai thác có hiệu quả. Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện từng bước được đầu tư đồng bộ. Các công trình, dự án đầu tư đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Cùng với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh, trong các năm qua đã triển khai đầu tư xây dựng các công trình có quy mô lớn, trọng điểm, bức xúc và từng bước đồng bộ kết cấu hạ tầng trên các lĩnh vực như: nông nghiệp, y tế, văn hóa, giáo dục, du lịch, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng nông nghiệp, góp phần tích cực vào sự tăng trưởng, phát triển chung của huyện.

2.2.3. Lĩnh vực dịch vụ

- Giá trị sản xuất toàn ngành Thương mại - Dịch vụ năm 2020 đạt 3.486 tỷ đồng, tăng hơn 1,5 lần so với năm 2015. Hạ tầng thương mại được đầu tư, nâng cấp, đã tiến hành đầu tư mới chợ Ái Nghĩa, nâng cấp, cải tạo 10 chợ nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới làm cho bộ mặt các chợ trên địa bàn ngày càng khang trang hơn, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại của từng địa bàn dân cư. Các loại hình dịch vụ ngày càng phát triển cả quy mô và chất lượng. Hoạt động tín dụng ngân hàng có bước phát triển. Dịch vụ vận tải tăng nhanh về số lượng. Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, đồng bộ. Các dịch vụ có giá trị tăng cao như đại lý xăng dầu, vật liệu xây dựng, đồ gỗ gia dụng,... tăng nhanh về số lượng, góp phần đáng kể nâng cao giá trị sản xuất toàn ngành. Dịch vụ y tế ngày càng mở rộng, Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam được đầu tư tăng quy mô giường bệnh, dịch vụ y tế tư nhân phát triển, có thêm các phòng khám tư nhân đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân, góp phần giảm tình trạng quá tải của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn huyện.

- Công tác quảng bá du lịch được chú trọng. Một số dự án du lịch như: Bằng Am, hồ Khe Tân, Khe Lim, Sông Cùng đang được nghiên cứu, xúc tiến hoàn thành thủ tục đầu tư.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Tình hình dân số

- Dân số trung bình của huyện Đại Lộc năm 2020: 142.282 người.
- Mật độ dân số: 245,7 người/km².
- Dân số đô thị: 17.640 người.
- Tỷ lệ đô thị hóa: 12,4%.

2.3.2. Tình hình lao động việc làm và thu nhập

- Dân số trong độ tuổi lao động năm 2020 có 80.858 người chiếm 56,83% trong tổng dân số toàn huyện, trong đó:

- + Lao động nữ có 39.428 người (chiếm 48,76%)
- + Lao động nam có 41.430 người (chiếm 51,24%)
- + Lao động nông thôn có 70.950 người chiếm (87,75%)
- + Lao động thành thị có 9.908 người chiếm (12,25%)

- Lao động phân theo thành phần kinh tế năm 2020 có 76.725 người, trong đó:

+ Lao động trong thành phần kinh tế nhà nước có 4.308 người (chiếm 5,61%).

+ Lao động trong thành phần kinh tế ngoài nhà nước có 71.347 người (chiếm 92,99%).

+ Lao động trong thành Phần kinh tế có vốn đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài có 1.707 người (chiếm 1,40%).

- Lao động phân theo ngành kinh tế năm 2020

+ Nông – Lâm – Thủy sản: 41.004 người chiếm (53,44%).

+ Công nghiệp – Xây dựng: 19970 người (chiếm 26,03%).

+ Thương mại – Dịch vụ: 15.751 người (chiếm 20,53%).

- Hiện nay, nhu cầu tuyển dụng lao động, kết hợp với đào tạo nghề cho lao động phổ thông chưa có tay nghề, nhất là lao động trẻ mới làm việc lần đầu, đã tạo cơ hội để người thất nghiệp có việc làm. Trong năm 2020 huyện Đại Lộc đã tạo thêm khoảng 1694 việc làm mới và dự báo tỷ lệ thất nghiệp của huyện sẽ

giảm trong thời gian đến để đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống cho người dân.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị:

Toàn huyện có 1 đô thị loại V Ái Nghĩa và 17 khu trung tâm hành chính xã.

- Thị trấn Ái Nghĩa là trung tâm kinh tế, văn hóa chính trị của huyện. Trong những năm qua, huyện đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình công cộng, tạo nên bộ mặt đô thị ngày càng khởi sắc. Kinh tế xã hội phát triển mạnh về mọi mặt sẽ kéo theo quá trình đô thị hóa ngày càng mạnh.

- Các khu trung tâm hành chính xã: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã. Hiện nay, các trung tâm xã phát huy tốt vai trò động lực phát triển của địa phương. Hình thái các trung tâm xã phát triển theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính, một số trung tâm xã phát triển theo ô bàn cờ với lõi là các công trình công cộng hành chính và các nhà ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ xung quanh.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn:

Hệ thống dân cư nông thôn trên địa bàn huyện phân bố không đồng đều, tập trung mật độ cao tại các khu vực vùng Trung và Đông huyện Đại Lộc như Đại Hiệp, Ái Nghĩa, Đại Nghĩa, Đại Hòa Người dân sinh sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp, một số nơi phát triển các ngành nghề thủ công, các nghề truyền thống và một số ít buôn bán nhỏ. Cơ sở hạ tầng đã được cải thiện một bước, hầu hết giao thông nông thôn đã được bê tông hóa, trường trạm được quan tâm đầu tư, phát triển các thông tin, khoa học kỹ thuật.

Các điểm dân cư phát triển tự phát trên cơ sở các điểm dân cư hình thành lâu đời, tập trung chủ yếu tại các tuyến đường giao thông nông thôn.

Nhìn chung, hệ thống mạng lưới điểm dân cư nông thôn phân bố không đồng đều, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đã được đầu tư xây dựng nhưng còn nhiều hạn chế. Một số khu vực dân cư có xu hướng phát triển lên thành điểm dân cư đô thị như Đại Minh, Đại Đồng, Đại Tân, Đại Cường, Đại Thắng.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Giao thông:

2.5.1.1. Giao thông đường bộ:

Trong những năm qua nhờ sự quan tâm chỉ đạo của Huyện uỷ, HĐND, sự nỗ lực của các ban, ngành, đoàn thể các cấp và sự hưởng ứng tích cực của nhân

dân, mạng lưới giao thông đã được đầu tư xây dựng, đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hoá.

Hiện nay, mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện gồm các tuyến: Quốc lộ 14B; 02 tuyến tỉnh lộ ĐT609, ĐT609B, 15 tuyến đường huyện (ĐH); 31 tuyến đường xã (ĐX). Ngoài ra còn có đường trong khu trung tâm huyện - trung tâm các xã đường thôn, xóm, dân sinh

*** Quốc lộ**

- Quốc lộ 14B (QL14B): Tuyến nối Quốc lộ 1A với đường Hồ Chí Minh. Đoạn qua huyện Đại Lộc từ xã Đại Hiệp đến xã Đại Hồng dài 36 km. Toàn tuyến được nâng cấp với tiêu chuẩn cấp IV với bề rộng nền đường 9m, mặt đường 8m kết cấu mặt bê tông nhựa.

*** Đường Tỉnh lộ**

- Đường ĐT609: Nối Quốc lộ 1A tại Vĩnh Điện và huyện Đại Lộc. Đoạn đi qua huyện Đại Lộc điểm đầu tại Trung An (Ái Nghĩa), điểm cuối tại An Diêm (Đại Hưng), tổng chiều dài 32,613 km; trong đó, đoạn từ Trung An (Ái Nghĩa) - Hà Nha dài 13km, bề rộng mặt đường 6m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa; đoạn từ Hà Nha - Hà Tân dài 10,0 km, bề rộng mặt đường 3,5 m, kết cấu mặt đường thâm nhập nhựa; đoạn từ Hà Tân đến An Diêm dài 9,613 km, bề rộng mặt đường 3,5 m, kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

- Đường ĐT609B: Điểm đầu Km0 (nối với đường quốc lộ 14B tại km37+732) thuộc địa phận xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc. Điểm cuối km7+100 thuộc địa phận xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc. Tổng chiều dài 11,872 km, tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng nền 9,0m, mặt 6,0m, kết cấu thâm nhập nhựa.

*** Đường nội thị:**

Ngoài 3 tuyến đường ĐT609, ĐT609B và đường ĐH1 qua nội thị. Giao thông nội thị thị trấn Ái Nghĩa còn có 1,186 km thuộc khu đô thị Nam thị trấn Ái Nghĩa mới được đầu tư xây dựng, với quy mô mặt cắt ngang 13,5m, mặt đường bê tông xi măng rộng 7,5m và 3,5 km đường khu vực khác cần đầu tư nâng cấp, sửa chữa.

*** Đường huyện:**

Toàn huyện có 20 tuyến đường huyện (ĐH), tổng chiều dài 85,898 km.

*** Đường xã:**

Kết nối với các trục giao thông chính là hệ thống đường liên xã với tổng chiều dài 263,12 km, trong đó đa số các tuyến được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh với kết cấu mặt đường bê tông xi măng.

2.5.1.2. Giao thông đường thủy:

Giao thông đường thủy trên địa bàn huyện khá thuận lợi thông qua tuyến sông Vu Gia - Thu Bồn, tuy nhiên việc vận chuyển hành khách còn thưa thớt, gồm các tuyến sau:

- Sông Thu Bồn: Chảy qua địa bàn huyện dài 12,0 km, phương tiện lưu thông là thuyền máy có trọng tải từ 10 - 15 tấn, có hai bến là Bến Dầu (Đại Thạnh) và Giao Thủy (Đại Hòa).

- Sông Vu Gia: Chảy qua địa bàn huyện dài 40,0 km, rộng trung bình 50-100m, phương tiện lưu thông trên tuyến này có trọng tải nhỏ hơn 5 tấn, có 3 bến là Ái Nghĩa, Hà Nha và Hà Tân.

- Sông Ái Nghĩa: Có chiều dài 9,0 km, lưu thông các loại phương tiện nhỏ.

2.5.2. Hiện trạng thoát nước, cấp nước

2.5.2.1. Hiện trạng thoát nước

- Toàn huyện chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước mưa và nước sinh hoạt thoát tự nhiên theo địa hình ra môi trường hoặc tự thấm vào đất trong khu vực vườn nhà.

- Các gia đình đã sử dụng các loại xí tự hoại.

- Nước thải của bệnh viện Bắc Quảng Nam được xử lý cục bộ sau đó xả ra môi trường theo mương thoát nước mưa của thị trấn

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa được thu gom và xử lý.

2.5.2.2. Hiện trạng cấp nước

** Cấp nước đô thị:*

Hiện tại thị trấn Ái Nghĩa đã có nhà máy nước, nguồn lấy từ sông Vu Gia công suất 5.000 m³/ng.đêm cấp cho khu vực thị trấn. Mạng lưới đường ống hầu như đã được xây dựng và lắp đặt trên các tuyến đường chính, có đường kính từ D50mm – D500mm. Ống cấp nước sử dụng loại ống nhựa HDPE, độ sâu chôn ống tối thiểu 50cm so với mặt đất nền.

** Cấp nước công nghiệp:*

Các cụm công nghiệp dọc theo QL14B hiện nay trên địa bàn huyện hầu như chưa có nhà máy nước cung cấp, các nhà máy này sử dụng nguồn nước khai thác tại chỗ.

** Cấp nước nông thôn:*

Trong những năm qua, bằng các nguồn vốn như: Vốn CTMT nước sạch và VSMT nông thôn, vốn chương trình 135, vốn KTM-ĐCĐC và một số nguồn

vốn khác, huyện đã đầu tư xây dựng hệ thống nước tự chảy để cấp nước sạch nông thôn về các xã trong huyện. Tuy nhiên, tỷ lệ người được cấp nước sạch trên địa bàn còn thấp, các công trình đầu tư những năm trước đã xuống cấp cần phải duy tu, bảo dưỡng mới đảm bảo nguồn nước cấp cho người dân. Các hộ còn lại sử dụng nguồn nước ngầm, chất lượng và trữ lượng nước hiện chưa được đánh giá cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, qua khảo sát một số giếng nước tại các hộ dân thì nguồn nước không được tốt do bị nhiễm phèn phải xử lý sơ bộ mới sử dụng được. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn để phục vụ cho số hộ còn lại là rất cần thiết.

**Cấp nước Thủy lợi:*

Toàn huyện hiện có 11 hồ chứa, trong đó hồ chứa tại các xã Đại Chánh, Đại Thanh, Đại Quang, Đại Hồng, Đại Hiệp còn sử dụng tốt, còn lại đã xuống cấp và hư hỏng do được xây dựng từ khá lâu. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hơn 50 trạm bơm điện do xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Đại Lộc, HTX NN Ái Nghĩa, Đại Hồng, Đại Lãnh, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Nghĩa, Đại Hiệp, Đại Chánh, Đại Hòa, Đại Hồng, Đại Sơn quản lý.

Hệ thống thủy lợi của huyện cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất, đây là thuận lợi không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần tiếp tục đầu tư mạnh cho thủy lợi theo hướng thủy lợi hóa đất màu, đảm bảo nước tưới cho các “cánh đồng mẫu” cũng như các vùng chuyên canh và hệ thống gia trại từng địa phương, đồng thời cần tính đến cả phương án cấp nước cho các trang trại chăn nuôi, gia cầm trong tương lai gần.

2.5.3. Năng lượng:

2.5.3.1. Nguồn điện:

Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong toàn huyện được lấy từ lưới điện quốc gia 110kV qua trạm biến áp trung gian 110/35/22/15 kV Đại Lộc 50MVA đặt tại khu 5 thị trấn Ái Nghĩa.

2.5.3.2. Lưới điện:

- Trên địa bàn huyện Đại Lộc có các lưới điện 500kV, 110V, 35kV, 22kV, 15kV. Lưới điện chủ yếu đi nổi, vận hành ổn định.

2.5.3.3. Trạm biến áp:

Địa bàn toàn huyện có tổng cộng khoảng 103 trạm biến áp có công suất từ 50kVA đến 400kVA tùy thuộc từng khu vực tổng dung lượng khoảng 50MW. Các trạm được đặt ngoài trời treo trên cột.

2.5.4. Hiện trạng quản lý CTR, nghĩa trang:

2.5.4.1. Thoát nước bẩn:

- Toàn huyện chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước mưa và nước sinh hoạt thoát tự nhiên theo địa hình ra môi trường hoặc tự thấm vào đất trong khu vực vườn nhà.

- Các gia đình đã sử dụng các loại xí tự hoại.

- Nước thải của bệnh viện Bắc Quảng Nam được xử lý cục bộ sau đó xả ra môi trường theo mương thoát nước mưa của thị trấn

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chưa được thu gom và xử lý.

2.5.4.2. Quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn phát sinh trong khu vực hiện do công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Quảng Nam - Chi nhánh huyện Đại Lộc thu gom và xử lý.

- Biện pháp xử lý chất thải rắn chủ yếu bằng chôn lấp hợp vệ sinh tại bãi rác Đại Hiệp diện tích khoảng 11,2 ha.

- Chất thải rắn đã được thu gom đến các tuyến đường trong thôn xóm, rác hữu cơ được người dân tự xử lý bằng cách chôn lấp tại vườn nhà.

- Chất thải rắn tại các trạm y tế các xã, bệnh viện được phân loại, thu gom xử lý riêng.

2.5.4.3. Nghĩa trang:

- Diện tích nghĩa trang trên địa bàn huyện là khá lớn, hiện trạng vẫn còn chôn cất rải rác ở một số nơi gây ảnh hưởng đến cảnh quan, sản xuất và môi trường.

- Các điểm chôn cất tập trung lớn chủ yếu là các khu nghĩa trang liệt sỹ của huyện, tại các xã và một số khu vực: chân núi Sơn Gà (Từ thôn An Định đến thôn Hà Thanh), xã Đại Đồng; khu cải táng mồ mả tại đồi Dương Cẩm, thôn Đại An (3,1ha), xã Đại Nghĩa; tại thôn Minh Tân và Thuận Mỹ, xã Đại Phong; khu vực Gò Mả Tổ, Gò Hiến, xã Đại Quang; nghĩa địa Gò Đất Đỏ (1,68ha), Gò Nạy (2,57ha), Tre La Ngà (0,87ha), Gò Nguyễn (4,26ha), Gò Đá Trắng (0,52ha), Khe Đổ (1,46ha), Gò Đất Đỏ (0,91ha), xã Đại Hưng; nghĩa trang nhân dân Gò Lụi (2ha); nghĩa trang nhân dân Khe Lỡ (2 ha), xã Đại Quang; nghĩa địa lớn như Tập Phước, Thạnh Trung 1, Thạnh Trung 2, Thạnh Tân, Thạnh Phú, Đại Khương 1, Đại Khương 2, xã Đại Chánh; Gò Hàm (32,01ha), Gò Khoai (1,11ha), Hóc Ngoạt (0,53ha), Gò Tường (1,89ha), Gò Tràm (0,48ha), Gò Trì (1,18ha), Gò Bông Giang (0,44ha), Gò Sộp (0,39ha), Gò Đình (2,04ha), Đường ra Gò ổi (0,34

ha), Ruộng Nhất (1,05ha), xã Đại Thạnh; nghĩa địa Trà Đức (18,9ha), Gò Gai Nam Phước (10ha), Gò Hầm (2,3ha), xã Đại Tân.

2.5.5. Y tế:

Mạng lưới y tế toàn huyện gồm có:

- Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam: 115 giường. Đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3 theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế.

+ 1 trung tâm y tế huyện.

+ 18 trạm y tế xã, thị trấn.

2.5.6. Giáo dục:

- Hiện nay toàn huyện có 4 trường THPT, 17 trường THCS, 20 trường tiểu học và 22 trường mầm non (03 trường mầm non tư thục). Và đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về giáo dục.

* Trường THPT: có 4.824 học sinh, 135 lớp học và 251 giáo viên.

* Trường THCS: có 8.421 học sinh, 234 lớp học và 572 giáo viên.

* Trường tiểu học: có 11.310 học sinh, 373 lớp học và 653 giáo viên.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông phát triển rộng khắp. Đầu tư cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại hóa. Nâng cao chất lượng dạy và học, công tác phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.

- Nhìn chung chất lượng giáo dục đã được nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho huyện. Quy mô phát triển đào tạo nghề còn nhỏ, công tác dạy nghề còn khó khăn, giáo trình giảng dạy chậm đổi mới.

2.5.7. Văn hoá - thông tin - thể dục thể thao:

** Hệ thống di tích lịch sử*

- Huyện Đại Lộc có bề dày lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, có truyền thống cách mạng do vậy tài nguyên nhân văn của huyện khá phong phú, đa dạng với nhiều di tích văn hóa lịch sử tiêu biểu.

- Hiện nay toàn huyện có 26 di tích lịch sử trong đó có 4 di tích lịch sử cấp quốc gia gồm: Di tích Chiến thắng Thượng Đức, di tích Nhà ông Nghè Tiếp, di tích Đình Phiếm Ái, di tích Địa đạo Phú An – Phú Xuân, và 22 di tích lịch sử cấp tỉnh ngoài ra còn có các thắng cảnh có giá trị phát triển du lịch khu thắng cảnh núi Bằng Am (Đại Hồng), suối nước nóng Thái Sơn (Đại Hưng), khe Lim, suối Mơ, hồ chứa nước Khe Tân...

- Đây là lợi thế to lớn để huyện Đại Lộc khai thác phát triển du lịch góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới.

** Hệ thống công trình văn hóa*

- Hiện nay trên địa bàn huyện Đại Lộc có Trung tâm Văn hóa thể thao huyện, 1 đài truyền thanh huyện và 18 đài truyền thanh cấp xã - thị trấn, 1 thư viện huyện, 1 công viên huyện (công viên Ái Nghĩa), 1 trung tâm văn hóa huyện, mỗi xã đều có nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt học tập cộng đồng xã. Tuy nhiên một số trung tâm học tập cộng đồng chưa có văn phòng riêng và thiếu trang thiết bị, nguồn nhân lực để nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Lĩnh vực Thông tin & Truyền thông đã có bước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo thông tin liên lạc, góp phần phục vụ cho nhu cầu công tác và sinh hoạt. Trên địa bàn huyện có 1.387 thuê bao điện thoại cố định, 11,46 nghìn thuê bao di động và hiện có 05 mạng (Viettel, Mobiphone, Vinaphone, Vietnammobil, gtel-mobil) dịch vụ di động trên địa bàn. Tổng số người sử dụng và truy cập Internet ngày càng tăng. Internet đã được kết nối khắp 18/18 xã, thị trấn.

- Nguồn vốn Nhà nước và xã hội hóa dành cho ngành văn hóa - thông tin đã được cải thiện nhưng còn thấp so với yêu cầu. Trang thiết bị công trình văn hóa ở cấp cơ sở còn thiếu, mức hưởng thụ đời sống văn hóa cơ sở ở vùng nông thôn còn hạn chế.

** Hệ thống công trình thể dục thể thao*

- Trong những năm qua các công trình thể dục thể thao đã được xây dựng, đáp ứng nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của nhân dân trong huyện. Tuy nhiên nhìn chung các công trình còn thiếu trang thiết bị, chưa đáp ứng được sự phát triển lâu dài.

- Hiện nay toàn huyện có 1 sân vận động huyện tại trung tâm thị trấn Ái Nghĩa, hệ thống 18/18 sân vận động tại các xã.

2.5.8. Thương mại – dịch vụ

- Các hoạt động thương mại dịch vụ phát triển. Tổng số cơ sở hoạt động thương mại dịch vụ khoảng 8.264 cơ sở, chủ yếu hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống... trên địa bàn huyện có 17 chợ, 15/18 trung tâm xã, thị trấn có chợ, hầu hết các chợ được đầu tư, nâng cấp từ nhiều nguồn vốn. Các xã Đại Sơn, Đại Hòa, Đại Tân chưa có chợ, tuy nhiên đã hình thành điểm chợ tập trung, việc trao đổi hàng hóa tại những xã này chủ yếu thông qua các kênh buôn bán lẻ, quy mô hộ gia đình tại các khu dân cư và các chợ lân cận.

2.5.9. Nhà ở

Tại các khu vực đô thị, nhà ở về cơ bản là nhà kiên cố và bán kiên cố, không còn nhà tạm, kết cấu bê tông cốt thép, có khả năng chống chịu được với các bất lợi của thời tiết. Tại các khu vực nông thôn, nhà cửa chủ yếu là nhà cấp 4, kết cấu thường là khung gỗ hoặc bê tông, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tôn.

2.6. Đánh giá chung.

2.6.1. Những thành tựu đạt được

- Qua 5 năm quán triệt, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nghị quyết của Huyện ủy và Nghị quyết HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới, tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh xảy ra trên đàn gia súc như dịch tả lợn Châu Phi, đặc biệt đại dịch Covid-19 xảy ra năm cuối kỳ kế hoạch,... Nhưng với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị nền kinh tế 5 năm qua tăng trưởng cơ bản ổn định, một số lĩnh vực đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; nhiều chính sách mới đã mở ra cơ hội để phát huy tiềm năng, thế mạnh sẵn có; huy động nội lực và tranh thủ được nhiều nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Kết cấu hạ tầng được tập trung nâng cấp và đầu tư xây dựng theo hướng đồng bộ. Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội

2.6.2. Những khó khăn và tồn tại

2.6.2.1. Lĩnh vực phát triển kinh tế:

- Phát triển công nghiệp chưa thật sự bền vững, vẫn còn một số dự án triển khai chậm tiến độ. Kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn chưa được đầu tư hoàn thiện và đồng bộ nên chưa tạo được động lực mạnh trong thu hút đầu tư, thu hút đầu tư chưa tương xứng tiềm năng, lợi thế của huyện. Chương trình khuyến công phát huy hiệu quả chưa cao. Sản phẩm một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Tiềm năng phát triển du lịch chưa được khai thác hiệu quả. Công tác thu hút đầu tư phát triển du lịch chưa có chuyển biến rõ nét. Chưa có nhiều sản phẩm du lịch.

- Công tác quy hoạch và quản lý đối với một số quy hoạch chất lượng chưa cao, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế nên hệ thống giao thông, hạ tầng cụm

công nghiệp, hạ tầng đô thị tuy được đầu tư nhưng chưa tương xứng. Nợ xây dựng cơ bản tuy được kiểm soát nhưng còn ở mức cao.

- Sản xuất nông nghiệp gặp bất lợi về thời tiết và dịch bệnh, thị trường hẹp và giá cả không ổn định; chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng nông sản thấp. Tổ chức liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa doanh nghiệp và nông dân chưa nhiều, doanh nghiệp chưa tham gia sâu rộng vào sản xuất nông nghiệp. Việc nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp còn ít. Chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư vẫn còn. Công tác phối hợp kiểm soát, phòng chống dịch bệnh chưa đồng bộ. Hoạt động của các HTX, tổ hợp tác chưa mạnh, chưa rộng khắp và hiệu quả chưa cao. Chưa đạt mục tiêu xây dựng huyện nông thôn mới (tiêu chí mới phải có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới).

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu còn nhiều bất cập (chưa có giải pháp tháo gỡ do yếu tố lịch sử và vướng các quy định hiện hành trong quá trình giải quyết). Vẫn còn xảy ra tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, tình trạng khiếu kiện về đất đai còn nhiều. Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận nhân dân chưa cao; chưa có giải pháp giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường ở một số cụm công nghiệp và khu dân cư. Quản lý nhà nước trên lĩnh vực tài nguyên khoáng sản vẫn còn chưa chặt chẽ, gây thất thoát nguồn tài nguyên.

- Các nguồn thu ngân sách của cấp huyện và xã còn hạn chế, chủ yếu là thu cân đối từ ngân sách cấp trên. Một số công trình trọng điểm tiến độ triển khai còn chậm, việc thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản, thanh quyết toán có trường hợp chưa đảm bảo.

2.6.2.2. Về lĩnh vực văn hóa - xã hội:

- Chất lượng giáo dục và đào tạo còn chênh lệch giữa các trường, các vùng trên địa bàn huyện. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao ở cơ sở nhiều nơi còn khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân. Nhà văn hóa huyện chưa được chú trọng đầu tư đúng mức. Công tác tổ chức, quản lý và sử dụng các thiết chế văn hóa, nhất là Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã ở một số địa phương chưa tốt. Hệ thống Thư viện xã và điểm đọc sách báo ở thôn chậm được khôi phục.

2.6.2.3. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nội chính:

- Tội phạm hình sự, tệ nạn ma túy còn diễn biến phức tạp, có xu hướng gia tăng. Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số địa phương chưa mạnh. Chưa phát huy hết vai trò của người dân trong việc phát hiện, tố giác tội phạm.

- Chất lượng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đôi lúc đôi lúc đôi nơi còn hạn chế. Chế tài xử lý các hành vi vi phạm pháp luật chưa đủ sức răn đe. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận nhân dân chưa cao.

- Việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có lúc chưa kịp thời, đơn thư khiếu nại, tố cáo vượt cấp vẫn còn xảy ra. - Năng lực quản lý, điều hành của một số cơ quan hành chính nhà nước còn hạn chế; sự phối hợp giữa các ngành, địa phương có lúc chưa đồng bộ; kỷ cương, kỷ luật hành chính chưa nghiêm. Tác phong, lề lối làm việc của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa khoa học, hiệu quả thấp. Tình trạng chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính, nhất là lĩnh vực đất đai vẫn còn xảy ra, làm ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nhân dân.

2.6.3. Nguyên nhân của những kết quả đạt được

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, kịp thời, có hiệu quả của BTV Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự giúp đỡ, hỗ trợ của các sở, ban ngành của tỉnh. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân toàn huyện đoàn kết, phát huy truyền thống cách mạng, năng động, bám sát thực tiễn, vận dụng sáng tạo các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cấp trên phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; phát huy mọi nguồn lực để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

2.6.4. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

**** Về khách quan***

- Một số cơ chế, chính sách, chế tài chưa phù hợp với thực tiễn. Diễn biến bất lợi của thời tiết, dịch bệnh trong chăn nuôi, biến động khó lường của thị trường trong và ngoài nước, nhất là dịch bệnh Covid-19 xảy ra vào năm cuối kỳ kế hoạch. Nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Nhận thức của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, thiếu sự đồng thuận và hưởng ứng các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, nhất là việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội.

**Về chủ quan*

- Công tác đánh giá, dự báo tình hình có phần chủ quan, chưa sát tình hình thực tế nên một số chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra tương đối cao nên không đạt chỉ tiêu nghị quyết đề ra.

- Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và từng địa phương, từng ngành, lĩnh vực còn chậm, chưa cụ thể, chất lượng thấp.

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành từ huyện đến cơ sở trên một số mặt chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới; trình độ, năng lực quản lý, tinh thần trách nhiệm.

- Trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, một số địa phương, đơn vị còn thiếu kiên quyết; một số phòng, ban chuyên môn, địa phương chưa chủ động trong công tác tham mưu, đề xuất các giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội. Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức năng lực chuyên môn còn hạn chế.

- Công tác kiểm tra, đôn đốc để giải quyết những vấn đề tồn tại ở các ngành, các địa phương chưa thường xuyên, kịp thời. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật có mặt còn hạn chế.

2.6.5. Những bài học kinh nghiệm:

- Thứ nhất, thường xuyên củng cố, giữ vững truyền thống đoàn kết, thống nhất cả tư tưởng và hành động trong cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở. Đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước.

- Thứ hai, nắm vững và vận dụng linh hoạt, hiệu quả các cơ chế chính sách; tích cực tranh thủ sự hỗ trợ của cấp trên và bên ngoài gắn với việc đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn huyện, thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động tạo lập sự đồng thuận cao trong xã hội góp phần đưa chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước vào cuộc sống một cách sâu rộng, thiết thực và hiệu quả.

- Thứ ba, thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ trong quá trình lãnh đạo điều hành, xem đây là yếu tố có ý nghĩa quyết định để thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ chính trị được giao. Trong chỉ đạo, điều hành luôn phát huy tính chủ động, sáng tạo, tập trung, kiên quyết, chặt chẽ, đồng bộ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

- Thứ tư, quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, luôn bám sát chủ trương, chính sách của cấp trên, phù hợp thực tiễn địa phương, linh hoạt, nắm bắt nhanh những diễn biến mới và nâng cao năng lực phân tích, dự báo để kịp thời xác định những mục tiêu, kế hoạch phù hợp với thực tế tình hình. Chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị gắn với thường xuyên kiểm tra, giám sát, kiên quyết xử lý dứt điểm đúng quy định, không để kéo dài các vụ việc phức tạp mà dư luận và nhân dân quan tâm.

- Thứ năm, tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng thế trận lòng dân, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống; gắn đầu tư phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội, bảo vệ môi trường; thực hiện tốt an sinh xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân để tạo môi trường ổn định, phát triển.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

- Huyện Đại Lộc nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và mưa nhiều theo mùa. Trong những năm qua, các thiên tai xảy ra bất thường với cường độ mạnh như gió bão, lũ lụt, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, hạn hán... gây thiệt hại nặng, các thiệt hại về người và tài sản của nhân dân vẫn còn xảy ra hàng năm; các thiệt hại về cơ sở hạ tầng và kinh tế là rất lớn.

- Những năm gần đây với sự tác động của biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết diễn biến rất phức tạp, bất thường, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của nhân dân trên địa bàn huyện, yêu cầu đặt ra là phải chung sống tốt với thiên tai một cách an toàn, ổn định và phát triển bền vững.

- Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến các kiểu sử dụng đất thông qua những hệ quả của nó: thiếu nguồn nước, lũ lụt, bão,... Vì vậy việc lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch sử dụng đất nhằm thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu là rất cần thiết.

- Quy hoạch sử dụng đất có khả năng làm giảm nhẹ hậu quả của biến đổi khí hậu bằng cách đưa ra biện pháp để giảm hiệu ứng khí nhà kính, chẳng hạn như hạn chế tối đa diện tích rừng bị mất, trồng và khoanh nuôi rừng, khuyến khích sản xuất sạch,...

3.1. Đất bị khô hạn và hoang mạc hóa

Sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất.

Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt.

Mùa khô kéo dài tới 8 tháng, từ tháng 1- tháng 8. Hạn hán đã gây thiệt hại nhiều mặt cho huyện ở những năm vừa qua. Hạn hán kéo dài, làm tăng nguy cơ cháy rừng và làm suy giảm đáng kể sức sản xuất của đất. Mực nước trên sông Vu Gia, sông Côn xuống rất thấp ngay từ đầu vụ, công tác thủy lợi phục vụ sản xuất gặp nhiều khó khăn. Năm 2020, các xã Đại Quang, Đại Đồng, Đại Hòa có 160 ha lúa bị thiếu nước tưới. Công tác chống hạn gặp khó khăn do một số công trình hồ đập ở địa phương đã bị xuống cấp, bồi lấp, lắng đọng, cần phải khơi thông, nạo vét và gia cố với nguồn kinh phí lớn như Hồ Cây Xoay ở Đại Hồng, Đập Cừu Kiến.

3.2. Đất bị ngập úng

Những năm gần đây thiên tai, lũ lụt, xảy ra liên tiếp trên toàn tỉnh, đặc biệt huyện Đại Lộc là rốn lũ của tỉnh do có lượng nước lớn từ thượng nguồn đổ về sông Thu Bồn và sông Vu Gia mỗi khi mùa mưa đến đã làm cho vấn đề ngập úng đất ngày càng trở nên nghiêm trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hằng ngày của người dân. Nhiều diện tích đất canh tác sản xuất của người dân bị úng ngập ảnh hưởng nặng nề đến đất sản xuất nông nghiệp của người dân.

3.3. Đất bị xói mòn, rửa trôi

Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn.

Ở khu vực huyện Đại Lộc, mùa mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 12, tổng lượng mưa trung bình năm khoảng trên 2000 mm là nguyên nhân chính gây xói mòn rửa trôi.

Tình trạng sạt lở bờ sông Thu Bồn, Vu Gia đoạn chạy qua địa bàn huyện Đại Lộc thời gian qua đã cảnh báo hiện tượng xâm thực bờ, xói lở đất sản xuất, đe dọa mạng sống của người dân.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 của huyện Đại Lộc đã được xét duyệt tại Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện Đại Lộc. Đây là cơ sở pháp lý nhằm nâng cao khả năng quản lý, sử dụng đất đai, tạo điều kiện sử dụng đất đai hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Kể từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực (từ ngày 01/7/2014), được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng bộ, UBND huyện cùng với sự hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý nhà nước về đất đai theo thẩm quyền của huyện về cơ bản đã từng bước đi vào nề nếp, có hiệu quả hơn. Kết quả thực hiện các nội dung quản lý nhà nước của Quận trong thời gian qua như sau:

1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

UBND huyện thường xuyên tiếp nhận các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai của các cơ quan trung ương như Luật Đất đai 2013, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai của Chính phủ, trong đó chủ yếu là các quy định có liên quan đến việc quy định trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cấp huyện như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; góp vốn, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất; đăng ký biến động sử dụng đất,...cho các đối tượng sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân.

Ngoài ra, huyện cũng nhận được nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính cùng với các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Quảng Nam.

UBND huyện đã giao cho phòng, ban và UBND của 18 xã, thị trấn triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất. Đây được xem là những cơ sở pháp lý quan trọng để huyện và các ĐVHC cấp xã trên địa bàn thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Công tác xác định địa giới hành chính đã được xác định và thống nhất ranh giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT, xác định địa giới hành chính với các huyện lân cận như huyện Đông Giang, Nam Giang, Quế Sơn, Điện Bàn, Duy Xuyên và thành phố Đà Nẵng đã thể hiện mốc giới ngoài thực địa và trên bản đồ. Đồng thời xác lập hồ sơ địa chính và bản đồ địa chính theo tinh thần Chỉ thị 364 của Chính phủ ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng (nay là Thủ tướng chính phủ) về việc giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới Tỉnh, Huyện, Xã và thành lập bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính trên toàn huyện. Kể cả các xã tách nhập và mở rộng như Đại Lãnh tách làm 2 xã (Đại Hưng, Đại Lãnh), Đại Hòa tách làm 2 xã (Đại An, Đại Hòa) mở rộng thị trấn Ái Nghĩa từ xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp ranh giới cũng được xác định rõ ràng.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Đây là nội dung đầu tiên, làm nền móng cho quản lý Nhà nước về đất đai. Chính vì vậy, căn cứ các văn bản Luật Đất đai hiện hành, công tác địa chính đã tập trung chủ yếu cho việc đo đạc bản đồ và kê khai đăng ký nhằm phục vụ cho công tác đăng ký xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ).

- *Đo đạc thành lập bản đồ địa chính:* Trên địa bàn huyện đã triển khai cho xã, thị trấn về đo đạc thành lập bản đồ địa chính nhằm phục vụ trong công tác quản lý về đất đai một cách chặt chẽ.

- *Công tác lập bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất:* Tính đến nay, trên địa bàn huyện Đại Lộc hệ thống bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất được phủ khắp toàn huyện với hệ thống bản đồ ở cả 02 cấp; toàn bộ 18 xã và thị trấn trong huyện đã được lập bản đồ hiện trạng năm 2014 và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- *Công tác điều tra đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng bảng giá đất:* theo quy định của Luật Đất đai 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá đất tại địa phương định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ. Xây dựng bảng giá đất ổn định cho 5 năm, nhưng từng năm một, tùy theo thực tế biến động từng khu vực sẽ có điều chỉnh phù hợp.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Từ khi có luật đất đai 2013 ra đời thì công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được triển khai đều đặn và liên tục, giúp cho công tác quản lý đất đai, giao đất thu hồi đất diễn ra 1 cách chặt chẽ và hợp lý, góp phần định hướng được cơ cấu đất đai và sử dụng đất tiết kiệm hiệu quả.

Về quy hoạch sử dụng đất: Huyện Đại Lộc đã lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2011-2020) và đã được phê duyệt tại Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đại Lộc. Đây là công cụ để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai như việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất... Đồng thời là căn cứ xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ (đặc biệt là đối với đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng) xuống cấp huyện.

Về kế hoạch sử dụng đất: Huyện Đại Lộc đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020. Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Những mặt đạt được

- Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai tại huyện đã có những chuyển biến tích cực, được dư luận đánh giá cao, nhất là công tác giao đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được giảm thiểu thông qua việc lồng ghép các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường ngay từ khâu chấp thuận dự án đầu tư đến khâu bồi thường, giải phóng mặt bằng, triển khai dự án đều được thực hiện qua cơ chế “một cửa liên thông”.

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất, UBND huyện chỉ đạo các xã rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã từng bước nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia, giám sát việc quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất.

- Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất về cơ bản phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đầu tư, lao động, góp phần phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, công nghiệp, nông nghiệp nông thôn, đô thị và dịch vụ, tạo bước đi

hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được cải thiện đáng kể, nâng cao đời sống nhân dân.

- Ngoài ra, công tác thu hồi đất, cho thuê đất, giao đất ở cho nhân dân, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động đất đai được quan tâm chỉ đạo thường xuyên.

- Với những trường hợp vi phạm về đất đai, huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng, từ đó chủ động phân nhóm và xây dựng kế hoạch xử lý; trong đó đề ra thời gian, lộ trình cụ thể để xử lý đối với từng nhóm trường hợp vi phạm, phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương. Bên cạnh đó, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gắn với việc vận dụng phù hợp các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là đối với những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp; từng bước giải quyết hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người có đất bị thu hồi, của nhà đầu tư, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Vẫn đề xảy ra những hành vi vi phạm pháp luật như sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng công trình trên đất nông nghiệp, có hành vi lấn chiếm đất;

- Tình trạng tranh chấp đất đai ngày càng gia tăng ở các địa phương, chính quyền cơ sở một số nơi chưa làm tốt công tác hòa giải tranh chấp đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên phê duyệt có nơi chưa làm tốt;

- Một số chính quyền địa phương cơ sở còn có lúc buông lỏng quản lý, có những yếu kém nhất định về công tác chỉ đạo, điều hành.

Những hạn chế này xuất phát từ một số nguyên nhân:

- Người sử dụng đất chưa chú trọng quan tâm tìm hiểu các quy định pháp luật về đất đai để bảo vệ quyền lợi cho mình. Cũng như chưa thực hiện đúng, đủ các nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Việc tuyên truyền các quy định của pháp luật về đất đai đến nhân dân trong địa bàn phường chưa chủ động, tích cực, chất lượng các buổi tuyên truyền chưa cao. Người dân ít quan tâm tới công tác tuyên truyền trong lĩnh vực đất đai, chỉ khi nào quyền lợi của mình bị ảnh hưởng họ mới có ý kiến.

- Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực đất đai thường xuyên thay đổi.

- Giá đền bù quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thường thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường, vì vậy công tác thu hồi, bồi thường cũng có những khó khăn nhất định.

- Trình độ, năng lực của cán bộ, công chức Địa chính cấp xã một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

Để tiếp tục nâng cao hơn nữa năng lực quản lý nhà nước về đất đai, trong thời gian tới, huyện cần chú trọng chỉ đạo nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận, phẩm chất chính trị cho đội ngũ cán bộ thực hiện công tác quản lý đất đai, đặc biệt là cán bộ địa chính cấp xã, gắn tinh thần trách nhiệm trong công việc, thái độ ứng xử, tiếp xúc khi giải quyết công việc với nhân dân, doanh nghiệp. Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng, người dân và doanh nghiệp về chính sách, pháp luật đất đai để người sử dụng đất hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của mình. Đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như giao đất, cho thuê đất, bồi thường giải phóng mặt bằng... theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và nhanh gọn đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong thực hiện để từ đó có những cơ chế, chính sách phù hợp để quản lý đất đai đạt hiệu quả cao trong tình hình mới.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Cũng như sự giám sát của Hội đồng nhân dân.

- Ủy ban nhân dân huyện cùng phòng Tài nguyên môi trường cần có sự kiểm tra thường xuyên theo kế hoạch kết hợp kiểm tra đột xuất đối với hoạt động quản lý nhà nước về đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã, nếu thấy sự thiếu sót, buông lỏng trong công tác này cần có sự chấn chỉnh kịp thời, cũng như xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm pháp luật trong công tác quản lý đất đai ở cơ sở. Bên cạnh đó Hội đồng nhân dân cấp xã cũng cần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động giám sát nói chung, trong đó có hoạt động giám sát đối với công tác quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cho công chức Địa chính cấp xã. Hằng năm, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền như Bộ Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và môi trường cần tăng cường các đợt tập huấn về kiến thức pháp luật đất đai, chuyên môn nghiệp vụ, cũng như nâng cao trình độ tin học để công chức Địa chính các xã, phường, thị trấn có thể khai thác ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ tốt cho công việc. Chú trọng việc trang bị

kỹ năng về giao tiếp hành chính, kỹ năng xử lý, giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình thực thi công vụ;

- Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải không ngừng học tập, thường xuyên nghiên cứu, nắm chắc các quy định của pháp luật đất đai, cũng như kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong lĩnh vực đất đai. Đồng thời xác định rõ vai trò, trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai;

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần thực hiện việc tuyển dụng đối với công chức Địa chính cấp xã, tạo cho họ yên tâm và tâm huyết với công việc được giao. Công chức Địa chính tại cấp xã nên bố trí cố định trong thời gian dài để họ có thể bám địa bàn, nắm rõ tình hình sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc của các thửa đất;

- Tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí hoạt động hằng năm cho lĩnh vực quản lý đất đai, trang bị máy móc, tủ đựng tài liệu - hồ sơ địa chính. Ủy ban nhân dân cấp xã cần đề xuất những khó khăn hoặc kiến nghị cụ thể trong quá trình quản lý để cấp trên kịp thời hướng dẫn, giải quyết đảm bảo cho việc hoàn thành nhiệm vụ đồng thời phục vụ nhân dân đạt kết quả cao;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến từng người dân trong địa bàn xã, phường, thị trấn đi đôi với việc thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ được quyền lợi của mình và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật đất đai nhằm đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa. Tránh tình trạng còn cả nể, có những hành vi vi phạm trong quá trình sử dụng đất nhưng cán bộ, công chức cấp xã không thực hiện lập biên bản và không xử lý theo quy định của pháp luật;

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai như giao đất, cho thuê đất, bồi thường giải phóng mặt bằng... theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và nhanh gọn đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong thực hiện để từ đó có những cơ chế, chính sách phù hợp để quản lý đất đai đạt hiệu quả cao trong tình hình mới.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 57.905,66 ha, cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 47.486,36 ha, chiếm 82,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đất trồng lúa có diện tích 5.307,83 ha, chiếm 9,17% tổng diện tích tự nhiên trong đó đất chuyên trồng lúa nước chiếm 5.141,26 ha chiếm 8,88% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Đồng, Đại Quang, Đại Chánh, Đại Tân, Thị trấn Ái Nghĩa...

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 2.990,74 ha, chiếm 5,16% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Hồng, Đại Hiệp, Đại Chánh, Đại An..

+ Đất trồng cây lâu năm có diện tích 4.042,60 ha, chiếm 6,98% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Sơn, Đại Hồng, Đại Đồng...

+ Đất rừng phòng hộ có diện tích 17.054,16 ha, chiếm 29,45% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Hưng, Đại Sơn, Đại Chánh, Đại Thạnh, Đại Lãnh, Đại Hồng, Đại Đồng...

+ Đất rừng sản xuất có diện tích 18.019,87 ha, chiếm 31,12% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Sơn, Đại Hưng, Đại Thạnh, Đại Hồng...

+ Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 41,32 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác hầu hết ở các xã nhưng Đại Hiệp chiếm tỉ lệ nhiều nhất.

+ Đất nông nghiệp khác có diện tích 29,84 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Tập trung rải rác ở các xã Đại Tân, Đại Nghĩa, Đại Phong...

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.066,47 ha, chiếm 15,66% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện,

+ Đất quốc phòng có diện tích 59,85 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Tập trung ở 4 xã Đại Chánh, Đại Quang, Đại Đồng, Thị trấn Ái Nghĩa.

+ Đất an ninh có diện tích 1,408,68 ha, chiếm 2,43% diện tích tự nhiên. Tập trung chính ở xã Đại Hưng do có Trại Giam An Diêm và tập trung ở Thị trấn Ái Nghĩa.

+ Đất cụm công nghiệp có diện tích 276,33 ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên. Tập trung chính ở 4 xã Đại Quang, Đại Đồng, Đại Hiệp, Đại Tân và Thị trấn Ái Nghĩa...

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1,60 ha, phân bố chủ yếu tại khu vực địa bàn thị trấn Ái Nghĩa và Đại Hiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 131,85 ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Nghĩa, Đại Chánh, Đại Hiệp và Thị trấn Ái Nghĩa...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 63,72 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố ở xã Đại Quang...

+ Đất phát triển hạ tầng có diện tích 1.239,24 ha, chiếm 2,14% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố trên toàn huyện. Trong đó đất giao thông có 885,08 ha, đất thủy lợi có 234,23 ha, đất cơ sở văn hóa có 1,88 ha, đất cơ sở y tế có 11,02 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo có 56,31 ha, đất cơ sở thể dục thể thao có 37,48 ha, đất công trình năng lượng có 6,14 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,49 ha, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,44 ha, đất chợ có 6,17 ha.

+ Đất di tích lịch sử văn hóa 14,81 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Đại Chánh và Đại Lãnh...

+ Đất danh lam thắng cảnh có 117,64 ha chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Đại Hưng và xã Đại Lãnh...

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 10,15 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Tập trung ở Thị trấn Ái Nghĩa và xã Đại Nghĩa...

+ Đất ở tại nông thôn có 2.183,82 ha, chiếm 3,77% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố đều cho toàn huyện trừ Thị trấn Ái Nghĩa.

+ Đất ở tại đô thị có 245,70 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và phân bố tại địa bàn thị trấn Ái Nghĩa.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 18,61 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố trên địa bàn toàn huyện trong đó tập trung nhiều nhất tại địa bàn thị trấn Ái Nghĩa...

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,97 ha, trong đó chủ yếu tập trung tại địa bàn các xã: Đại Đồng, Đại Cường, Đại Hưng...

+ Đất tôn giáo 10,14 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Hồng, Đại Đồng, Đại Lãnh...

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 610,80 ha, chiếm 1,05% diện tích tự nhiên. Phân bố đều ở các xã nhưng nhiều nhất là tập trung ở các xã Đại Tân, Đại Hiệp, Đại Chánh...

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 139,43 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã Đại Tân, Đại Phong, Đại Hiệp, Đại Đồng...

+ Đất sinh hoạt cộng đồng có 31,33 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung nhiều ở các xã Đại Thắng, Thị trấn Ái Nghĩa...

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 3,25 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung duy nhất ở Thị trấn Ái Nghĩa.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng có 38,48 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Đại Quang...

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.425,51 ha, chiếm 2,46% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung nhiều ở các xã Đại Sơn, Đại Hồng, Đại Thanh, Đại Hưng...

+ Đất có mặt nước chuyên dùng có 1.033,72 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung chính ở 2 xã Đại Thanh, Đại Chánh...

+ Đất phi nông nghiệp khác có 0,29 ha, tập trung tại địa bàn 2 xã: Đại Quang và Đại Nghĩa...

- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.352,83 ha, chiếm 2,34% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung nhiều ở các xã Đại Sơn, Đại Lãnh, Đại Đồng, Đại Hồng, Đại Quang...

Bảng 2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57.905,66	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.486,36	82,01%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.307,83	9,17%
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.141,26	8,88%
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	166,57	0,29%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.990,74	5,16%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.042,60	6,98%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.054,16	29,45%
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.019,87	31,12%
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32	0,07%
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,84	0,05%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.066,47	15,66%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,85	0,10%
2.2	Đất an ninh	CAN	1.408,68	2,43%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,55	0,00%
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	276,33	0,48%
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,60	0,00%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,85	0,23%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,72	0,11%
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.239,24	2,14%
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	885,08	1,53%
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	234,23	0,40%
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	6,14	0,01%
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,49	0,00%
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	1,88	0,00%

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất cơ sở y tế	DYT	11,02	0,02%
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	56,31	0,10%
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,48	0,06%
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,44	0,00%
	Đất chợ	DCH	6,17	0,01%
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,81	0,03%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117,64	0,20%
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,15	0,02%
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.183,82	3,77%
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	245,70	0,42%
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,61	0,03%
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97	0,00%
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,14	0,02%
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	610,80	1,05%
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,43	0,24%
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,33	0,05%
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25	0,01%
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,48	0,07%
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,51	2,46%
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.033,72	1,79%
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29	0,00%
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.352,83	2,34%

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Đại Lộc)

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong điều chỉnh quy hoạch kỳ trước.

Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020 và số liệu thống kê đất đai năm 2011, biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Đại Lộc như sau:

Bảng 2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2011	Hiện trạng 2020	Biến động 2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.708,82	57.905,66	-803,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.153,68	47.475,16	4.321,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.208,68	5.305,69	97,01
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.704,05	5.116,61	412,56
	Đất trồng lúa nương	LUN	0,00	0,00	0,00
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	504,63	189,08	-315,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.142,35	2.985,80	843,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	907,27	4.042,29	3.135,02

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2011	Hiện trạng 2020	Biến động 2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.695,45	17.054,16	1.358,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.131,05	18.019,87	-1.111,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,74	41,32	-8,42
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,14	31,84	12,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.694,88	9.066,47	-628,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,09	59,85	26,76
2.2	Đất an ninh	CAN	1.661,30	1.408,68	-252,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,55	0,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,08	276,33	106,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,60	1,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,94	131,85	41,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,20	63,72	-83,48
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,82	139,43	97,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.432,30	1.886,64	454,34
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	588,86	885,08	296,22
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	654,31	234,23	-420,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	32,27	3,38	-28,89
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,35	11,02	1,67
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	55,10	56,31	1,21
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	22,66	37,48	14,82
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	65,23	6,14	-59,09
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,33	0,49	0,16
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	3,92	14,81	10,89
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	13,33	10,15	-3,18
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	8,82	10,14	1,32
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	430,96	610,80	179,84
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	0,00	0,00	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,00	0,44	0,44
	<i>Đất chợ</i>	DCH	4,19	6,17	1,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	117,64	117,64
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		29,83	29,83

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2011	Hiện trạng 2020	Biến động 2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		3,25	3,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.117,01	2.183,82	66,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	225,56	245,70	20,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,51	18,61	3,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,97	0,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,87	38,48	26,61
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.359,36	1.425,51	-933,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	883,69	1.033,72	150,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49,12	0,29	-48,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.860,26	1.352,83	-4.507,43
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.720,57	1.138,75	-581,82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.139,69	214,08	-3.925,61
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,00	0,00	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2011, 2020 huyện Đại Lộc)

2.2.1. Biến động về diện tích tự nhiên:

Về tổng diện tích tự nhiên, diện tích năm 2020 giảm 803,16 ha so với năm 2011 do:

- Diện tích tự nhiên được rà soát lại theo địa giới hành chính 513/CP với đường địa giới hiện trạng đang quản lý lên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã.

- Bản đồ địa giới 364 CP thực hiện chuyển vẽ trên bản bản đồ tỷ lệ 1/50.000 (độ chính xác thấp)

- Bản đồ địa giới 364 CP chưa tính diện tích theo giải tích tọa độ (tính thủ công, tính bằng phim) sai số lớn.

- Kiểm kê và thống kê hàng năm không thống nhất diện tích trên bản đồ số và số liệu kiểm kê, thống kê.

- Kỳ kiểm kê 2019 thực hiện trên công nghệ số, liên kết chặt chẽ giữa bản đồ kết quả điều tra và hệ thống các bảng biểu vì vậy cho kết quả chính xác.

- Chỉ tiêu kiểm kê theo TT27 phải thống nhất (mỗi khoanh đất không sai lệch diện tích ghi trên nhãn thửa, không lớn hơn 0,1m², bảng biểu thực hiện trên bản đồ kết quả điều tra khoanh đất tính bằng phần mềm tính diện tích của bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Do một số vị trí bị chùng lún giữa các xã, thị trấn trong nội bộ huyện

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

2.2.2.1. Đất nông nghiệp:

Năm 2020 tăng 4.321,48 ha so với năm 2011 do chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa đến năm 2020 có diện tích 5.305,69 ha, tăng 97,01 ha so với năm 2011 trong một số diện tích đất trồng cây lâu năm, cây hằng năm được đầu tư thủy lợi nên chuyển sang sử dụng vào đất lúa;

- Đất trồng cây hằng năm khác đến năm 2020 có diện tích 2.985,80 ha, tăng 843,45 ha so với năm 2011 chủ yếu là do đất trồng cây lâu năm chuyển sang mục đích trồng cây hằng năm;

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 có diện tích 4.042,29 ha, tăng 3.135,02 ha so với năm 2011 do thực hiện quy hoạch 3 loại rừng;

- Đất rừng phòng hộ đến năm 2020 có 17.054,16 ha, tăng 1.358,71 ha so với năm 2011 do rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch 3 loại rừng;

- Đất rừng sản xuất đến năm 2020 có 18.014,06 ha, giảm 1.116,99 ha so với năm 2011 do thực hiện quy hoạch 3 loại rừng và thực hiện các dự án giao thông, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 có 41,32 ha, giảm 8,42 ha so với năm 2011

- Đất nông nghiệp khác có 31,84 ha, tăng 12,70 ha so với năm 2011

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2020 đất phi nông nghiệp có diện tích 9.090,94 ha, giảm 628,41 ha so với năm 2011, trong đó biến động một số loại đất chính như sau:

- Đất quốc phòng đến năm 2020 có diện tích 59,85 ha, tăng 26,76 ha so với năm 2011 do quá trình kiểm kê năm 2019 thực hiện kiểm đếm theo từng thửa đất

- Đất an ninh đến năm 2020 có diện tích 1.408,68 ha, giảm 252,62 ha so với năm 2011 do chuyển sang đất rừng sản xuất

- Đất khu công nghiệp đến năm 2020 có diện tích 0,55 ha, tăng 0,55 ha so với năm 2011 do thay đổi số liệu kiểm kê 2019, chia tách mục đích đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp;

- Đất cụm công nghiệp đến năm 2020 có diện tích 276,33 ha, tăng 106,25 ha so với năm 2011 do trong kỳ quy hoạch trước huyện thực hiện thu hút đầu tư nhiều cơ sở sản xuất ở các cụm công nghiệp như: Công trình đầu tư xây dựng

kết cấu hạ tầng CCN Đại Đồng 2 (Tuyến đường N5-N8 và N5-N7), Nhà máy sản xuất chế biến, băm dăm nguyên liệu giấy tại CCN Đại Nghĩa 2, Nhà máy gạch không nung trong CCN (HTX Hiệp Hưng), Nhà máy sản xuất ván dán và ván sàn tại cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2, Nhà máy bê tông Hiệp Hưng giai đoạn 1 tại cụm công nghiệp Đại An....

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2020 có diện tích 1,60 ha, tăng 1,60 ha so với năm 2011 do đầu tư mới các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 có diện tích 131,85 ha, tăng 41,91 ha so với năm 2011 do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp theo từng khoanh đất;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 có diện tích 63,72 ha, giảm 83,48 ha so với năm 2011 do xác định lại chỉ tiêu theo kỳ kiểm kê 2019

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 có diện tích 139,43 ha, tăng 97,61 ha so với năm 2011

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2020 có diện tích 1.886,64 ha, tăng 454,34 ha so với năm 2011,

- + Đất giao thông đến năm 2020 có diện tích 885,08 ha, tăng 296,22 ha do thực hiện hệ thống đường ĐX và ĐH toàn huyện, và một số tuyến giao thông đô thị như: Mở rộng ĐH8.ĐL từ Nhà máy Cồn đến Ngã 3 Gò Đu Đại Chánh dài 6.8 Km, nền rộng 7.5m, lề 1.25m, Đường vào khu tái định cư 17 hộ cầu Giao Thủy, Cầu Trà Đức (Tuyến ĐH10.ĐL, Đại Tân đi Đại Chánh, Đại Phong), Cầu Xuân Nam, Cầu khe Gai (Tuyến ĐH6.ĐL), Mở rộng tuyến đường Giao Thủy - Hòa Thạch...

- + Đất thủy lợi đến năm 2020 có diện tích 234,23 ha, giảm 420,08 ha do thực hiện các dự án giao thông trong kỳ quy hoạch;

- + Đất cơ sở văn hoá đến năm 2020 có diện tích 3,38 ha, giảm 28,89 ha do xác định lại các chỉ tiêu trong kỳ kiểm kê 2019

- + Đất cơ sở y tế đến năm 2020 có diện tích 11,02 ha, tăng 1,67 ha

- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 có diện tích 56,31 ha, tăng 1,21 ha

- + Đất cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2020 có diện tích 37,48 ha, tăng 14,82ha

- + Đất công trình năng lượng đến năm 2020 có diện tích 6,14 ha, giảm 59,09ha

- + Đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2020 có diện tích 0,49 ha, tăng 0,16 ha
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2020 có diện tích 14,81 ha, tăng 10,89 ha
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 có diện tích 10,15 ha, giảm 3,18ha
- + Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 có diện tích 10,14 ha, tăng 1,32 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2020 có diện tích 610,80 ha, tăng 179,84 ha. Nguyên nhân do người dân tự ý mở rộng các khu nghĩa địa không theo quy hoạch làm cho diện tích các khu nghĩa địa hiện trạng tăng lên khi thực hiện kiểm kê đất đai.
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2020 có diện tích 0,44 ha, tăng 0,44 ha so với năm 2011
- + Đất chợ đến năm 2020 có diện tích 6,17 ha, tăng 1,98 ha
- Đất danh lam thắng cảnh đến năm 2020 có diện tích 117,64 ha, tăng 117,64 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 có diện tích 29,83 ha, tăng 29,83 ha do thực hiện xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng theo chỉ tiêu nông thôn mới.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2020 có diện tích 3,25 ha, tăng 3,25 ha
- Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 có 2.183,82 ha, tăng trong kỳ 66,81 ha do thực hiện các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn toàn huyện
- Đất ở đô thị đến năm 2020 có 245,70 ha, tăng trong kỳ 20,14 ha so với năm 2011 Diện tích đất ở tại đô thị tăng do thực hiện phương pháp thống kê, kiểm kê mới; đồng thời diện tích tăng là do việc mở rộng thị trấn Ái Nghĩa để hướng đến mục tiêu đạt đô thị loại IV.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 có 18,61 ha, tăng trong kỳ 3,10 ha do xây dựng mới và mở rộng các trụ sở cơ quan.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2020 có 0,97 ha, tăng 0,97 ha so với năm 2011
- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng đến năm 2020 có 38,48 ha, tăng 26,61 ha so với năm 2011

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2020 có diện tích 1.425,51 ha, giảm 933,85 ha so với năm 2011 do xác định lại các chỉ tiêu trong kỳ kiểm kê 2019;

- Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2020 có diện tích 1.033,72 ha, tăng so với năm 2011 là 150,03 ha do xác định lại các chỉ tiêu trong kỳ kiểm kê 2019;

- Đất phi nông nghiệp khác đến năm 2020 có diện tích 0,29 ha, giảm 48,83 ha so với năm 2011

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng:

Đến năm 2020 có diện tích 1.352,83 ha, giảm so với năm 2011 là 4.507,43 ha do chuyển sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng đến năm 2020 có diện tích 1.138,75 ha, giảm 581,82 ha so với năm 2011.

- Đất đồi núi chưa sử dụng đến năm 2020 có diện tích 214,08 ha, giảm 3.925,61 ha so với năm 2011.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;

*** Hiệu quả kinh tế:**

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai, công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và việc sử dụng đất ở địa phương dần đi vào nề nếp, những sai sót trong công tác quản lý cũng như sử dụng đất được khắc phục, giải quyết có hiệu quả và đã đạt được một số kết quả nhất định; các khoản thu từ đất được sử dụng hợp lý, khả năng đáp ứng quỹ đất cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được đảm bảo, nhất là đáp ứng cho mục đích nông lâm nghiệp. Đất đai được sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích, từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp là điều kiện thiết thực để nâng cao hiệu quả kinh tế đất.

Toàn huyện có 4.520,70 ha diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp, chiếm 7,81% diện tích tự nhiên. Ngoài cây lúa nước, các loại cây trồng chủ yếu được đưa vào sử dụng hàng năm là cây keo lai và cây cao su cho năng suất khá cao góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Diện tích đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ ở địa phương là 108,40 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, trong đó chủ yếu là diện tích đất cụm công nghiệp. Với diện tích này thực tế vẫn chưa đảm bảo được nhu cầu phát triển kinh tế về lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ của địa phương trong thời điểm này.

** Hiệu quả xã hội:*

Ngoài những mặt đạt được về kinh tế thì các vấn đề về xã hội đạt được những kết quả như sau:

- Các dự án đầu tư vào địa phương ngày một nhiều hơn, kinh tế từng bước phát triển, việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng dần hoàn chỉnh đã góp phần giải quyết vấn đề xã hội và nâng cao giá trị của đất.

- Số lao động được giải quyết việc làm vào các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn huyện ngày càng cao, tăng thu nhập, nâng cao được mức sống của người dân.

- Giải quyết nhu cầu đất ở, công tác tái định cư được quan tâm đã góp phần ổn định đời sống nhân dân.

** Tác động đến môi trường:*

Trong quá trình sử dụng đất, vấn đề môi trường sinh thái luôn được sự quan tâm của các cấp, các ngành, vấn đề khoanh nuôi tái sinh rừng, phủ xanh đất trống cũng được đôn đốc thực hiện để giảm thiểu tác động và bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đất đai luôn bị tác động bởi các yếu tố tự nhiên như:

- Đối với đất khu dân cư, rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý chưa triệt để, chưa có biện pháp xử lý nước thải làm ảnh hưởng đến môi trường của đất, nước.

- Trong quá trình sản xuất còn lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường đất, nước, không khí.

- Giao thông vận chuyển đi lại trên các tuyến đường chưa được rải nhựa, bê tông hóa gây khói bụi làm ô nhiễm môi trường không khí.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 diện tích tự nhiên của huyện Đại Lộc là 57.905,66 ha. Trong đó cơ cấu sử dụng của từng nhóm đất như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 47.486,36 ha, chiếm 82,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.066,47 ha, chiếm 15,66% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;

- Nhóm đất chưa sử dụng: 1.352,83 ha, chiếm 2,34% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Cơ cấu sử dụng các loại đất của huyện Đại Lộc hiện nay nhìn chung hợp lý so với điều kiện tự nhiên và kinh tế của địa phương; đáp ứng được nhu cầu đất ở, sinh hoạt, sản xuất của người dân; đáp ứng được nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đất nông nghiệp chiếm phần lớn diện tích tự nhiên, trong đó chủ yếu là đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm do đặc thù về địa hình đồng bằng ven sông Thu Bồn và sông Vu Gia của huyện thích hợp cho trồng cây hàng năm. Sự phân bổ cơ cấu đất đai cho các mục đích sử dụng hợp lý, sự thay đổi hàng năm theo hướng tích cực phù hợp với hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện trong từng giai đoạn.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện Đại Lộc cơ bản đã đạt được những kết quả tốt, tuy nhiên vẫn còn những tồn tại nhất định, đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện nhất là các xã Đại Sơn, Đại Lãnh, Đại Đồng, Đại Hồng, Đại Quang, Đại Thanh, Đại Hưng... vẫn còn khá nhiều, khả năng khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích vẫn còn nên cần đưa vào sử dụng để hạn chế làm lãng phí tài nguyên đất.

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Diện tích đất trồng lúa, rau màu thực phẩm đáp ứng cho nhu cầu lương thực cho người dân chiếm 8.298,57 ha, khoảng 14,33% diện tích tự nhiên của huyện. Đây là toàn bộ các khu vực có khả năng khai thác cho mục đích sản xuất nông nghiệp của huyện.

Diện tích đất cho các mục đích phi nông nghiệp phân bố hầu hết ở các địa phương, ngoài diện tích đất ao hồ, sông suối thì hầu hết các loại đất tập trung nhiều ở thị trấn Ái Nghĩa vì đây là trung tâm hành chính của huyện. Các loại đất cho mục đích phi nông nghiệp cơ bản đáp ứng được nhu cầu cần thiết cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tuy nhiên trong thời gian đến cần có sự đầu tư phát triển hơn nữa để đảm bảo cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện đã thực hiện nhiều cơ chế thông thoáng, kêu gọi đầu tư, cấp quyền sử dụng đất, ưu đãi về vay vốn, lắng nghe và kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp,

tạo môi trường thuận lợi phát triển sản xuất, kinh doanh thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển

Trong lĩnh vực nông nghiệp, những năm qua đã được chú trọng đầu tư khai thác và sử dụng triệt để quỹ đất cho mục đích sản xuất nông lâm nghiệp, phương pháp canh tác có sự đổi mới hiệu quả, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý trong sản xuất. Diện tích và năng suất, sản lượng cây trồng; số lượng, chất lượng con vật nuôi ngày càng tăng, giá trị ngành nông nghiệp tạo ra càng lớn, góp phần không nhỏ vào xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế của địa phương. Tuy nhiên sự đầu tư vốn, khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất chưa thực sự đem lại hiệu quả tốt nhất. Trong thời gian đến cần có sự quan tâm đầu tư áp dụng những tiến bộ nhiều hơn nữa vào sản xuất nông lâm nghiệp của địa phương nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện.

Theo xu thế của sự phát triển, trong lĩnh vực phi nông nghiệp đã được chú trọng đầu tư nhưng chưa nhiều; các ngành nghề phi nông nghiệp phát triển có đổi mới và đa dạng hơn, đem lại kết quả nhất định cho phát triển kinh tế của huyện nhưng chưa cao, cần có sự phát huy vận dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật mạnh mẽ hơn trong quá trình sản xuất để đạt được kết quả tốt nhất.

Trong những năm tới, huyện cần đầu tư khai thác quỹ đất chưa sử dụng, để phục vụ cho nhu cầu của sự phát triển và nâng cao độ che phủ rừng. Đồng thời phải tập trung nhiều nguồn lực để nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và du lịch, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có khả năng hội nhập tốt vào cơ chế thị trường.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Một số tồn tại trong sử dụng đất trên địa bàn huyện

- Một số ngành, lĩnh vực chưa có quy hoạch, định hướng sử dụng đất dài hạn, chỉ thực hiện theo các kế hoạch hàng năm, làm hạn chế khả năng sử dụng quỹ đất. Việc phát triển mở rộng đất sản xuất nông nghiệp còn mang tính nhỏ lẻ, phân tán, chưa hình thành các khu tập trung chuyên canh, nhất là các loại đất cây hàng năm, cây lâu năm.

- Tình trạng phân bố dân cư còn nhiều nơi không theo quy hoạch nên có bất cập, nhiều khu dân cư phân bố nhỏ lẻ chưa tập trung gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó vẫn còn một số hộ dân sống ven sông nên thường bị sạt lở đất vào mùa mưa, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

- Công tác quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch của một số dự án chưa tốt. Một số công trình, dự án chậm tiến độ hoặc quy hoạch treo làm lãng phí quỹ đất.

- Trong sản xuất nông nghiệp do lạm dụng thuốc trừ sâu cũng là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Một số địa phương do quá trình lập quy hoạch, kế hoạch chưa sâu sát, không thích hợp với điều kiện thực tế địa phương nên khi thực hiện quy hoạch gặp nhiều bất cập gây khó khăn cho việc quản lý sử dụng đất.

2.4.2. Giải pháp khắc phục

- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất lâu dài, phù hợp với định hướng phát triển chung của huyện, của tỉnh, các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

- Có kế hoạch hướng dẫn và phối hợp với người dân thực hiện sử dụng đất theo quy hoạch và đúng Luật Đất đai, tăng cường thanh tra, kiểm tra trong quản lý và sử dụng đất tại địa phương.

- Tận dụng và đào tạo nâng cao tay nghề nguồn nhân lực tại địa phương và bên ngoài, đầu tư kiện toàn cơ sở hạ tầng, phân bổ đất đai hợp lý, tích cực khuyến khích tạo môi trường đầu tư thông thoáng, có chính sách hỗ trợ nhằm tạo thu hút đầu tư.

- Phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường đất, nước, không khí.

- Quan tâm việc đào tạo nghề cho lao động, từng bước chuyển dần lao động nông nghiệp sang lao động các ngành nghề khác để giảm bớt áp lực đối với đất đai, ổn định đời sống cho nhân dân.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Thực hiện Quyết định số 4030/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh của huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho

các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công dễ đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của thành phố so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(6)/(4)*100 (%)
	Tổng DT tự nhiên		57.905,65	57.905,66	0,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.311,35	47.486,36	175,01	100,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.261,11	5.307,83	46,72	100,89
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.098,09	5.141,26	43,17	100,85
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	163,02	166,57	3,55	102,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.857,43	2.990,74	133,31	104,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.312,57	4.042,60	-269,97	93,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.053,73	17.054,16	0,43	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.676,31	18.019,87	343,56	101,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,23	41,32	-0,91	97,85
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,97	29,84	-78,13	27,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.526,75	9.066,47	1.460,28	86,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,05	59,85	-80,20	42,73
2.2	Đất an ninh	CAN	1.641,83	1.408,68	-233,15	85,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	209,00	0,55	-208,45	0,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	614,07	276,33	-337,74	45,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,94	1,60	-31,34	4,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,01	131,85	76,84	239,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	457,03	63,72	-393,31	13,94
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	285,20	139,43	-145,77	48,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.567,49	1.886,64	319,15	120,36
	Đất giao thông	DGT	960,52	885,08	-75,44	92,15
	Đất thủy lợi	DTL	457,68	234,23	-223,45	51,18
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,72	3,38	-2,34	59,09
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,19	11,02	-1,17	90,40

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 (%)
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,39	56,31	0,92	101,66
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,60	37,48	-19,12	66,22
	Đất công trình năng lượng	DNL	13,80	6,14	-7,66	44,49
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,49	0,03	106,52
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	472,06	14,81	-457,25	3,14
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,17	10,15	1,98	124,24
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,81	10,14	-3,67	73,43
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	463,48	610,80	147,32	131,79
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,44	0,44		100,00
	Đất chợ	DCH	4,69	6,17	1,48	131,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	63,48	117,64	54,16	185,32
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,76	29,83	-2,93	91,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,94	3,25	2,31	345,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.130,88	2.183,82	52,94	102,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	259,24	245,70	-13,54	94,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,75	18,61	-0,14	99,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,52	0,97	-6,55	12,90
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,93	38,48	3,55	110,16
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.231,11	1.425,51	194,40	115,79
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	785,08	1.033,72	248,64	131,67
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,92	0,29	-1,63	15,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	67,55	1.352,83	1.285,28	2.002,71

3.1.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp theo kỳ quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có 47.311,35 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 47.486,36 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 175,01 ha, đạt 100,37% so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất trồng lúa năm 2020 đạt 5307,83 ha, cao hơn 46,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 đạt 5.141,26 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 43,17 ha, đạt 100,85% (do nhiều dự án sản xuất, dự án xây dựng hạ tầng giao thông sử dụng đất lúa nước chưa được đầu tư)

+ Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 đạt 2.990,74 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 133,31 ha, đạt 104,67% (do nhiều dự án trang trại sử dụng đất hàng năm khác chưa thực hiện).

+ Đất trồng cây lâu năm năm 2020 đạt 4.042,6 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 269,97 ha, đạt 93,74% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ năm 2020 đạt 17.054,16 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,43 ha, đạt 100 %

+ Đất rừng sản xuất năm 2020 đạt 18.019,87 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 343,56 ha, đạt 101,94% (do quy hoạch 3 loại rừng)

+ Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 41,32 ha, thấp hơn 0,91 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nông nghiệp khác năm 2020 đạt 29,84 ha, thấp hơn 78,13 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 27,64%.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có 10.526,75ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 9.066,47ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.460,28ha, đạt 86,13% so với quy hoạch được duyệt.

Đất phi nông nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch do huyện Đại Lộc do nhiều dự án phi nông nghiệp đăng ký thực hiện trong kỳ điều chỉnh nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện xong, trong đó chủ yếu là các dự án khai thác khoáng sản, khu công nghiệp, cụm công nghiệp... Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: diện tích năm 2020 có 59,85 ha, đạt 42,73% và thấp hơn 80,2 ha so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất an ninh: năm 2020 có 1.408,68 ha, thấp hơn 233,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 85,8%

- Đất khu công nghiệp: năm 2020 có 0,55 ha, đạt 0,26% và thấp hơn 208.45 ha so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất cụm công nghiệp: năm 2020 có 276,33 ha, đạt 45% và thấp hơn 337,74 ha so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2020 có 1.6 ha, đạt 4.86% và thấp hơn 31,34 ha so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2020 có 131,85 ha, cao hơn 76,84 ha và đạt 239,68% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 có 63,72 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 393,31 ha, đạt 13,94% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 có 139,43 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 145,77 ha, đạt 48,89% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2020 có diện tích 1.886,64 ha, cao hơn 319,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 120,36%. Đất phát triển hạ tầng cao hơn quy hoạch được duyệt do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất bãi thải đồng thời nhiều công trình dự án hạ tầng cũng được thực hiện trong kỳ điều chỉnh, cụ thể như sau:

+ Đất giao thông kết quả thực hiện đạt 885,08 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt 75,40 ha

+ Đất thủy lợi kết quả thực hiện đạt 234,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 223,45 ha

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa kết quả thực hiện đạt 3,38 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2,34 ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế kết quả thực hiện đạt 11,02 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,17 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kết quả thực hiện đạt 56,31 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,92 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao kết quả thực hiện đạt 37,48 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 19,12 ha

+ Đất công trình năng lượng kết quả thực hiện đạt 6,14 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 7,66 ha

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông kết quả thực hiện đạt 0,49 ha cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,03 ha

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa kết quả thực hiện đạt 14,81 ha thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 457,25 ha

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải kết quả thực hiện đạt 10,15 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,98 ha

+ Đất cơ sở tôn giáo kết quả thực hiện đạt 10,14 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 3,67 ha

- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng kết quả thực hiện đạt 610,8 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 147,32 ha
- + Đất chợ kết quả thực hiện đạt 6,17 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,48ha
- Đất danh lam thắng cảnh năm 2020 đạt kết quả thực hiện 117,64 ha, tăng 54,16ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có diện tích 29,83 ha, thấp hơn 2,93 ha so với chỉ tiêu được duyệt
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có diện tích 3,25 ha, cao hơn 2,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt
- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có diện tích 2.183,82 ha, cao hơn 52,94 ha so với chỉ tiêu được duyệt
- Đất ở tại đô thị năm 2020 có diện tích 245,7 ha, thấp hơn 13,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có diện tích 18,61 ha, thấp hơn 0,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có diện tích 0,97 ha, thấp hơn 6,55 ha so với chỉ tiêu được duyệt.
- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có diện tích 38,48 ha, cao hơn 3,55 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch suối năm 2020 có diện tích 1.425,51 ha, cao hơn 194,40 ha so với chỉ tiêu được duyệt.
- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có diện tích 1.033,72 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 248,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt
- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có diện tích 0,29 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt

3.1.3. Đất chưa sử dụng:

Năm 2020 còn 1.352,83 ha, cao hơn 1.285,28 ha so với chỉ tiêu được duyệt

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Những mặt đạt được

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn đến năm 2020 của huyện đạt kết quả khá, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: có 03 chỉ tiêu sử dụng đất đạt cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất trồng lúa đạt 100,89%; đất trồng cây hàng năm khác đạt 104,67%; đất rừng sản xuất 101,94%. Có 03 chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất trồng cây lâu năm 93,74%; đất nuôi trồng thủy sản 97,85%; đất nông nghiệp khác 27,64%. Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

+ Có 08/20 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt cao hơn với chỉ tiêu được duyệt: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 239,68%; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 120,36%; đất danh lam thắng cảnh 185,32%; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 345,74%; đất ở tại nông thôn 102,48%; đất cơ sở tín ngưỡng 110,16%; đất sông ngoài kênh rạch suối 115,79%; đất có mặt nước chuyên dùng 131,67%.

+ Các chỉ tiêu đất đạt thấp dưới 50% như đất quốc phòng, đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp và đất phi nông nghiệp khác.

Nhìn chung việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng

cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vẫn còn những tồn tại nhất định cần phải khắc phục. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Xác định lại diện tích trong kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 kéo theo các chỉ tiêu kết quả thực hiện chưa phản ánh đúng thực tế như: đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất sinh hoạt cộng đồng,...

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của tỉnh Quảng Nam và huyện có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành thay đổi, do đó một số công trình, dự án không còn phù hợp và một số dự án phát sinh so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát với thực tiễn, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chưa căn cứ vào nguồn vốn để triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao như: đất thương mại, dịch vụ, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,...

- Nhiều chỉ tiêu của các ngành các lĩnh vực đưa ra quá cao, không có tính khả thi. Xây dựng chỉ tiêu thiếu cơ sở thực tế nên khi triển khai thực hiện còn gặp nhiều vướng mắc;

- Chưa tính toán được nguồn kinh phí đầu tư, chưa phát huy hết nguồn nội lực, huy động vốn tích lũy trong nhân dân cũng như của các tổ chức do đó quá trình thực hiện gặp khó khăn trong triển khai cũng như tiến độ thực hiện còn chậm;

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng bất cập lại hay thay đổi, nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

- Công tác quản lý đất đai ở các cấp chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

- Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, chậm được cải cách.

- Chưa có sự quan tâm đầu tư đúng mức của các cấp, các ngành làm kết quả thực hiện không đảm bảo theo chỉ tiêu đề ra.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu quy hoạch sử dụng đất của huyện như sau:

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm rối loạn tình hình sử dụng đất và tác động xấu đến môi trường.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất đã phân vùng phát triển nông, lâm nghiệp của huyện như sau:

- Diện tích đất đai thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp 12.333,78 ha. Hiện nay hầu hết diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp đã được khai thác đưa vào sản xuất. Cụ thể như sau:

+ Đất lúa nước: Diện tích thích hợp khoảng 5.000,00 – 5.500,00 ha, tập trung nhiều ở xã Đại Quang, Đại Hiệp, Đại Chánh, Đại Hưng, thị trấn Ái Nghĩa.... Phân bố ở các khu vực đồng bằng phù sa.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích thích hợp khoảng 2.500,00 – 3.000,00 ha, tập trung nhiều ở các xã Đại Hồng, Đại Hiệp, Đại An, Đại Chánh

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thích hợp 4.00,00 – 4.500,00 ha, phân bố tập trung nhiều ở các xã Đại Sơn, Đại Hồng, Đại Đồng, Đại Hưng..

- Diện tích đất đai thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp ổn định khoảng 18.019,87 ha (diện tích đất rừng sản xuất), và được phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Đại Sơn, Đại Hồng, Đại Thạnh, Đại Hưng..

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thích hợp để phát triển ổn định khoảng 41,32 ha, phân bố đồng đều các xã nhưng diện tích không lớn chủ yếu là hộ gia đình cá nhân nuôi nhỏ lẻ trong vườn ao.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đại Lộc là huyện đồng bằng trung du của tỉnh Quảng Nam, điều kiện vị trí có tầm ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội của cụm động lực số 2 (Đà Nẵng...) của tỉnh Quảng Nam nói riêng và hành lang kinh tế Tây Bắc Quảng Nam nói chung. Là cầu nối giao thương giữa vùng Đông và vùng Tây của Hành lang Nam Quảng Nam thông qua Quốc lộ 14B.

+ Tuyến Quốc lộ 14B: Tuyến kết nối huyện Đại Lộc với cảng Tiên Sa và cửa khẩu Bờ Y;

+ Đường ĐT609: Kết nối huyện với thị xã Điện Bàn với QL 1A, đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi;

+ Đường ĐT609B: Kết nối vùng huyện Đại Lộc với QL14B và các huyện Duy Xuyên, Nông Sơn.

Đại Lộc được chia thành 3 tiểu vùng để phát triển. Trong đó cụ thể hóa về quy mô, vị trí, các chỉ tiêu cụ thể của từng khu chức năng trong từng tiểu vùng:

- Tiểu vùng 1: Bao gồm các xã Đại Hiệp, Đại Nghĩa, Đại Quang, Đại Đồng, Ái Nghĩa, Đại An, Đại Hòa; Với lợi thế là khu trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, thương mại và dịch vụ của huyện. Đây là tiểu vùng nằm trong

định hướng quy hoạch phát triển vùng đồi núi phía Tây. Hình thành các khu công nghiệp dọc tuyến quốc lộ 14B. Định hướng phát triển cơ cấu kinh tế “Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ”.

- Tiểu vùng 2: Bao gồm các xã Đại Minh, Đại Phong, Đại Tân, Đại Thắng, Đại Cường; Với lợi thế điều kiện đất đai, thổ nhưỡng của khu vực này tương đối tốt để phát triển Nông nghiệp công nghệ cao và phát triển du lịch trải nghiệm, du lịch làng nghề. Định hướng phát triển cơ cấu kinh tế Nông nghiệp – Du lịch”.

- Tiểu vùng 3: Bao gồm các xã Đại Lãnh, Đại Hưng, Đại Sơn, Đại Hồng, Đại Chánh, Đại Thạnh; Khu vực này lấy khu danh lam thắng cảnh núi Bằng Am (du lịch sinh thái, tâm linh) kết nối với các điểm du lịch khác như Khe Tân, Khe Lim, suối nước nóng Đại Hưng thành quần thể du lịch sinh thái trọng điểm của huyện Đại Lộc. Ngoài ra đây cũng là vùng phát triển nguyên liệu rừng cho các nhà máy trên địa bàn huyện và các địa phương khác. Định hướng phát triển cơ cấu kinh tế “lâm nghiệp – du lịch sinh thái”.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Phát huy những kết quả đã đạt được, tăng cường xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, huy động các nguồn lực, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế bền vững với phát triển văn hóa, xã hội, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh; sắp xếp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn lực; tiếp tục đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nông lâm – thủy sản theo hướng bền vững, chuyển dịch thương mại – dịch vụ theo hướng tích cực, tạo bước đột phá trong phát triển du lịch để phấn đấu xây dựng huyện Đại lộc phát triển toàn diện và bền vững.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ Quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn gắn với Quy hoạch xây dựng nông thôn mới; tăng cường quản lý quỹ đất sản xuất nông, lâm nghiệp và hướng dẫn sử dụng đúng mục đích, ngăn chặn tình trạng lấn chiếm đất công, nghiêm cấm mua bán đất trái phép. Thường xuyên rà soát và kịp thời bổ sung quy hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt các quy định về giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức và cá nhân; kiên quyết xử lý, thu hồi những diện tích đất sử dụng không đúng mục đích. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

- Sử dụng quỹ đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh.

- Sử dụng đất phải đảm bảo hài hoà giữa các mục đích sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện. Khai thác tiềm năng đất đai theo đặc thù tự nhiên, kinh tế - xã hội từng vùng, nhằm đạt hiệu quả phát triển chung của tỉnh.

- Ổn định quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp, ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn có khả năng tạo sự tăng trưởng nhanh trong nông nghiệp. Đảm bảo mục tiêu an toàn lương thực, cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế.

- Đáp ứng đất đai cho an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị xã hội trong các giai đoạn phát triển.

- Có kế hoạch khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- Việc khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất, môi trường tự nhiên, nâng cao chất lượng môi trường sống, bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Quy hoạch sử dụng đất lâu dài có tính đến sự biến đổi khí hậu trong khu vực.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp:

1.3.1.1. Định hướng chung:

- Phát triển nông nghiệp phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, khai thác và sử dụng tốt tiềm năng về thức ăn, nguồn lao động địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về thị hiếu tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp.

- Thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh nhờ vào tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo sản phẩm có năng suất cao và chất lượng cao. Đảm bảo môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đổi mới hình thức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Dần chuyển đổi từ sản xuất quy mô hộ gia đình nhỏ, phân tán sang sản xuất hàng hóa tập trung.

1.3.1.2. Phân bố vùng sản xuất nông nghiệp:

- Cây lúa:

- + Thực hiện tốt công tác dồn điền đổi thửa, xây dựng “ cánh đồng mẫu lớn”. Đồng thời tiến hành chuyển đổi một số diện tích đất lúa sang trồng các loại cây khác cho giá trị kinh tế cao hơn.

- Cây Ngô:

- + Phát triển diện tích trồng ngô phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi. Đến năm 2025 diện tích canh tác khoảng 2 nghìn ha.

- + Phát triển mạng lưới thu mua, bảo quản, chế biến, tiêu thụ xây dựng mối liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ, chế biến sản phẩm, nhất là các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.

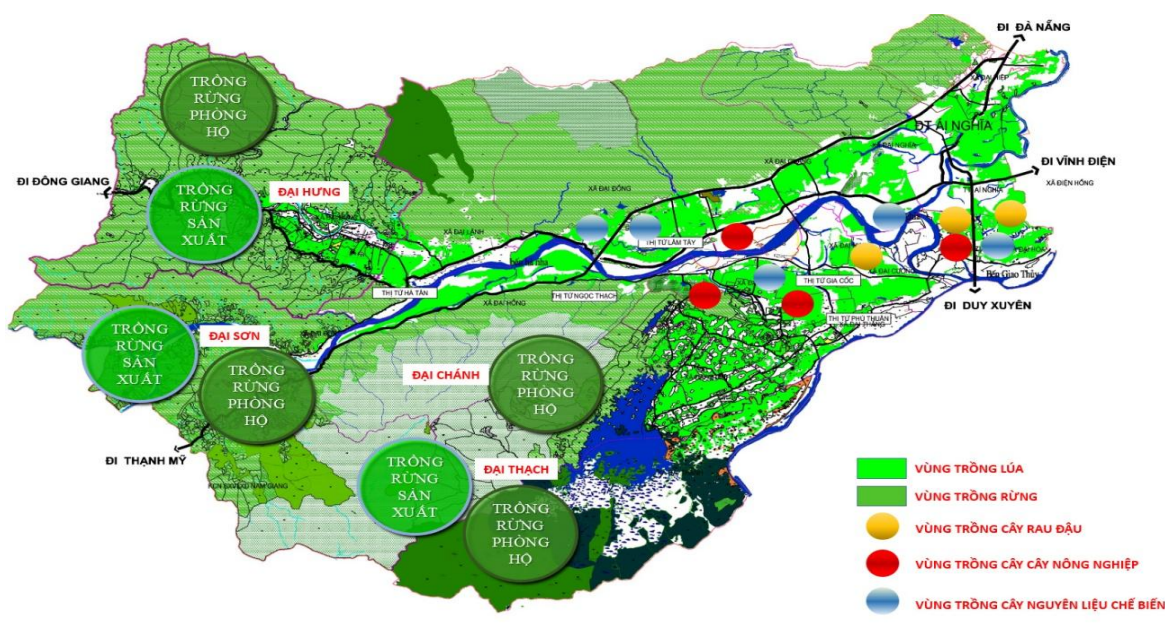
- Nhóm các cây rau, đậu

+ Hình thành các vùng chuyên canh rau đậu với quy trình sản xuất sạch, phát triển các vùng rau an toàn được chứng nhận.

+ Chú trọng mạng lưới thu mua, bảo quản, tiêu thụ. Xây dựng mối liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm ổn định, bền vững.

- Nhóm hoa, cây cảnh

+ Nâng cao kỹ thuật, quy trình trồng hoa để cho ra sản phẩm với sản lượng, chất lượng, mẫu mã ổn định. Thử nghiệm các giống hoa mới, phát triển các loại hoa có giá trị cao, từng bước kết hợp với các loại dịch vụ đi kèm để nâng cao hiệu quả kinh tế.



1.3.2. Khu phát triển công nghiệp – khai thác khoáng sản

1.3.2.1. Quy hoạch công nghiệp:

- Đầu tư phát triển công nghiệp – TTCN làm động lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động cơ cấu lao động về căn bản theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện, nâng cao năng suất lao động và thu nhập của địa phương.

- Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam nói chung và vùng huyện Đại Lộc nói riêng. Hình thành các cụm công nghiệp chuyên sâu phù hợp với điều kiện, tiềm năng của từng tiểu vùng phát triển.

- Các cụm công nghiệp mới thành lập tập trung đầu tư theo hướng chuyên sâu một số ngành nhằm thuận lợi trong việc từng bước đổi mới công nghệ, kỹ

thuật, tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh. Đồng thời phát triển các cụm công nghiệp tập trung theo hướng chuyên sâu sẽ thu lợi trong việc liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

- Với vị trí gần các đô thị lớn và các khu dân cư đông đúc của vùng nên hướng tới các ngành công nghiệp xanh, công nghệ cao thân thiện với môi trường.

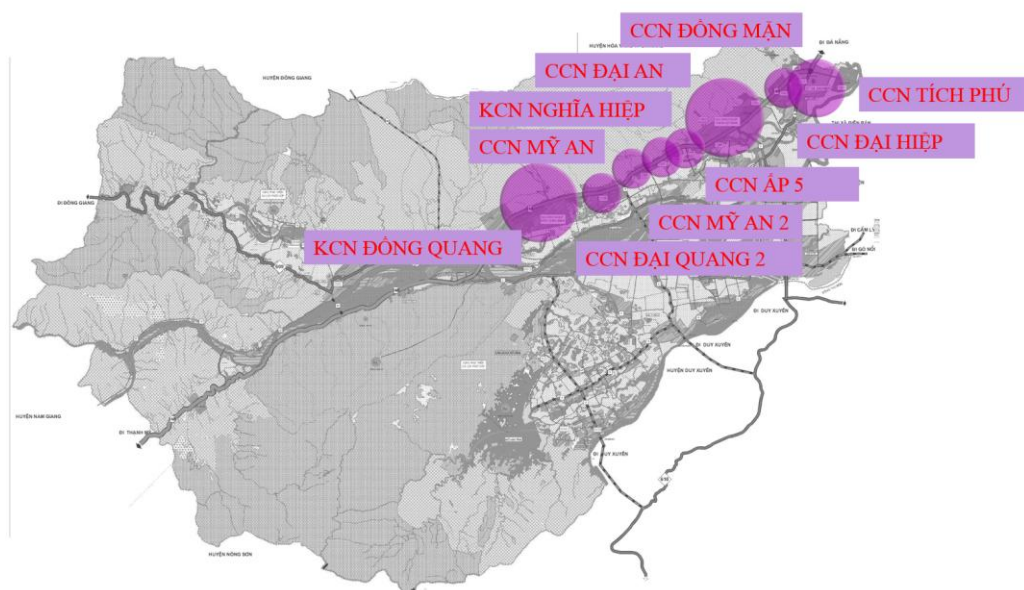
- Định hướng khu công nghiệp Nghĩa Hiệp với diện tích 500 ha và khu công nghiệp Đồng Quang với diện tích 600. Trên cơ sở phát triển công nghiệp phía Đông đường Quốc lộ 14B, khớp nối các cụm công nghiệp hiện có vào các khu công nghiệp để đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo xử lý môi trường đồng bộ, an toàn; đầu tư hệ thống đường gom để đấu nối với Quốc lộ 14B tại các vị trí phù hợp, đảm bảo an toàn giao thông; việc quy hoạch, san lấp mặt bằng, xây dựng các khu đô thị - công nghiệp phải tính toán đến khả năng gây ngập lụt và đảm bảo thoát lũ cho khu vực. Khu vực phía Tây đường Quốc lộ 14B quy hoạch các điểm khai thác đất để san lấp cho khu vực phía Đông; lưu ý việc khai thác đất phải đảm bảo an toàn lưới điện cao áp trên địa bàn, khu vực nghĩa trang nhân dân dưới các tuyến đường dây điện cao áp giữ nguyên, không khai thác đất; việc khai thác đất phải được tính toán, phân chia các cos khai thác phù hợp, đảm bảo không gây sạt lở đất và mặt bằng sau khi khai thác đất được sử dụng vào mục đích phát triển công nghiệp, thương mại và các mục đích khác phù hợp với địa hình.

- Ngoài ra, ưu tiên phát triển các ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch và gìn giữ bản sắc văn hóa của địa phương.

Bảng 3.1. Tổng hợp quy mô CCN đến năm 2025

Stt	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	
		Năm 2025	Năm 2030
1	CCN Đông Phú (Đại Hiệp)	27	45
2	CCN Đồng Mặn (Đại Hiệp)	5,76	9,6
3	CCN Đại An (TT Ái Nghĩa & Đại Hiệp)	50	75
4	KCN Nghĩa Hiệp	500	500
5	CCN Ấp 5 (xã Đại Quang – Đại Nghĩa)	12,3	20,5
6	CCN Mỹ An 2 (xã Đại Quang)	7,8	13

Stt	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	
		Năm 2025	Năm 2030
7	CCN Mỹ An (xã Đại Quang)	4,32	7,2
8	CCN Đại Quang 2 (xã Đại Quang)	20,91	34,85
9	KCN Đồng Quang	600	600



1.3.2.2. Định hướng ngành khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Số liệu thống kê nhu cầu sử dụng VLXD thông thường của huyện đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: triệu m³

STT	Dự án	Cát xây dựng	Đá xây dựng	Đất san lấp	Ghi chú
1	Dự án hạ tầng	0,30	0,39	8,86	
2	Dự án giao thông	0,45	0,43	4,39	
3	Dự án nhà ở trong dân	0,68	0,68	0,90	
4	Dự án các công trình phúc lợi (trường học, y tế, khu thương mại...)	0,06	0,07	0,30	
5	Dự án khác	0,10	0,10	0,50	
Tổng cộng		1,59	1,67	14,95	

- *Rà soát quy hoạch các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn huyện:*

Theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 phê duyệt bổ sung thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đại Lộc và Nam Giang; Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt bổ sung thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Bảng 3.2. Các mỏ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

*** Cát xây dựng**

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thôn Hà Nha, xã Đại Đồng	85,9	Giữ nguyên
2	Bãi bồi ven sông Vu Gia, xã Đại Lãnh	7,15	Giữ nguyên
3	Ông Khương, thôn Tân Hà, xã Đại Lãnh	31,01	Giữ nguyên
4	Khe Đồng, thôn Tân Hà, xã Đại Lãnh	7,0	Giữ nguyên
5	Thôn Đại Mỹ, xã Đại Hưng	1,0	Bổ sung
6	Thôn Mậu Lâm, xã Đại Hưng	1,0	Bổ sung
7	Thôn Bãi Quả - Đồng Chàm, xã Đại Sơn	27,6	Giữ nguyên
8	Thôn Hội Khách, xã Đại Sơn	25,0	Giữ nguyên
9	Thôn Đại Phú (giáp Đại Minh), xã Đại Nghĩa	0,68	Giữ nguyên
10	Thôn Đại Phú-Mỹ Thuận, xã Đại Nghĩa	20	Giữ nguyên
11	Thôn Trường An, xã Đại Quang	1,15	Giữ nguyên
12	Thôn Phú Hương, xã Đại Quang	1,85	Giữ nguyên
13	Thôn Tam Hòa, xã Đại Quang	10	Giữ nguyên
14	Thôn Phương Trung, xã Đại Quang	34	Giữ nguyên

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
15	Thôn Giao Thủy, xã Đại An	15,0	Giữ nguyên
16	Thôn Mỹ Hòa-Thượng Phước, xã Đại Hòa	5	Bổ sung
17	Thôn Giao Thủy, xã Đại Hòa	26,8	Giữ nguyên
18	Thôn Khương Mỹ (bãi Mỹ Thuận – thôn 8 cũ), xã Đại Cường	2,0	Bổ sung
19	Thôn Thanh Vân (Bàu É) xã Đại Cường	2,0	Bổ sung
20	Thôn Ấp Bắc, xã Đại Minh	3,70	Giữ nguyên
21	Thôn Ấp Bắc (Tây An), xã Đại Minh	48	Giữ nguyên
22	Thôn Mỹ Hào, xã Đại Phong	34	Giữ nguyên
23	Thôn Thuận Mỹ, xã Đại Phong	45	Giữ nguyên
24	Thôn Ngọc Thạch, xã Đại Hồng	15,35	Giữ nguyên
25	Thôn Hà Vy, xã Đại Hồng	49,0	Giữ nguyên
26	Thôn Xuân Nam, xã Đại Thắng	20,89	Giữ nguyên
27	Thôn Giáng Hòa, xã Đại Thắng	26,80	Giữ nguyên

*** Đá xây dựng**

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thôn Vĩnh Phước, xã Đại Đồng	5,0	Bổ sung
2	Thôn Phú Mỹ, xã Đại Hiệp	1,12	Giữ nguyên
3	Xã Đại Hiệp	4,37	Giữ nguyên
3	Thôn Nghĩa Tân, xã Đại Nghĩa	2,5	Giữ nguyên
4	Thôn Song Bình, xã Đại Quang	15	Giữ nguyên
5	Thôn Tam Hòa, xã Đại Quang	1	Giữ nguyên
6	Thôn Thạnh Phú, xã Đại Chánh	4,0	Giữ nguyên
7	Thôn An Chánh, xã Đại Tân	6,43	Giữ nguyên
8	Thôn Đồng Chàm – Tân Đới, xã Đại Sơn	15,0	Giữ nguyên

*** Đất sét gạch, ngói**

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Thôn Nghĩa Bắc, xã Đại Nghĩa	18,03	Giữ nguyên
2	Thôn Minh Tân, xã Đại Phong	22,40	Giữ nguyên
3	Thôn Minh Tân, xã Đại Phong	75,00	Giữ nguyên
4	Thôn Thuận Mỹ, xã Đại Phong	22,4	Giữ nguyên
5	Thôn Thạnh Phú, xã Đại Chánh	28,1	Giữ nguyên
6	Thôn Tập Phước, xã Đại Chánh	70,37	Giữ nguyên
7	Thôn Xuân Nam, xã Đại Nghĩa	41,21	Giữ nguyên
8	Thôn Thạnh Phú, xã Đại Chánh	64,06	Giữ nguyên
9	Thôn Xuân Tây, xã Đại Tân	41,31	Giữ nguyên
10	Thôn Thạnh Phú, xã Đại Chánh	29,80	Giữ nguyên
11	Thôn Thạnh Tân, xã Đại Chánh	12,80	Giữ nguyên
12	Thôn Đại Khương, xã Đại Chánh	10,20	Giữ nguyên
13	Thôn Phú Mỹ, xã Đại Hiệp	14,64	Giữ nguyên
14	Thôn Nam Phước, xã Đại Tân	12,25	Giữ nguyên
15	Thôn Nam Phước, xã Đại Tân	14,70	Giữ nguyên
16	Thôn Nam Phước, xã Đại Tân	54,45	Giữ nguyên
17	Thôn Nam Phước, xã Đại Tân	4,0	Giữ nguyên
18	Thôn Nam Phước, xã Đại Tân	17,60	Giữ nguyên
19	Thôn Phú Mỹ, xã Đại Hiệp	14,64	Giữ nguyên

1.3.3. Khu phát triển thương mại dịch vụ

1.3.3.1. Thương mại dịch vụ

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các mối liên hệ, liên kết giữa các cơ sở sản xuất và kinh doanh thương mại trong và ngoài huyện. Tăng cường công tác quảng bá sản phẩm của huyện với thị trường bên ngoài.

- Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng thương mại trên địa bàn huyện, đặc biệt chú trọng phát triển thị trường nông thôn và hệ thống thương mại dọc

QL14B và các tuyến giao thông lớn trên địa bàn huyện.

- Đầu tư mạng lưới chợ trên địa bàn huyện theo quy hoạch, cụ thể là:

- + Tiểu vùng Đông: nâng cấp chợ thị trấn Ái Nghĩa chợ Đại Hiệp các điểm trung tâm thương mại của huyện nói chung và tiểu vùng trung tâm nói riêng. Di dời chợ chiều ngã tư về phía Nam diện tích 8000m². Xây dựng chợ đầu mối tại bến xe huyện, đồng thời đầu tư xây dựng các khu chợ mới trong thời gian sắp tới.

- + Tiểu vùng phía Nam: các khu chợ Đại Minh, Đại Phong tương đối hoàn thiện, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu của dân trong việc phục vụ đi lại.

- + Tiểu vùng phía Tây:

Song song với hoàn thiện hệ thống hạ tầng thương mại dịch vụ địa phương là mở rộng các mối liên kết về sản xuất và tiêu thụ để đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng hóa ra bên ngoài.

1.3.3.2. Du lịch

- + Định hướng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và du lịch lịch sử - văn hóa - tâm linh. Khai thác hệ thống di tích lịch sử, văn hóa của huyện vào xây dựng sản phẩm du lịch. Đa dạng hóa các loại hình cơ sở lưu trú, dịch vụ phục vụ khách du lịch. Từng bước xây dựng thương hiệu du lịch Đại Lộc. Khoanh vùng, bảo tồn, quản lý tốt các điểm di tích, thắng cảnh chưa có điều kiện đầu tư để dự trữ phát triển trong tương lai.

- + Kết nối du lịch của huyện với các tuyến du lịch, doanh nghiệp du lịch của tỉnh, vùng và cả nước. Trước mắt là tập trung phục vụ nhu cầu tham quan, giải trí của người dân địa phương và các khu vực lân cận.

- + Gắn phát triển du lịch với phát triển thương mại, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa lưu niệm, đặc sản địa phương, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập bền vững cho người dân.

- *Cụm du lịch phía Đông (tiểu vùng 1)*

- + Phát triển du lịch dựa trên động lực chính là tuyến đường 14B kết nối giao thông toàn huyện. Giai đoạn trước mắt Đại Lộc chỉ đơn thuần đóng vai trò như một điểm dừng trên toàn tuyến du lịch và định hướng trong tương lai sẽ phát triển trở thành điểm dừng chân kết hợp lưu trú của tuyến du lịch cấp tỉnh hứa hẹn đầy tiềm năng này.

- + Du lịch sinh thái, giải trí cuối tuần: Hỗ trợ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Hồ Trà Tân Đại Hiệp, suối Vũng Thùng, Suối Mơ, Dinh Bà Chúa Ngọc kết hợp với du lịch trải nghiệm tại các khu vực

nuôi trồng thủy sản. Phát huy mô hình kinh doanh nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người dân và du khách, quảng bá đặc sản của địa phương.

- *Cụm du lịch phía Nam (tiểu vùng 2)*

+ Phát triển ngành kinh tế nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng sản xuất cho các loại cây trồng.

+ Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp công nghệ cao đối với các vùng trù phú như cánh đồng Đại Cường, Đại Minh, Đại Phong và các vùng nông hai bên bờ sông Thu Bồn, Vu Gia.

+ Phát triển hệ thống du lịch làng nghề, Dâu tằm Giao Thủy, báng trắng Lộc Bình, trồng Lâm Yên. Làng hương Phú Lộc, làng lò rèn Thanh Phú, làng rau Bàu Tròn (Đại An); làng đan lờ truyền thống Trung An, làng làm bánh ú tro Hoán Mỹ.... Phát huy lưu giữ các loại hình nghệ thuật dân gian các lễ hội truyền thống.

+ Phát triển du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng.

- *Cụm du lịch phía Tây (tiểu vùng 3)*

+ Xây dựng vùng Tây thành một khu du lịch hỗn hợp đặc thù.

+ Tăng cường công tác quảng bá tiềm năng đầu tư phát triển du lịch sinh thái tại khu vực phía Tây, kêu gọi đầu tư vào quần thể du lịch sinh thái núi Bằng Am – hồ Khe Tân và vùng sinh thái Suối nước nóng Đại Hưng trở thành khu du lịch hỗn hợp đặc trưng của huyện Đại Lộc, bố trí 01 sân golf 18 lỗ tại khu vực đất khô cằn, cây xanh khó phát triển hiện nay. Phạm vi nghiên cứu, quy hoạch phát triển khu vực núi Bằng Am bao gồm khu vực Bằng Sinh và hồ Khe Tân.... đầu tư hệ thống giao thông lên đỉnh núi Bằng Am đảm bảo an toàn, đúng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành và nghiên cứu, quy hoạch tuyến cáp treo từ hồ Khe Tân lên đỉnh núi Bằng Am để thu hút khách du lịch.

1.3.4. Phát triển hạ tầng xã hội

1.3.4.1. Giáo dục đào tạo

- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. củng cố và mở rộng quy mô trường, lớp hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế.

- 100% các trường Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học và THCS đạt chuẩn; 60% trường Mầm non, 80% trường Tiểu học, 70% trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3; 60% học sinh THCS được học 02 buổi/ngày.

- Tập trung việc hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp, đẩy nhanh việc thi công xây dựng và nghiệm thu đưa vào sử dụng các công trình thuộc nguồn vốn kiên cố hoá trường, lớp và nhà công vụ giáo viên.

1.3.4.2. Y tế

- củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực. Đầu tư nguồn lực phát triển cho bệnh viện đa khoa huyện, đến năm 2030 có đủ các khoa, đủ y, bác sỹ và các trang thiết bị y tế để có khả năng giải quyết một cách cơ bản nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân ngay tại huyện.

- Tích cực tranh thủ các nguồn vốn và trợ giúp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế xã.

1.3.5. Khu đô thị

1.3.5.1. Đô thị Ái Nghĩa

- *Tính chất:* Trung tâm tổng hợp, có vai trò thúc đẩy phát triển KT-XH của huyện Đại Lộc.

- *Động lực phát triển:*

+ Trung tâm huyện lỵ

+ Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp.

+ Dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

- *Định hướng không gian:* Đô thị Ái Nghĩa thương mại dịch vụ - hành chính - chính trị tập trung chủ yếu tại khu vực dọc ĐT 609A và ĐT 609B. Thị trấn Ái Nghĩa phát triển chuỗi đô thị theo hướng Đông Tây dọc theo quốc lộ 14B, tạo đô thị trung tâm kết nối giữa các đô thị dọc theo đường Hồ Chí Minh phía Tây và các đô thị vùng Đông dọc theo quốc lộ 1. Hai vệt dân cư vùng tái định cư phía Tây Ái Nghĩa và Nam đường ĐT 609 (T13) được quy hoạch, bố trí dân cư.

Ranh giới đô thị: toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Ái Nghĩa, với diện tích khoảng 12,75 km², định hướng đô thị Ái Nghĩa lên đô thị loại IV mở rộng về hướng Nam.

1.3.5.2. Đô thị Lâm Tây (Vĩnh Phước):

- *Tính chất:* Trung tâm tổng hợp, có vai trò thúc đẩy phát triển KT-XH của khu vực phía Tây vùng huyện. Đô thị loại V, quy mô dân số năm 2025 đạt 6.127 người, năm 2030 đạt 10.000 người;

- *Động lực phát triển:*

- + Trung tâm dịch vụ cấp Vùng;
- + Tuyến quốc lộ 14B xuyên từ Đông sang Tây;
- + Gắn với sự hình thành khu công nghiệp Đại Tân – CCN Đại Hồng
- + Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề truyền thống.

- *Định hướng không gian:* Đô thị Lâm Tây – Vĩnh Phước gắn với dòng sông Vu Gia. Đô thị phát triển tập trung tại 2 thôn Lâm Tây và Vĩnh Phước dọc tuyến quốc lộ 14B. Trên cơ sở khung không gian của quy hoạch đô thị Lâm Tây, định hình lại cấu trúc và bổ sung các chức năng cần thiết khác hình thành cơ cấu đầy đủ, hoàn chỉnh cho một trung tâm đô thị cấp Vùng.

1.3.5.3. Đô thị Đại Hiệp:

- *Tính chất:* Trung tâm kinh tế công nghiệp dịch vụ vùng. Đô thị loại V, quy mô dân số đô thị năm 2025 đạt 8.221 người, năm 2030 đạt 10.543 người;

- *Động lực phát triển:*

- + Trung tâm dịch vụ cấp Vùng;
- + Tuyến quốc lộ 14B xuyên từ Đông sang Tây;
- + Tuyến ĐT 609 B;
- + Gắn với sự hình thành khu công nghiệp Đông Phú – Tích Phú;
- + Dịch vụ sản xuất Công nghiệp, phát triển dịch vụ hậu cần.

- *Định hướng không gian:* Tính chất của đô thị Đại Hiệp là đô thị công nghiệp, tập trung các cụm công nghiệp dọc theo quốc lộ 14B (Đông Phú, Tích Phú, Đồng Mẫn, Đại Hiệp...). Chuỗi phát triển đô thị tập trung trên tuyến ĐT 609B phát triển thành khu dân cư mới. Trên cơ sở khung không gian của quy hoạch đô thị Đại Hiệp, định hình lại cấu trúc và bổ sung các chức năng cần thiết khác hình thành cơ cấu đầy đủ, hoàn chỉnh cho một trung tâm đô thị cấp Vùng.

1.3.6. Khu vực nông thôn

Dân số nông thôn hiện nay chiếm khoảng 88,55% dân số toàn vùng. Trong những năm tới để tăng tốc phát triển kinh tế cần phải đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt chuyển sản xuất nông nghiệp sang sản xuất phi nông nghiệp như TTCN, du lịch, dịch vụ, công nghiệp và cảng biển.

Tập trung xây dựng các kết cấu hạ tầng cho các khu vực đô thị nhỏ và điểm dân cư nông thôn thuộc các cụm đô thị động lực, cụm đô thị hỗ trợ, để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa Phát triển các khu vực ven đô thị, nâng cao chất lượng đời sống khu vực nông thôn. Phát triển các KCN với quy mô hợp lý ở những nơi

có điều kiện thuận lợi thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn, tạo tiền đề xây dựng mạng lưới thị trấn, đô thị và từng bước đô thị hoá trong vùng.

Các mô hình phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn:

Mô hình 1: Làng xã đô thị hoá:

Gồm các làng xã nằm kề các khu vực đô thị như Ái Nghĩa, các xã Đại Hiệp - Đại Hòa - Đại Tân... có khả năng kết nối với đô thị, chịu các tác động của quá trình đô thị hoá như chuyển đổi nghề nghiệp, bị thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp và đô thị. Trong tương lai có thể trở thành một bộ phận của đô thị.

* Việc phát triển mô hình theo các nguyên tắc:

- Nhanh chóng tạo các liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông với đô thị để tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ cho đô thị, cung cấp thị trường lao động, là môi trường cư trú tốt cho một số đối tượng dân cư đô thị.

- Tốc độ thu hồi đất nông nghiệp dành cho phát triển đô thị, công nghiệp phải đi liền với việc tạo cơ hội việc làm, chính sách chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân. Đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động khu công nghiệp và hoạt động dịch vụ du lịch. Từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các làng xã sang dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp là chủ yếu. Đây là môi trường để thực hiện chính sách "ly nông không ly hương" tạo nên sự phát triển bền vững ở khu vực nông thôn.

- Phát triển các làng xã đô thị hoá phải đi đôi với việc giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống, giữ gìn các di tích lịch sử văn hoá, chính sách quản lý xây dựng chặt chẽ.

- Làng xã đô thị hoá có xu hướng tăng dân số, phải có quỹ đất và chính sách đầu tư hợp lý để xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội (trường học, nhà trẻ mẫu giáo, trạm y tế...) và nâng cao chất lượng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Mô hình 2: Làng nông nghiệp kết hợp nuôi trồng rau sạch gắn với hoạt động dịch vụ - du lịch:

Mô hình này phát triển từ các làng rau sạch và kết hợp với các hoạt động nuôi trồng, khu vực hạ lưu sông Thu Bồn, xã Đại Hòa, Đại An, Đại Cường...

Theo định hướng phát triển kinh tế rau sạch và cây nông nghiệp công nghệ cao vẫn là một hướng phát triển kinh tế trong vùng. Các làng xã có vai trò quan trọng duy trì nguồn nhân lực lao động có kinh nghiệm với nghề trồng cây ngắn ngày.

Phát triển các mô hình kinh tế mới có kỹ thuật cao để tăng hiệu quả sản xuất và trồng trọt. Là nguồn cung cấp cho các khu đô thị đặc biệt là Thành Phố Đà Nẵng, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn.

Đảm bảo việc phát triển nông nghiệp với việc gìn giữ môi trường. Tạo các môi trường có khả năng phát triển bền vững, đóng góp vào việc khôi phục hệ sinh thái tự nhiên, sự đa dạng sinh học trong khu vực.

Các làng xã này có khả năng tham gia vào việc hoạt động du lịch như dịch vụ du lịch (âm thực), du lịch văn hoá (tham dự hoạt động lễ hội của làng, thăm quan cuộc sống của người dân...) đặc biệt trong yêu cầu gắn kết trong việc phát triển đa dạng các loại hình du lịch.

Mô hình 3: Làng nông nghiệp kết hợp trồng cây công nghiệp, khai thác lâm nghiệp:

Khu vực các xã nằm giáp với tuyến đường 14B, về phía Tây của vùng. Khu vực giáp với vùng rừng núi phía Tây có khả năng phát triển kinh tế lâm nghiệp, khai thác và trồng rừng. Các ngành nghề có thể phát triển hỗ trợ hoạt động nông nghiệp là: Trồng rừng, khai thác gỗ, chế biến gỗ, trồng cây công nghiệp... Bao gồm các xã: Đại Hồng, Đại Lãnh, Đại Hưng, Đại Sơn ...

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

2.1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt từ 12-13%/năm (giá so sánh 2010).
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành CN - TTCN - XD đạt từ 12-13%/năm; trong đó giá trị sản xuất ngành CN - TTCN phân huyện quản lý tăng 13 - 14%/năm;
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành TM-DV-DL đạt từ 13-14%/năm;
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt từ 44,5%/năm; tỷ trọng chăn nuôi đến năm 2025 chiếm 42% nội bộ ngành nông nghiệp (kể cả giá trị sản xuất ngành thủy sản);
- Thu phát sinh kinh tế bình quân hằng năm tăng 10%;
- 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 12% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 30% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 40% khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2.1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: CN - TTCN - xây dựng khoảng 64%; các ngành dịch vụ khoảng 28,5%; nông - lâm nghiệp - thủy sản khoảng 7,5% (giá so sánh 2010);

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

2.1.2.1. Ngành Nông - lâm nghiệp:

- Phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng ứng phó với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường góp phần ổn định dân sinh, phục vụ du lịch và tạo nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp. Theo đó, tích cực chuyển đổi các loại giống cây trồng thích ứng phó với biến đổi khí hậu, nhu cầu thị trường, giữ ổn định diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực; chú trọng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Huy động các nguồn lực, kết hợp nhiều chương trình, dự án để đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu, chú trọng đầu tư giao thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương, tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi hóa đất màu, đẩy mạnh thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

- Quản lý, nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gắn với xây dựng thương hiệu nông sản. Tiếp tục thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), xây dựng trung tâm OCOP cấp huyện.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, tổ chức chăn nuôi quy mô lớn, an toàn sinh học, giảm chăn nuôi lợn, gia cầm nhỏ lẻ trong khu dân cư. Phát triển chăn nuôi theo hướng giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường; tăng cường công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Đa dạng hóa con vật nuôi, chuyển đổi loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Áp dụng giống mới vào rừng trồng kinh tế, từng bước chuyển sang trồng rừng gỗ lớn và cấp chứng chỉ rừng (SFC), phát triển các vườn trái cây, vùng sản xuất cây nguyên liệu nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế. Hỗ trợ nhân dân phát triển các loại cây trồng dưới tán rừng, nhất là cây dược liệu. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành, địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Đẩy mạnh việc củng cố và phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện; trọng tâm là các khâu liên kết sản xuất theo chuỗi giá

trị, tiêu thụ nông sản cho nông dân. Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác và các loại hình kinh tế khác phát triển.

2.1.2.2. Triển khai thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch:

- Triển khai thực hiện quy hoạch vùng huyện, điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa, quy hoạch nông thôn mới. Chú trọng rà soát quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch trung tâm xã, thị trấn, các khu, điểm dân cư nông thôn đảm bảo chất lượng, phù hợp với thực tế. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý theo quy hoạch, xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể để thực hiện hằng năm.

- Quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ vẫn là nhiệm vụ hết sức quan trọng của các cấp, ngành trên địa bàn trong thời gian tới, đặc biệt là đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông đảm bảo kết nối giữa các vùng, các đô thị, các Trung tâm Thương mại - Dịch vụ - Du lịch trên địa bàn huyện thống nhất với sự phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh, của quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư phát triển. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông gắn với phát triển đô thị thị trấn Ái Nghĩa và các đô thị vệ tinh, các cơ sở công nghiệp dọc Quốc lộ 14B, ĐT 609, ĐT609B. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng gắn với hoàn thành tiêu chí quy mô dân số và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp để thị trấn Ái Nghĩa đạt đô thị loại 4, trở thành đô thị năng động của tỉnh trong tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Tiếp tục đầu tư xây dựng đảm bảo 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới gắn với xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tập trung huy động các nguồn lực xây dựng hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực phục vụ tưới, tiêu khoa học. Huy động các nguồn lực đầu tư các công trình xung yếu như: Kè bờ Tây sông Vu Gia tại thị trấn Ái Nghĩa, bờ Nam sông Vu Gia tại Mỹ Hảo, Đại Phong, kè bờ Bắc sông Thu Bồn tại Giao Thủy, Đại Hòa, Phú Thuận, Đại Thắng và một số đoạn sông xung yếu khác.

- Phối hợp với các cơ quan của Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn huyện đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật nhất là điện, bưu chính, viễn thông,... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.2.3. Công nghiệp – XDGB:

- Tiếp tục tạo quỹ đất sạch tại các cụm công nghiệp. Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ưu tiên thu hút đầu tư các lĩnh vực công nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, giải quyết được nhiều lao động trên cơ sở khai thác tiềm năng lợi thế vùng, đảm bảo quốc phòng – an ninh. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp đạt

80% trở lên. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch các cụm công nghiệp. Huy động các nguồn lực để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng công nghiệp.

- Tiếp tục quy hoạch mới một số cụm, điểm công nghiệp. Định hướng phát triển công nghiệp tập trung vào các khu vực công nghệ mới, công nghệ thân thiện với môi trường, tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, các ngành công nghiệp phụ trợ. Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp tư nhân ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Khuyến khích, nhân rộng phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương. Đầu tư phát triển các cụm công nghiệp chế biến nông sản tại vùng Tây của huyện.

- Khôi phục, phát triển một số làng nghề hiện có. Quy hoạch một số vùng nguyên liệu, thu hút nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Tập trung đầu tư phát triển các làng nghề đã được công nhận, tạo ra sản phẩm chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, xây dựng thương hiệu uy tín để mở rộng thị trường tiêu thụ gắn với du lịch cộng đồng.

2.1.2.3. Thương mại - dịch vụ:

- Tập trung quy hoạch phát triển làng nghề nông thôn kết hợp phát triển du lịch để thu hút các dự án có ngành nghề phù hợp. Triển khai tốt công tác khuyến công kết hợp với khôi phục, phát triển các ngành nghề nông thôn, nhân cấy ngành nghề mới.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nhanh các loại hình dịch vụ. Tăng cường xúc tiến thương mại, huy động các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn gắn với hình thành trung tâm thương mại thị trấn và các đô thị vệ tinh. Chú trọng công tác khuyến công, hỗ trợ các doanh nghiệp tuyển dụng, đào tạo nghề, cải tiến, ứng dụng công nghệ hiện đại vào trong sản xuất đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Tiếp tục kêu gọi, xúc tiến đầu tư các dự án du lịch trọng điểm như: khu du lịch Bằng Am, hồ Khe Tân, khu du lịch sinh thái Sông Cù, Suối nước nóng Thái Sơn. Phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng gắn với du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh và du lịch miệt vườn, làng nghề truyền thống. Thiết kế một số sản phẩm du lịch đặc trưng kết nối với du lịch các địa phương lân cận. Xây dựng thương hiệu, quảng bá đặc sản Đại Lộc, phát triển các khu ẩm thực, hàng lưu niệm góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp bến xe theo quy hoạch, mở rộng các luồng tuyến bến bãi tại các địa phương xa trung tâm, tăng cường quản lý bến bãi, đồng thời mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ giao thông vận tải.

2.1.2.4. Tài chính - tín dụng:

- Tập trung xây dựng các giải pháp cụ thể, quyết liệt, có hiệu quả, tiếp tục tăng cường chỉ đạo điều hành NSNN theo từng tháng và từng quý. Ưu tiên tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, tăng cường tiếp xúc đối thoại để tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của huyện. Ngoài ra, phải đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính liên quan đến việc kê khai, nộp thuế... để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân. Đẩy mạnh hơn nữa công tác xúc tiến đầu tư thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để tạo nguồn thu ổn định, tự chủ nguồn thu ngân sách. Thực hiện các dự án khai thác quỹ đất tại các địa phương có điều kiện nhằm tạo nguồn thu phát triển kết cấu hạ tầng theo đúng các quy định pháp luật liên quan và phải xác định đây là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội của huyện.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước qua hoạt động thanh, kiểm tra, giám sát các đơn vị doanh nghiệp để từ đó triển khai các biện pháp chống thất thu, trốn thuế, nợ đọng thuế. Chủ động xây dựng và thực hiện các giải pháp linh hoạt nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thu, chi ngân sách trên địa bàn, đảm bảo đạt dự toán được giao; tập trung rà soát các khoản thu, chi nhằm tăng cường thu và tiết kiệm chi.

- Tích cực làm tốt công tác rà soát, triển khai các nhiệm vụ thu, chi đảm bảo đáp ứng thu cầu thực tế của địa phương và phù hợp với nguồn vốn được phân bổ. Thực hiện nghiêm Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ nhiệm vụ chi, tránh tiêu cực, lãng phí. Cân đối vốn đầu tư đảm bảo đúng luật đầu tư công về nguồn vốn, thời gian thực hiện dự án ngắn và phát huy hiệu quả, đặc biệt không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2.1.3. Chỉ tiêu về văn hóa – xã hội.

- Giải quyết việc làm mới cho từ 1.200 -1.500 lao động/năm, trong đó xuất khẩu lao động đạt 100 lao động/năm. Phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67%, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 59%.

- Phần đầu đến năm 2025 không còn tỷ lệ hộ nghèo (trừ các đối tượng thuộc chính sách bảo trợ xã hội)

- 97% người dân tham gia BHYT; 90% dân số được quản lý sức khỏe hàng năm; 100% người cao tuổi có thẻ BHYT, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh; được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

- Giảm tỷ suất sinh thô hàng năm dưới 0,2‰, tỷ lệ tiêm chủng mở rộng với 09 loại vacxin hàng năm là 95%. Hàng năm, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể thấp còi 0,3%;

- 100% các trường Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học và THCS đạt chuẩn; 60% trường Mầm non, 80% trường Tiểu học, 70% trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3; 60% học sinh THCS được học 02 buổi/ngày.

- Hàng năm, có 85 - 90% số thôn, khu phố; 95% trở lên số cơ quan đơn vị, doanh nghiệp; 90 - 92% số gia đình đạt danh hiệu văn hóa.

2.1.4. Chỉ tiêu về môi trường

- Diện tích rừng trồng sau khai thác hàng năm 1.500 - 1.600 ha và duy trì độ che phủ 55%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch trên 60% (hợp vệ sinh đạt 100%); tỷ lệ hộ dân đô thị được cung cấp nước sạch trên 95%. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn trên địa bàn huyện duy trì và đạt 80% trở lên, trong đó tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị đạt 90%. Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn từ 15,38% cụm công nghiệp trở lên. Tỷ lệ nhà máy có hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn khi xả thải ra môi trường đạt 100%.

2.1.5. Chỉ tiêu về xây dựng Chính quyền; quốc phòng – an ninh

- 100% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng – an ninh, 83,3% xã, thị trấn vững mạnh toàn diện.

- Giao quân hằng năm đạt 100% chỉ tiêu giao.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Hiện nay UBND tỉnh Quảng Nam chưa phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện nên phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 03/CH kèm theo báo cáo này

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đại Lộc

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8= 6-4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57.905,66	100,00	57.905,66	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.486,36	82,01	47.005,14	81,18	-481,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.307,83	9,17	5.193,50	8,97	-114,33
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.141,26</i>	<i>8,88</i>	<i>5.048,63</i>	<i>8,72</i>	<i>-92,63</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>166,57</i>	<i>0,29</i>	<i>144,87</i>	<i>0,25</i>	<i>-21,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.990,74	5,16	2.914,47	5,03	-76,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.042,60	6,98	4.005,20	6,92	-37,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.054,16	29,45	17.051,73	29,45	-2,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.019,87	31,12	17.713,58	30,59	-306,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32	0,07	41,32	0,07	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,84	0,05	85,34	0,15	55,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.066,47	15,66	9.603,48	16,58	537,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,85	0,10	80,94	0,14	21,09
2.2	Đất an ninh	CAN	1.408,68	2,43	1.408,93	2,43	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,55	0,00	0,55	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	276,33	0,48	333,38	0,58	57,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,60	0,00	75,92	0,13	74,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,85	0,23	142,22	0,25	10,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,72	0,11	63,72	0,11	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,43	0,24	256,67	0,44	117,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.886,64	3,26	1.947,86	3,36	61,22
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>885,08</i>	<i>1,53</i>	<i>929,85</i>	<i>1,61</i>	<i>44,77</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>234,23</i>	<i>0,40</i>	<i>234,23</i>	<i>0,40</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>3,38</i>	<i>0,01</i>	<i>2,28</i>	<i>0,00</i>	<i>-1,10</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,02</i>	<i>0,02</i>	<i>12,46</i>	<i>0,02</i>	<i>1,44</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>56,31</i>	<i>0,10</i>	<i>56,23</i>	<i>0,10</i>	<i>-0,08</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8= 6-4)
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,48	0,06	37,21	0,06	-0,27
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,14	0,01	11,01	0,02	4,87
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,00	0,49	0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,81	0,03	14,81	0,03	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,15	0,02	10,15	0,02	0,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,14		10,14		0,00
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	610,80	1,05	622,39	1,07	11,59
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,44		0,44		
	Đất chợ	DCH	6,17	0,01	6,17	0,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117,64		117,64		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,83	0,05	29,83	0,05	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25		3,25	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.183,82	3,77	2.214,58	3,82	30,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	245,70	0,42	421,85	0,73	176,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,61	0,03	18,55	0,03	-0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97	0,00	0,97	0,00	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,48	0,07	38,32	0,07	-0,16
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,51	2,46	1.419,61	2,45	-5,90
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.033,72		1.028,40		-5,32
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29		0,29		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.352,83	2,34	1.297,04	2,24	-55,79
	Đất chưa sử dụng còn lại						
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng						
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT			1.274,77	2,20	1.274,77
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			9.053,83	15,64	9.053,83
5	Khu lâm nghiệp (khu vực	KLN			34.765,31	60,04	34.765,31

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8= 6-4)
	rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						
6	Khu du lịch	KDL			117,64	0,20	117,64
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			333,93	0,58	333,93
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			75,92	0,13	75,92
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			10.600,09	18,31	10.600,09
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

a. Đất nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 56983,632 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 47486,36 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 46948,14 ha do chuyển sang các loại đất khác 538,22 ha;
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 57 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 47005,14 ha; thấp hơn so với hiện trạng 481,22 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 9978,49 ha.

** Đất trồng lúa*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6369,396 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5307,83 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5193,5 ha do chuyển sang các loại đất khác 114,33 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 5193,5 ha; thấp hơn so với hiện trạng 114,33 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1175,9 ha.

** Đất chuyên trồng lúa nước*

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 6169,512 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5141,26 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5048,63 ha do chuyển sang các loại đất khác 92,63 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 5048,63 ha; thấp hơn so với hiện trạng 92,63 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1120,88 ha.
- * Đất trồng lúa còn lại
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 199,884 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 166,57 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 144,87 ha do chuyển sang các loại đất khác 21,7 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 144,87 ha; thấp hơn so với hiện trạng 21,7 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 55,01 ha.
- * Đất trồng cây hàng năm khác
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3588,888 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2990,74 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2914,47 ha do chuyển sang các loại đất khác 76,27 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 2914,47 ha; thấp hơn so với hiện trạng 76,27 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 674,42 ha.
- * Đất trồng cây lâu năm
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4851,12 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4042,6 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 4005,2 ha do chuyển sang các loại đất khác 37,4 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 4005,2 ha; thấp hơn so với hiện trạng 37,4 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 845,92 ha.
- * Đất rừng phòng hộ
- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 20464,992 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 17054,16 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17051,73 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,43 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 17051,73 ha; thấp hơn so với hiện trạng 2,43 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 3413,26 ha.

*** Đất rừng sản xuất**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 21623,844 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18019,87 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17713,58 ha do chuyển sang các loại đất khác 306,29 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 17713,58 ha; thấp hơn so với hiện trạng 306,29 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 3910,26 ha.

*** Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3572,88 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2977,4 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2977,4 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 2977,4 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 595,48 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 49,584 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41,32 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 41,32 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 41,32 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 8,26 ha.

*** Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 35,808 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 29,84 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 28,34 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,5 ha;
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 57 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 85,34 ha; cao hơn so với hiện trạng 55,5 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 49,53 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 10879,764 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9066,47 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 9035,49 ha do chuyển sang các loại đất khác 30,98 ha;
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 589,09 ha;

- Diện tích đến năm 2030 là 9603,48 ha; cao hơn so với hiện trạng 537,01 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1276,28 ha.

* Đất quốc phòng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 71,82 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 59,85 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 59,85 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 21,09 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 80,94 ha; cao hơn so với hiện trạng 21,09 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 9,12 ha.

* Đất an ninh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1690,416 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1408,68 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1408,68 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,25 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 1408,93 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,25 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 281,49 ha.

* Đất khu công nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,66 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,55 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,55 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 0,55 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,11 ha.

* Đất cụm công nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 331,596 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 276,33 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 276,33 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 57,05 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 333,38 ha; cao hơn so với hiện trạng 57,05 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1,78 ha.

* Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1,92 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,6 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,6 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 74,32 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 75,92 ha; cao hơn so với hiện trạng 74,32 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 74 ha.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 158,22 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 131,85 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 131,85 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 10,37 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 142,22 ha; cao hơn so với hiện trạng 10,37 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 16 ha.

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 76,464 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 63,72 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 63,72 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 63,72 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 12,74 ha.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 167,316 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 139,43 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 139,43 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 117,24 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 256,67 ha; cao hơn so với hiện trạng 117,24 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 89,35 ha.

* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2263,968 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1886,64 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1886,64 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 73,19 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 1947,86 ha; cao hơn so với hiện trạng 61,22 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 316,11 ha.

* Đất giao thông

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1062,096 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 885,08 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 884,07 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,01 ha;

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 45,78 ha;

- Diện tích đến năm 2030 là 929,85 ha; cao hơn so với hiện trạng 44,77 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 132,25 ha.

- * Đất thủy lợi

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 281,076 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 234,23 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 234,23 ha

- Diện tích đến năm 2030 là 234,23 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 46,85 ha.

- * Đất cơ sở văn hoá

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4,056 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,38 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2,28 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,1 ha;

- Diện tích đến năm 2030 là 2,28 ha; thấp hơn so với hiện trạng 1,1 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1,78 ha.

- * Đất cơ sở y tế

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 13,224 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,02 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 11,02 ha

- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 1,44 ha;

- Diện tích đến năm 2030 là 12,46 ha; cao hơn so với hiện trạng 1,44 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,76 ha.

- * Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 67,572 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 56,31 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 56,23 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,08 ha;

- Diện tích đến năm 2030 là 56,23 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,08 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 11,34 ha.

- * Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 44,976 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 37,48 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 37,21 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,27 ha;

- Diện tích đến năm 2030 là 37,21 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,27 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 7,77 ha.

* Đất công trình năng lượng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 7,368 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,14 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,14 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 4,87 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 11,01 ha; cao hơn so với hiện trạng 4,87 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 3,64 ha.

* Đất công trình bưu chính viễn thông

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,588 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,49 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,49 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 0,49 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,1 ha.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 17,772 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,81 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,81 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 14,81 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 2,96 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 12,18 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 10,15 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 10,15 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 2,03 ha.

* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 12,168 ha

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,14 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 10,14 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 10,14 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 2,03 ha.

- * Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 732,96 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 610,8 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 601,29 ha do chuyển sang các loại đất khác 9,51 ha;
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 21,1 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 622,39 ha; cao hơn so với hiện trạng 11,59 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 110,57 ha.

- * Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,528 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,44 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,44 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 0,44 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,09 ha.

- * Đất chợ

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 7,404 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,17 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,17 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 6,17 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 1,23 ha.

- * Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 141,168 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 117,64 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 117,64 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 117,64 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 23,53 ha.

- * Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 35,796 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 29,83 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 29,83 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 29,83 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 5,97 ha.

- * Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3,9 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,25 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,25 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 3,25 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,65 ha.

- * Đất ở tại nông thôn

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2620,584 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2183,82 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2179,31 ha do chuyển sang các loại đất khác 4,51 ha;
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 35,27 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 2214,58 ha; cao hơn so với hiện trạng 30,76 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 406 ha.

- * Đất ở tại đô thị

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 294,84 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 245,7 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 243,54 ha do chuyển sang các loại đất khác 2,16 ha;
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 178,31 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 421,85 ha; cao hơn so với hiện trạng 176,15 ha; cao hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 127,01 ha.

- * Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 22,332 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18,61 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17,65 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,96 ha;
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,9 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 18,55 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,06 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 3,78 ha.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1,164 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,97 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,97 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 0,97 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,19 ha.

* Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 46,176 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 38,48 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 38,32 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,16 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 38,32 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,16 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 7,86 ha.

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1710,612 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1425,51 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1419,61 ha do chuyển sang các loại đất khác 5,9 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 1419,61 ha; thấp hơn so với hiện trạng 5,9 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 291 ha.

* Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1240,464 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1033,72 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1028,4 ha do chuyển sang các loại đất khác 5,32 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 1028,4 ha; thấp hơn so với hiện trạng 5,32 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 212,06 ha.

* Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 0,348 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,29 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,29 ha
- Diện tích đến năm 2030 là 0,29 ha; giữ nguyên so với hiện trạng; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 0,06 ha.

c. Đất chưa sử dụng

- Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1623,396 ha
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1352,83 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1297,04 ha do chuyển sang các loại đất khác 55,79 ha;
- Diện tích đến năm 2030 là 1297,04 ha; thấp hơn so với hiện trạng 55,79 ha; thấp hơn diện tích cấp tỉnh phân bổ 326,36 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đại Lộc đã xác định các vùng quy hoạch theo các khu chức năng: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (rừng sản xuất); Khu du lịch; Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới). Trong từng khu chức năng đã xác định cụ thể danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch đến năm 2030. Việc lập quy hoạch chi tiết, cụ thể theo từng khu chức năng đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm tăng giá trị sử dụng đất, qua đó làm tăng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ở mức thấp nhất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất canh tác trồng lúa có 5.193,50 ha, trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước có 5.048,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác có 2.914,47 ha, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị khoảng 180 ha, đất ở tại nông thôn khoảng 30 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu

công nghiệp, đô thị của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 483,12 ha, đã ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động là mất đất sản xuất. Tuy nhiên việc xây dựng các khu đô thị, cụm công nghiệp, phát triển các khu du lịch, sản xuất kinh doanh... đã cơ bản giải quyết được số lao động thiếu việc làm do mất đất sản xuất. Tuy nhiên, để đảm bảo an sinh xã hội cần triển khai đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề cho các lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo chương trình phát triển đô thị đến năm 2030. Theo đó đến năm 2030 toàn huyện sẽ có 3 đô thị gồm Ái Nghĩa (loại IV), Lâm Tây (loại V) và Đô thị Đại Hiệp (loại V). Phương án quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng như đất xây dựng giao thông (QL 14E, *đường tỉnh DT 609, 609B đường huyện, đường đô thị...*), các công trình hạ tầng kỹ thuật quan trọng của huyện (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng cụm công nghiệp,..*) và phát triển hạ tầng xã hội (*văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, thể dục-thể thao*),...

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không tác động lớn đến các loại đất di tích lịch sử - văn hóa nên các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện vẫn giữ nguyên hiện trạng để không làm ảnh hưởng đến các công trình kiến trúc tạo điều kiện phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tùy theo mức độ thích hợp; đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm; chuyển đất rừng nghèo, đất trồng cây hàng năm khác

sang trồng cây lâu năm,...để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đại Lộc đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam phê duyệt theo Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2021.

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Năm 2021 tỉnh chưa có quyết định phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho huyện Đại Lộc mà sử dụng chỉ tiêu phân bổ còn lại theo quyết định 524/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở nhu cầu dự án đề nghị thực hiện trong năm 2021 (kể cả công trình, dự án thuộc năm 2020 chưa thực hiện xong nhưng vẫn còn phù hợp nay chuyển tiếp sang 2021), huyện xác định nhu cầu sử dụng các loại đất cho các ngành, lĩnh vực để phục vụ cho việc thực hiện công trình, dự án. Cụ thể như sau:

- Nhu cầu đất nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 là 30,80 ha để thực hiện các trang trại chăn nuôi tập trung, các dự án nông nghiệp công nghệ cao.

- Nhu cầu đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 là 661,32 ha. Chủ yếu để phát triển cụm công nghiệp (310,85 ha); phát triển hạ tầng (64,59 ha); đất danh lam thắng cảnh 63,48 ha; đất ở đô thị (52,42 ha); đất ở nông thôn (20,76 ha); đất phục vụ khai thác vật liệu xây dựng (109,86 ha) và nhiều hạng mục khác.

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2021, nhiều chỉ tiêu sử dụng đất vẫn chưa thực hiện hết nhưng vẫn còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của huyện nên xác định chuyển sang kế hoạch 2021.

Bảng 3.4. Chỉ tiêu và danh mục dự án từ kế hoạch 2020 chuyển sang 2021

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
CQP	Đất quốc phòng		
1	Thao Trường Ban CHQS huyện	Đại Hiệp	15,00
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình quốc phòng	Đại Hồng	6,08
SKN	Đất cụm công nghiệp		

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
3	Tuyến đường vào CCN (Cụm công nghiệp Đại An)	Đại Hiệp	0,82
4	Tuyến đường trục dọc CCN (Cụm công nghiệp Đại An)	Đại Hiệp	0,95
5	Mương thoát nước dọc CCN Ấp 5 (Cụm công nghiệp Ấp 5)	Song Bình; Đại Nghĩa; Đại Quang	1,20
6	Nhà máy xử lý nước thải CCN Đại Đồng 2	Lâm Tây; Đại Đồng	1,20
DGD	Đất giáo dục		
7	Mở rộng trường mẫu giáo Đại Sơn (bên phải trường)	Hk Đông; Đại Sơn	0,02
DGT	Đất giao thông		
8	Đường vào cầu Giao Thủy (ngã 3 Hòa Đông đi QL 14b)	Khu 4, Hòa An; Thị trấn Ái Nghĩa	4,98
9	Mở rộng đường ĐH1 từ ngã 3 Ái Nghĩa đến giáp ĐT 609B (tại trường Nguyễn Trãi rộng 13,5m dài 1,78km)	Khu 2,3,4; Thị trấn Ái Nghĩa	0,54
10	Đường giao thông Đại Cường, Đại Thắng đi đập Khe Tân	Đại Cường; Đại Thắng; Đại Thạnh	11,43
11	Tuyến đường tránh phía Tây thị trấn Ái Nghĩa	Thị trấn Ái Nghĩa	5,80
12	Đường dẫn vào cầu Giao Thủy (ngã 3 Hòa Đông đi Đại Hiệp)	Thị trấn Ái Nghĩa	1,59
13	Đường dẫn vào cầu Giao Thủy (ngã 3 Hòa Đông đi Đại Hiệp)	Đại Hiệp	5,31
14	Đường giao thông từ ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện	Đại An	5,00
15	Cầu Hội Khách - Tân Đới, huyện Đại Lộc	Đại Sơn	4,60
16	Đường giao thông nông thôn Phiếm Ái 1 - Phiếm Ái 2	Đại Nghĩa	0,90
17	Đường GTNT thôn Phú An, Phú Xuân	Đại Thắng	1,00
DNL	Đất năng lượng		
18	Dự án mạch 2 ĐZ 110kv Đại Lộc – Đà Nẵng	Thị trấn Ái Nghĩa; Đại Hiệp	0,24
19	TBA 220kv Duy Xuyên và đường dây 220kv Thạnh Mỹ - Duy Xuyên	Đại Sơn; Đại Hồng; Đại Phong; Đại Tân; Đại Thắng	3,50
20	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi và trạm lập quang đoạn qua địa phận huyện Đại Lộc	Đại Thạnh; Đại Phong; Đại Chánh; Đại Tân; Đại Nghĩa	4,87
21	Trạm Biến áp 110Kv Đại Đồng và đấu nối	Đại Hồng; Đại Phong; Đại Đồng; Đại Tân; Đại Chánh; Đại Thạnh	0,82

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
22	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi và trạm lập quang đoạn qua địa phận huyện Đại Lộc	Đại Hồng	0,33
DTT	Đất thể dục thể thao		
23	Sân vận động trung tâm xã	Hà Dục Đông; Đại Lãnh	0,32
DVH	Đất văn hóa		
24	Bia tưởng niệm Động Hà Sông	Vĩnh Phước; Đại Đồng	0,10
DYT	Đất y tế		
25	Trạm y tế	Đại Khương; Đại Chánh	0,20
ONT	Đất ở nông thôn		
26	Khu dân cư chính trang ở các thôn	Vĩnh Phước; Lâm Tây; Hà Nha; Lam phụng; An Định; Đại Đồng	0,70
27	Khu dân cư chính trang tại các thôn	Hk Đông, HK Tây, Đồng Chàm, Tam Điệp, Tân Đới; Đại Sơn	1,51
28	Khu dân cư chính trang 2 bên đường quy hoạch	Phiếm Ái 1-2; Đại Nghĩa	0,30
29	Khu dân cư chính trang	Phiếm Ái 1; Đại Nghĩa	0,30
30	Khu dân cư chính trang	Đại Phú; Đại Nghĩa	0,30
31	Khu dân cư chính trang	Hà Tân, Tân Hà; Đại Lãnh	0,34
32	Khu dân cư chính trang	Phú Trung, Phú Đông, Phú Mỹ, Đông Phú, Phú Hải, Phú Quý; Đại Hiệp	3,36
33	Mở rộng làng Yều	Thôn Yều; Đại Hưng	1,20
34	Khu tái định cư thôn Mỹ Hảo	Đại Phong	0,60
35	Khu dân cư chính trang	Thanh phú, Đại khương, Tập Phước, Thanh Trung, Thanh Tân ; Đại Chánh	0,31
36	Khu dân cư chính trang	Ngọc Thạch, Phước Lâm, Hòa Hữu Tây, Ngọc Kinh Tây;	0,15

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
		Đại Hồng	
37	Khai thác quỹ đất ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới	Phú Thuận, Bình Tây, Phú Long; Đại Thắng	0,90
38	Khai thác quỹ đất ở tạo vốn xây dựng nông thôn mới	Mậu Lâm; Đại Hưng	1,65
39	Dự án khu tái định cư đường dây 500kv	Lam Phụng, Hà Nha; Đại Đồng	0,63
TON	Đất tôn giáo		
40	Chùa Hội Khách	Đại Sơn	0,07
DDT	Đất di tích		
41	Dự án Đình làng Hà Nha	Đại Đồng	0,50
DGT	Đất giao thông		
42	Đường vào lò đốt chất thải rắn	Thị trấn Ái Nghĩa	4,00
DRA	Đất rác thải		
43	Nhà máy xử lý rác thải	Thị trấn Ái Nghĩa	3,80
ODT	Đất ở đô thị		
44	Khu đô thị sinh thái ven sông Vu Gia	Khu 7; Thị trấn Ái Nghĩa	28,70
45	Khu đô thị Tây giai đoạn 1	Khu 2, 3; Thị trấn Ái Nghĩa	8,88
46	Khu đô thị Nam thị trấn Ái Nghĩa (Khu T12 giai đoạn 2 và mở rộng)	Khu 7, khu 8 ; Thị trấn Ái Nghĩa	13,18
SKN	Đất cụm công nghiệp		
47	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Nghĩa 2)	Nghĩa Tân; Đại Nghĩa	7,80
48	Mở rộng nhà máy gạch HTX CNTTĐN Đại Hiệp (Cụm công nghiệp Đồng Mặn)	Phú Hải; Đại Hiệp	1,18
49	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đồng Mặn)	Phú Hải; Đại Hiệp	3,77
50	Nhà máy sản xuất ván lạng, ván ép, ván coffa (Cụm công nghiệp Đại An)	Đại Hiệp; Thị trấn Ái Nghĩa	1,00
51	Nhà máy bê tông Hiệp Hưng giai đoạn 2 (Cụm công nghiệp Đại An)	Phú Quý; Đại Hiệp	1,16
52	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư, Trong đó: + Nhà máy sản xuất dược phẩm ứng dụng công nghệ cao (thuộc CCN Đại An) 7,32 ha lấy đất RSX + Dự án hạ tầng của Công ty CP ĐT&XD hạ tầng Quảng Nam (Cụm công nghiệp Đại An) 10,58 ha lấy từ các loại đất CLN: 1,48 ha, RSX: 8,60 ha, NTD: 0,50 ha + Dự án hạ tầng của Công ty CP Khoáng sản Thanh Tâm 25ha (Cụm công nghiệp Đại An)	Đại Hiệp; Thị trấn Ái Nghĩa	47,58

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
53	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ đất đồi, phế thải công nghiệp-phế thải xây dựng tại CCN Ấp 5	Song Bình; Đại Quang	1,61
54	Quỹ đất dự Phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Ấp 5) (trong đó: 6,3ha đất thu hồi A Vương, đang tiếp nhận nhà máy đá thạch anh nhân tạo Minh Tiến)	Song Bình; Đại Nghĩa; Đại Quang	10,00
55	Nhà máy chế biến hàng mây tre mộc mỹ nghệ xuất khẩu (Cụm công nghiệp Đại Đồng 2)	Lâm Tây; Đại Đồng	6,50
56	Nhà máy kết cấu thép và mạ kẽm của Công ty Cổ phần đầu tư Toàn Phát (Cụm công nghiệp Đại Đồng 2)	Lâm Tây; Đại Đồng	5,87
57	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Đồng 2), Trong đó: - Nhà máy SX ván ép và NX cho thuê của Công ty TNHH Danh Thông Quảng Nam: 4,75ha; - Nhà máy SX tinh bột nghệ của Công ty TNHH Thanh niên xung phòng Quảng Nam: 2ha;	Lâm Tây; Đại Đồng	15,00
58	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Đồng 1)	Lâm Tây; Đại Đồng	2,80
59	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Mỹ An 2)	Mỹ An; Đại Quang	6,00
60	Mở rộng Nhà máy ván ghép thanh và viên nén của Công ty TNHH MTV DVTH Thành Tâm (Cụm công nghiệp Mỹ An 2)	Mỹ An; Đại Quang	2,70
61	Nhà máy chế biến lâm sản - đồ gỗ xuất khẩu (Cụm công nghiệp Đại Hiệp)	Phú Quý; Đại Hiệp	2,00
62	Quỹ đất dự Phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Hiệp), trong đó: Dự án hạ tầng của Công ty CP XDTM Long Bình 19ha (đã tiếp nhận)	Phú Quý; Đại Hiệp	25,60
63	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đông Phú)	Đại Hiệp	20,00
64	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Tân 1)	Đại Tân	20,00
65	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Tân 2)	Đại Tân	20,00
66	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Phong 1)	Đại Phong	20,00
67	Quỹ đất dự phòng để thu hút đầu tư (Cụm công nghiệp Đại Phong 2)	Đại Phong	20,00
DDL	Đất danh lam thắng cảnh		
68	Khu du lịch sinh thái sông Cù	Hà Dục Đông; Đại Lãnh	24,48
69	Dự án khu du lịch sinh thái Bằng Am	Hòa Hữu; Đại Hồng	24,00
70	Dự án khu du lịch sinh thái Khe Lim	Phước Lâm; Đại Hồng	15,00
NKH	Đất nông nghiệp khác		
71	Khu chăn nuôi tập trung Hồ Lắm	Đại Hồng	7,00

TT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)
72	Trang trại phát triển dược liệu và các loại cây trồng năng suất cao	Thanh Phú; Đại Chánh	4,50
73	Trang trại chăn nuôi hợp tác xã nông nghiệp Tân Hưng Phát	Tân Đợi; Đại Sơn	1,30
74	Đất chăn nuôi	Đông Lâm; Đại Quang	12,00
75	Đất chăn nuôi	Mỹ An; Đại Quang	5,00
DYT	Đất y tế		
76	Xây dựng bệnh viện đa khoa Toàn Mỹ	Quảng Huế; Đại An	1,44
ONT	Đất ở nông thôn		
77	Chuyển mục đích sang đất ở của HGD, CN	Đại Minh	0,17
78	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở	Đại Thắng	0,18
SKC	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
79	Nhà máy chế biến hàng may mặc xuất khẩu	Đại Thắng	2,00
80	Hợp tác xã Đại Lãnh	Đại An; Đại Lãnh	0,07
SKS	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
81	Khai thác than đá	Đại Hưng	10,99
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
82	Khai thác đất sét vị trí 2 thôn Nam Phước	Đại Tân	44,00
83	Mỏ đá xây dựng	Đại Đồng	6,40
84	Bãi thải, xưởng chế biến và nhà điều hành dự án khai thác đá xây dựng	Đại Đồng	2,05
85	Khai thác đá làm VLXD thông thường	Đại Đồng	7,00
86	Khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	Đại Tân	28,00
87	Mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường, ốp lát, đá mỹ nghệ Đại Chánh	Thanh Trung, Đại Chánh	2,90
88	Khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Nam Phước	Nam Phước; Đại Tân	28,00
89	Khai thác đất san lấp, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường thôn Nghĩa Tân	Đại Nghĩa	3,51
TMD	Đất thương mại dịch vụ		
90	Khu TMDV thôn Phú An	Đại Thắng	0,70
91	Khai thác quỹ đất thương mại dịch vụ	An Định; Đại Đồng	0,40

(Nguồn: Nhu cầu công trình dự án năm 2021)

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 47.486,36 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 46.913,63 ha; thấp hơn so với hiện trạng 572,73 ha, cụ thể như sau:

** Đất trồng lúa*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5.307,83 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 5261,11 ha; thấp hơn so với hiện trạng 46,72 ha.

** Đất chuyên trồng lúa nước*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5.141,26 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 5.098,09 ha do chuyển sang các loại đất khác 43,17 ha;

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 15,08 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha

+ Chuyển sang đất giao thông 10,22 ha

+ Chuyển sang đất năng lượng 0,76 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở y tế 1,85 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở thể dục - thể thao 0,32 ha

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,55 ha

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 9,87 ha

+ Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 5098,09 ha; thấp hơn so với hiện trạng 43,17 ha.

** Đất trồng lúa còn lại*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 166,57 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 163,02 ha do chuyển sang các loại đất khác 3,55 ha;

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,2 ha

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,4 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,02 ha

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,71 ha

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 163,02 ha; thấp hơn so với hiện trạng 3,55 ha.

** Đất trồng cây hàng năm khác*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.990,74 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2871,38 ha do chuyển sang các loại đất khác 119,36 ha;

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp 70,56 ha

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,70 ha

+ Chuyển sang đất giao thông 12,16 ha

- + Chuyển sang đất năng lượng 1,30 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 7,23 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 27,31 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,100 ha
- Diện tích từ đất rừng sản xuất chuyển sang là 1,00 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 2.872,38 ha; thấp hơn so với hiện trạng 118,36ha.
- * Đất trồng cây lâu năm
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4042,6 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3949,14 ha do chuyển sang các loại đất khác 93,46 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 71,85 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 14,29 ha
- + Chuyển sang đất năng lượng 0,83 ha
- + Chuyển sang đất cơ sở y tế 0,20 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,63 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,66 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 3949,14 ha; thấp hơn so với hiện trạng 93,46 ha.
- * Đất rừng phòng hộ
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 17054,16 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17053,73 ha do chuyển sang đất năng lượng 0,43 ha để thực hiện dự án cấp bách: Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi và trạm lập quang đoạn qua địa phận huyện Đại Lộc nên đối với dự án này được phép chuyển mục đích đất rừng phòng hộ
- Diện tích đến năm 2021 là 17053,73 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,43 ha.
- * Đất rừng sản xuất
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18019,87 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 17676,31 ha do chuyển sang các loại đất khác 343,56 ha;
- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 29,8 ha
- + Chuyển sang đất quốc phòng 19,09 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 110,16 ha
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,70 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 3,03 ha
- + Chuyển sang đất năng lượng 4,52 ha
- + Chuyển sang đất di tích lịch sử - văn hoá 0,50 ha
- + Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 63,48 ha

- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 3,8 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,52 ha
- + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 106,96 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 17.676,31 ha; thấp hơn so với hiện trạng 343,56ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41,32 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 41,32 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

* Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 29,84 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 29,84 ha
- Diện tích từ đất rừng sản xuất chuyển sang là 29,80
- Diện tích đến năm 2021 là 59,64 ha; cao hơn so với hiện trạng 29,80 ha.

(Danh mục đất nông nghiệp xem chi tiết tại Biểu 10/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

b. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9.066,47 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 9.688,15 ha; cao hơn so với hiện trạng 621,68 ha, cụ thể như sau:

* Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 59,85 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 59,85 ha
- Diện tích từ đất rừng sản xuất chuyển sang là 19,09 ha.
- Diện tích đến năm 2021 là 78,94 ha; cao hơn so với hiện trạng 19,09 ha.

* Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1408,68 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.408,68 ha
- Diện tích từ trụ sở cơ quan chuyển sang là 0,19 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 1408,87 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,19 ha.

* Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,55 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 0,55 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

* Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 276,33 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 276,33 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 304,55 ha;

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 15,08 ha

+ Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 1,20 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 70,56 ha

- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 71,85 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 110,16 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,30 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 6,15 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 1,50 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 27,75 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 580,88 ha; cao hơn so với hiện trạng 304,55 ha.
- * Đất thương mại, dịch vụ
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,60 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,60 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 1,10 ha;
- + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 0,40 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,70 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 2,70 ha; cao hơn so với hiện trạng 1,10 ha.
- * Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 131,85 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 131,85 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 3,07 ha;
- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,07 ha
- + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 0,15 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,70 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 2,15 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 134,92 ha; cao hơn so với hiện trạng 3,07 ha.
- * Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 63,72 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 63,72 ha
- Diện tích từ đất chưa sử dụng chuyển sang là 10,99 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 74,71 ha; cao hơn so với hiện trạng 10,99 ha.
- * Đất giao thông
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 885,08 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 884,05 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,03 ha;
- + Chuyển sang đất năng lượng 0,02 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,01 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 51,52 ha;
- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 10,22 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 12,16 ha

- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 14,29 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 3,03 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 5,97 ha
- + Đất ở tại đô thị chuyển sang 2,21 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 1,00 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 2,64 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 935,57 ha; cao hơn so với hiện trạng 50,49 ha.
- * Đất thủy lợi
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 234,23 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 234,22 ha do chuyển sang đất năng lượng 0,01 ha
 - Diện tích đến năm 2021 là 234,22 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,01 ha.
- * Đất công trình năng lượng
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,14 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,14 ha
 - Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 9,91 ha;
- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,76 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 1,30 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,83 ha
- + Đất rừng phòng hộ chuyển sang 0,43 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 4,52 ha
- + Đất giao thông chuyển sang 0,02 ha
- + Đất thủy lợi chuyển sang 0,01 ha
- + Đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,65 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 1,39 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 16,05 ha; cao hơn so với hiện trạng 9,91 ha.
- * Đất công trình bưu chính viễn thông
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,49 ha
 - Diện tích đến năm 2021 là 0,49 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất cơ sở văn hoá
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,88 ha
 - Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1,86 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,02 ha
 - Diện tích từ đất chưa sử dụng chuyển sang là 0,10 ha
 - Diện tích đến năm 2021 là 1,96 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,08 ha.
- * Đất cơ sở y tế
 - Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11,02 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 11,02 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 2,05 ha;
- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 1,85 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 0,20 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 13,07 ha; cao hơn so với hiện trạng 2,05 ha.
- * Đất cơ sở giáo dục - đào tạo
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 56,31 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 56,22 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,09 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,06 ha;
- + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 0,02 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,04 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 56,28 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,03 ha.
- * Đất cơ sở thể dục - thể thao
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 37,48 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 36,88 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,6 ha.
- Diện tích từ đất trồng lúa nước chuyển sang là 0,32 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 37,2 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,28 ha.
- * Đất cơ sở dịch vụ về xã hội
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,44 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,44 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 0,44 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất chợ
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,17 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 6,01 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,16 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 6,01 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,16 ha.
- * Đất có di tích lịch sử - văn hóa
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 14,81 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 14,81 ha
- Diện tích từ đất rừng sản xuất chuyển sang là 0,50 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 15,31 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,50 ha.
- * Đất danh lam thắng cảnh
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 117,64 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 117,64 ha
- Diện tích từ đất rừng sản xuất chuyển sang là 63,48 ha

- Diện tích đến năm 2021 là 181,12 ha; cao hơn so với hiện trạng 63,48 ha.
- * Đất bãi thải, xử lý chất thải
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,15 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 10,15 ha
- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang là 3,8 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 13,95 ha; cao hơn so với hiện trạng 3,8 ha.
- * Đất ở tại nông thôn
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2183,82 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 2176,9 ha do chuyển sang các loại đất khác 6,92 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,3 ha
- + Chuyển sang đất giao thông 5,97 ha
- + Chuyển sang đất năng lượng 0,65 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 20,76 ha;
- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 4,55 ha
- + Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang 1,71 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 7,23 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 4,63 ha
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 0,52 ha
- + Đất cơ sở văn hoá chuyển sang 0,02 ha
- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo chuyển sang 0,09 ha
- + Đất cơ sở thể dục - thể thao chuyển sang 0,6 ha
- + Đất chợ chuyển sang 0,16 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,17 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang 0,03 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang 0,09 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,96 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 2197,66 ha; cao hơn so với hiện trạng 13,84 ha.
- Đối với các diện tích dự phòng để chuyển mục đích sang đất ở nông thôn từ cây lâu năm vườn ao thì phải được bộ phận quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của phòng tài nguyên môi trường thẩm định trước khi làm hồ sơ chuyển mục đích.
- * Đất ở tại đô thị
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 245,70 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 243,49 ha do chuyển sang đất giao thông 2,21 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 43,64 ha;
- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 9,87 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 27,31 ha
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang 1,66 ha
- + Đất giao thông chuyển sang 1,01 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,10 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang 3,58 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 0,01 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang 0,03 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 0,07 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 287,13 ha; cao hơn so với hiện trạng 41,43 ha.
- Đối với các diện tích dự phòng để chuyển mục đích sang đất ở đô thị từ cây lâu năm vườn ao thì phải được bộ phận quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của phòng tài nguyên môi trường thẩm định trước khi làm hồ sơ chuyển mục đích.
- * Đất xây dựng trụ sở cơ quan
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 18,61 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 18,11 ha do chuyển sang các loại đất khác 0,5 ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,19 ha
- + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,04 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,10 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 0,55 ha;
- + Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang 0,45 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang 0,10 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 18,66 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,05 ha.
- * Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,97 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 0,97 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất cơ sở tôn giáo
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,14 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 10,14 ha
- Diện tích từ đất trồng lúa nước chuyển sang là 0,07 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 10,21 ha; cao hơn so với hiện trạng 0,07 ha.
- * Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 610,8 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 600,04 ha do chuyển sang các loại đất khác 10,76 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 6,15 ha

- + Chuyển sang đất giao thông 1,00 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 3,58 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 600,04 ha; thấp hơn so với hiện trạng 10,76 ha.
- * Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 139,43 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 139,43 ha
- Diện tích từ các loại đất khác chuyển sang là 109,86 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển sang 106,96 ha
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang 2,90 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 249,29 ha; cao hơn so với hiện trạng 109,86 ha.
- * Đất sinh hoạt cộng đồng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 31,33 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 31,24 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,09 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 31,24 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,09 ha.
- * Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,25 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 3,25 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 3,25 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất cơ sở tín ngưỡng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 38,48 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 38,48 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 38,48 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.
- * Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1425,51 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1425,5 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,01 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 1425,5 ha; thấp hơn so với hiện trạng 0,01 ha.
- * Đất có mặt nước chuyên dùng
- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.033,72 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.032,19 ha do chuyển sang các loại đất khác 1,53 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,50 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,03 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 1032,19 ha; thấp hơn so với hiện trạng 1,53 ha.
- * Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,29 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,29 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 0,29 ha; giữ nguyên so với hiện trạng.

(Danh mục đất phi nông nghiệp xem chi tiết tại Biểu 10/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

c. Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.352,83 ha
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 1.303,88 ha do chuyển sang các loại đất khác 48,95 ha;
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 27,75 ha
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,15 ha
 - + Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 10,99 ha
 - + Chuyển sang đất giao thông 2,64 ha
 - + Chuyển sang đất năng lượng 1,39 ha
 - + Chuyển sang đất cơ sở văn hoá 0,10 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,96 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,07 ha
 - + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,90 ha
- Diện tích đến năm 2021 là 1303,88 ha; thấp hơn so với hiện trạng 48,95 ha.

(Danh mục đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng xem chi tiết tại Biểu 05/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2021 như sau:

Bảng 3.5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Lộc

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57.905,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.911,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.261,11
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.098,09
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	163,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.872,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.949,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.053,73
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.676,31
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.690,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	80,94
2.2	Đất an ninh	CAN	1.408,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	580,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,71
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.301,29
	Đất giao thông	DGT	935,57
	Đất thủy lợi	DTL	234,22
	Đất công trình năng lượng	DNL	16,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,96
	Đất cơ sở y tế	DYT	13,07
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	56,28
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,20
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,44
	Đất chợ	DCH	6,01
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	181,12
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,95
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.197,66
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	287,13
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,21
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	600,04
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	249,29
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,24
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,48
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,50
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.032,19
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.303,88

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Lộc phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 06/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 như sau:

Bảng 3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	572,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,72
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	43,17
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	3,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	312,76
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,80
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30,80
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,89

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 07/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 như sau:

Bảng 3.7. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng		456,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	385,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,16
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	39,16
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	3,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	141,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,64
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,30
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,54
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1,66
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,02
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,09
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,60
	Đất chợ	DCH	0,16
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,92
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	10,99
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,76
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,91

(Diện tích các loại đất cần thu hồi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 08/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như sau:

Bảng 3.8. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		48,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,95
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,75
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,15
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,99
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,13
	Đất giao thông	DGT	2,64
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,39
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,10
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,96
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,90

(Diện tích các loại đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 09/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Chi tiết các dự án, công trình xem tại biểu 10/CH PHẦN PHỤ BIỂU)

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dựa trên các căn cứ sau:

- Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quy định về giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2015 – 2019.

- Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

5.1. Tính toán thu

Căn cứ vào nhu cầu giao đất ở có thu tiền sử dụng đất trên địa các xã, nhu cầu cho thuê đất.

Bảng 3.9. Các khoản thu từ đất

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT			833,87
I	I. THU TIỀN GIAO ĐẤT			651,35
1	Đất ở nông thôn	18,92	2,97	56,19
2	Đất ở đô thị	79,46	7,49	595,16
II	THU TIỀN CHO THUÊ ĐẤT (trả tiền hàng năm)			182,52
1	Thu tiền thuê đất các công trình đất cụm công nghiệp	3,190	44,41	141,67
2	Thu tiền thuê đất các công trình đất thương mại dịch vụ	3,190	0,16	0,50
3	Thu tiền thuê đất các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,550	0,44	1,12
4	Thu tiền thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,500	15,69	39,24

5.2. Tính toán chi

- Trong năm 2021, các công trình cần phải thu hồi đất (kèm theo bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi) phần lớn là các công trình phát triển hạ tầng: đất giao thông, thủy lợi, giáo dục, văn hóa, y tế,... Loại đất cần thu hồi mà phải bồi thường về đất là đất trồng cây lâu năm, đất cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất ở nông thôn, đất trồng lúa.

Bảng 3.10. Các khoản chi từ đất

STT	Hạng mục công trình	Đơn giá (tỷ/ha)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
B	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG; HỖ TRỢ			802,57
1	Đất trồng lúa (hỗ trợ 3 lần)	0,710	23,36	49,76
2	Đất trồng cây hàng năm khác (hỗ trợ 3 lần)	0,700	59,68	125,33
3	Đất trồng cây lâu năm (hỗ trợ 2 lần)	0,680	46,73	63,55
4	Đất rừng sản xuất (hỗ trợ 1,5 lần)	0,240	171,78	61,84
5	Đất ở tại nông thôn	18,920	3,46	65,46
6	Đất ở tại đô thị	79,460	5,50	436,63
C	CÂN ĐỐI THU - CHI			31,30

5.3. Cân đối thu chi về đất trong kế hoạch sử dụng đất 2021

Cân đối thu chi trong năm kế hoạch:

- Tổng thu: 833,87 tỷ đồng
- Tổng chi: 802,57 tỷ đồng
- Cân đối: 31,30 tỷ đồng

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa, phục hồi diện tích đất đã bị thoái hóa bằng thực hiện các biện pháp canh tác tổng hợp; làm đất tối thiểu, trồng cây theo đường đồng mức, xây dựng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp; đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu.

- Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên, khoáng sản, thực hiện nghiêm các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác.

- Đối với đất chuyên trồng lúa nước: rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất.

- Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải. Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đầu tư đồng bộ các công trình xử lý chất thải, rác thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu trung tâm cụm xã,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp

luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Khi đầu tư xây dựng các khu dân cư, khu đô thị mới, cụm công nghiệp, khu du lịch phải phù hợp với quy hoạch cốt nền theo quy hoạch xây dựng để tránh ngập lụt sau này do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Tập trung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng để các xã sớm hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được duyệt.

- Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch. Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

- Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở UBND Huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng

không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Triển khai lập quy hoạch chi tiết vùng đất trồng lúa nước cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã và từng thửa đất theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình xây dựng nông thôn mới: đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa thôn,...

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

IV. Các giải pháp khác

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Tăng cường lực lượng cán bộ kể cả về số lượng và chất lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền những chính sách, luật pháp, quy định, chế tài liên quan đến sử dụng đất đai cho mọi tầng lớp nhân dân, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong công tác quản lý và

sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đại Lộc xây dựng đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021. Phương án được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định thêm cho phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng, tổng thể phát triển kinh tế- xã hội toàn huyện và các ngành đến năm 2030. Phương án đã đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020, từ đó rút ra những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước, rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại, khó khăn, bài học kinh nghiệm để làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo từng khu chức năng: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (rừng sản xuất); Khu du lịch; Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu đô thị - thương mại - dịch vụ; Khu thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn. Xác định cụ thể danh mục công trình, Phương án theo từng lĩnh vực, từng địa phương. Phương án đã xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu tỉnh giao cho huyện và nhu cầu phát triển của các ngành đến năm 2030.

Qua việc lập Quy hoạch sử dụng đất toàn huyện cho thấy tiềm năng đất đai để mở rộng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp không còn nhiều trong khi nhu cầu đất để xây dựng cụm công nghiệp, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, khu thương mại, du lịch, dịch vụ, sản xuất kinh doanh... là rất lớn. Việc mở rộng đất phi nông nghiệp trong những năm tới chủ yếu lấy từ nguồn đất nông nghiệp. Vì vậy, phương án quy hoạch đã bố trí sử dụng đất hết sức tiết kiệm và hiệu quả. Việc khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng... của huyện sẽ tạo ra nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng lương thực và thực phẩm của nhân dân địa phương, phát triển du lịch, dịch vụ; vừa cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở, nhà máy chế biến nông - lâm sản đã có và sẽ xây dựng trên địa bàn huyện.

Thực hiện Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra cho giai đoạn 2020-2025 và Quy hoạch xây dựng vùng, Quy tổng thể phát

triển kinh tế- xã hội của huyện đến năm 2030.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, để huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Đề nghị UBND tỉnh lựa chọn các nhà đầu tư có đủ năng lực để đầu tư xây dựng cụm công nghiệp, khai thác năng lượng, sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao,... đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất.

PHẦN PHỤ BIỂU

Biểu 01/CH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN ĐẠI LỘC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57.905,66	1.274,77	8.932,79	3.413,36	5.217,10	4.314,02	3.738,13	2.742,48	2.021,26	5.795,06	5.112,87	1.323,98	827,15	735,47	857,18	949,63	9.291,46	610,93	748,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.486,36	725,83	8.387,51	2.992,56	4.521,01	3.755,39	3.083,86	2.363,42	1.445,10	4.982,03	4.318,43	956,24	490,78	451,72	466,09	548,72	7.295,41	336,92	365,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.307,83	435,37	38,49	267,91	52,36	402,67	453,23	393,44	346,14	183,36	476,01	444,94	198,71	261,69	307,01	350,02	396,86	74,02	225,60
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.141,26	435,37	31,23	266,45	52,21	399,37	453,23	393,34	346,14	183,13	407,82	359,87	198,71	261,69	307,01	350,02	396,86	73,21	225,60
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	166,57		7,26	1,46	0,15	3,30		0,10		0,23	68,19	85,07						0,81	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.990,74	120,30	103,12	142,47	443,64	114,58	196,53	168,72	212,74	106,15	221,50	33,91	134,40	160,40	114,70	185,93	163,74	250,48	117,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.042,60	70,58	678,60	98,44	411,42	713,58	188,57	297,85	137,22	143,39	340,99	332,64	94,78	25,32	38,82	11,44	427,37	11,65	19,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.054,16		2.821,44	1.573,07	1.342,28	1.502,54	791,00		357,77	2.159,06	2.895,93						3.611,07		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.019,87	97,13	4.743,36	905,88	2.270,41	1.019,10	1.453,52	1.497,20	380,18	2.389,37	381,63	130,11	57,33				2.694,65		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32	2,45	1,20	4,79	0,90	2,92	0,23	0,22	10,97	0,70		3,73	0,71	4,31	2,00	1,33	1,72	0,77	2,37
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,84		1,30				0,78	5,99	0,08		2,37	10,91	4,85		3,56				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.066,47	535,99	274,40	317,41	498,00	437,75	537,73	366,61	564,89	729,44	781,53	345,98	273,27	231,91	320,38	370,03	1.904,32	255,69	321,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,85	12,15				9,18	15,66				22,86								
2.2	Đất an ninh	CAN	1.408,68	0,80															1.407,88		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,55	0,55																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	276,33	36,30				57,44	82,33		74,94			25,32							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,60	0,74							0,86										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,85	13,70		0,79	0,68	1,27	9,85	42,08	11,72	1,01	29,18	0,85	9,59	0,64	0,33		7,07	0,76	2,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,72						53,97	4,95	0,16				4,64						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	139,43		13,27	0,70	14,50	16,92		3,50	19,22		5,76	29,35	19,97	10,09	1,00	3,15			2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.886,64	137,08	43,69	100,61	146,16	171,18	116,70	126,77	158,25	74,21	164,13	116,89	61,97	54,57	94,43	103,93	96,37	50,76	68,94
	Đất giao thông	DGT	885,08	62,98	35,75	41,51	74,50	75,51	56,59	54,23	70,34	43,21	55,69	23,85	27,50	30,84	39,81	61,12	61,16	32,43	38,06
	Đất thủy lợi	DTL	234,23	10,17	0,68	5,82	30,26	37,25	7,10	12,63	16,35	5,30	38,46	10,13	7,40	10,61	17,28	9,88	7,66	2,96	4,29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,38	1,07					0,01	0,01									0,35	1,50	0,44
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,02	5,67	0,30	0,44	0,39	0,23	0,56	1,07	0,22	0,19	0,33	0,20	0,18	0,10	0,34	0,12	0,43	0,15	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,31	7,52	2,04	3,84	3,50	4,57	3,03	2,78	2,85	1,72	1,77	1,34	2,63	3,17	4,32	3,22	2,70	3,42	1,89
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,48	2,26	0,35	0,90	1,63	2,55	2,38	8,53	2,26	0,42	1,93	0,64	1,90	0,71	1,25	2,78	2,28	1,32	3,39
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,14	0,91	0,25	0,47	0,40	0,45	0,76	1,62	0,73				0,44	0,05	0,06				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,12	0,02	0,03	0,08	0,05	0,01		0,04		0,02		0,02	0,01	0,02	0,04	0,02		0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,81	0,07		4,29	0,04	0,27	0,03			1,40	7,65		0,07	0,26	0,26	0,39		0,08	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,15	6,06						4,00							0,05				0,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,14	0,65	0,29	1,62	2,08	1,17	0,47	0,54	0,92	0,35			0,11	0,52	0,24		0,22	0,57	0,39
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	610,80	38,79	3,65	41,47	32,51	49,00	45,14	40,85	63,92	21,42	58,02	80,50	21,45	8,03	30,52	26,18	21,34	7,68	20,33
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,44							0,44											
	Đất chợ	DCH	6,17	0,81	0,36	0,22	0,77	0,13	0,62	0,07	0,62	0,20	0,26	0,23	0,27	0,27	0,28	0,20	0,21	0,65	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117,64			20,88													96,76		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,83	3,60	0,63	2,46	0,91	1,37	2,18	2,34	0,90	0,76	1,25	1,36	0,81	2,72	3,21	2,00	1,31	0,56	1,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25	3,25																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.183,82		39,77	96,04	134,44	82,63	146,48	97,37	217,63	116,62	164,03	136,23	86,53	126,03	146,77	169,53	170,42	137,21	116,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	245,70	245,70																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,61	7,25	0,50	0,37	1,40	0,76	0,43	0,94	0,84	0,52	0,38	0,19	0,40	0,71	1,02	0,65	0,81	0,64	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97					0,24								0,04		0,16	0,53		
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,48	2,50	0,09	0,49	0,21	0,69	21,83	2,21	1,03				0,93	1,28	1,57	2,49	0,34	0,42	2,40
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,51	49,53	168,39	87,81	188,75	68,75	61,58	75,44	48,50	114,34	13,83	9,40	84,53	19,75	69,65	71,55	110,75	59,68	123,28
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.033,72	22,84	8,06	7,26	10,95	27,32	26,53	10,91	30,84	421,98	380,11	26,39	3,90	16,08	2,40	16,57	12,08	5,66	3,84
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29						0,19	0,10											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.352,83	12,95	270,88	103,39	198,09	120,88	116,54	12,45	11,27	83,59	12,91	21,76	63,10	51,84	70,71	30,88	91,73	18,32	61,54

Biểu 02/CH**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM
2020 HUYỆN ĐẠI LỘC***Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)- (4)	(7)=(5)/(4) *100 (%)
	Tổng DT tự nhiên		57.905,65	57.905,66	0,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.311,35	47.486,36	175,01	100,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.261,11	5.307,83	46,72	100,89
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.098,09</i>	<i>5.141,26</i>	<i>43,17</i>	<i>100,85</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>163,02</i>	<i>166,57</i>	<i>3,55</i>	<i>102,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.857,43	2.990,74	133,31	104,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.312,57	4.042,60	-269,97	93,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.053,73	17.054,16	0,43	100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.676,31	18.019,87	343,56	101,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,23	41,32	-0,91	97,85
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	107,97	29,84	-78,13	27,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.526,75	9.066,47	-1.460,28	86,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,05	59,85	-80,20	42,73
2.2	Đất an ninh	CAN	1.641,83	1.408,68	-233,15	85,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	209,00	0,55	-208,45	0,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	614,07	276,33	-337,74	45,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,94	1,60	-31,34	4,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,01	131,85	76,84	239,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	457,03	63,72	-393,31	13,94

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	285,20	139,43	-145,77	48,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.567,49	1.886,64	319,15	120,36
	Đất giao thông	DGT	960,52	885,08	-75,44	92,15
	Đất thủy lợi	DTL	457,68	234,23	-223,45	51,18
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,72	3,38	-2,34	59,09
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,19	11,02	-1,17	90,40
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,39	56,31	0,92	101,66
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	56,60	37,48	-19,12	66,22
	Đất công trình năng lượng	DNL	13,80	6,14	-7,66	44,49
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,49	0,03	106,52
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	472,06	14,81	-457,25	3,14
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,17	10,15	1,98	124,24
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,81	10,14	-3,67	73,43
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	463,48	610,80	147,32	131,79
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,44	0,44		100,00
	Đất chợ	DCH	4,69	6,17	1,48	131,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	63,48	117,64	54,16	185,32
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,76	29,83	-2,93	91,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,94	3,25	2,31	345,74

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.130,88	2.183,82	52,94	102,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	259,24	245,70	-13,54	94,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,75	18,61	-0,14	99,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,52	0,97	-6,55	12,90
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	34,93	38,48	3,55	110,16
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.231,11	1.425,51	194,40	115,79
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	785,08	1.033,72	248,64	131,67
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,92	0,29	-1,63	15,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	67,55	1.352,83	1.285,28	2.002,71

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57,905.66	1,274.77	8,932.79	3,413.36	5,217.10	4,314.02	3,738.13	2,742.48	2,021.26	5,795.06	5,112.87	1,323.98	827.15	735.47	857.18	949.63	9,291.46	610.93	748.02
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,005.14	558.04	8,385.81	2,963.65	4,514.78	3,732.11	3,077.71	2,340.10	1,367.03	4,981.20	4,318.63	898.91	489.18	443.14	462.53	548.49	7,236.87	327.87	359.09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,193.50	341.71	38.19	267.31	52.36	401.83	451.51	393.36	343.02	183.28	475.12	444.55	198.63	259.33	306.31	350.02	396.71	69.18	221.08
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,048.63	360.72	31.23	265.85	52.21	399.37	451.51	393.26	343.02	183.05	406.93	359.48	198.63	259.33	306.31	350.02	396.71	68.37	222.63
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	144.87		6.96	1.46	0.15	2.46		0.10		0.23	68.19	85.07						0.81	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,914.47	64.63	101.92	142.47	443.64	113.89	194.81	168.52	209.74	106.15	221.01	33.49	133.60	158.40	112.98	185.93	160.74	246.68	115.87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,005.20	61.06	678.40	98.24	411.28	709.02	186.91	294.37	129.73	142.97	340.67	332.22	94.16	21.10	37.68	11.21	425.17	11.24	19.77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,051.73		2,821.44	1,573.07	1,340.28	1,502.54	791.00		357.77	2,158.83	2,895.73						3,611.07		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17,713.58	88.19	4,693.86	879.27	2,266.32	999.76	1,452.47	1,474.49	315.72	2,389.27	381.53	74.01	57.23				2,641.46		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2,977.40		1,988.30	211.00						778.10									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41.32	2.45	1.20	4.79	0.90	2.92	0.23	0.22	10.97	0.70		3.73	0.71	4.31	2.00	1.33	1.72	0.77	2.37
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	85.34		50.80			2.15	0.78	9.14	0.08		4.57	10.91	4.85		3.56				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,603.48	714.25	276.10	346.32	505.92	462.88	549.28	390.77	652.72	730.57	786.43	403.51	287.28	240.49	325.94	370.26	1,963.86	266.49	330.41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	80.94	12.15			6.09	9.18	15.66		15.00		22.86								
2.2	Đất an ninh	CAN	1,408.93	0.80		0.10													1,408.03		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.55	0.55																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	333.38	44.74				57.44	85.03		120.85			25.32							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75.92	0.74		24.48		0.40		0.64	0.86								48.80		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	142.22	13.70		2.92	1.74	3.97	9.85	42.08	12.42	1.01	29.97	0.85	9.59	0.64	3.05		7.07	0.76	2.60

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63.72						53.97	4.95	0.16				4.64						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	256.67		13.27	0.70	14.50	34.22	3.30	26.01	19.22		8.66	85.35	32.18	10.09	1.00	3.15			5.02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,947.86	135.85	45.19	102.61	146.79	172.18	122.42	127.70	179.90	75.17	165.27	118.27	62.78	59.57	97.02	103.93	105.56	52.90	74.75
	Đất giao thông	DGT	929.85	70.58	37.25	43.51	75.13	76.51	62.31	54.23	71.14	43.21	55.69	24.20	27.50	35.84	42.40	61.12	70.35	34.74	44.14
	Đất thủy lợi	DTL	234.23	10.17	0.68	5.82	30.26	37.25	7.10	12.63	16.35	5.30	38.46	10.13	7.40	10.61	17.28	9.88	7.66	2.96	4.29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.28	1.07					0.01	0.01									0.35	0.40	0.44
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12.46	5.67	0.30	0.44	0.39	0.23	0.56	1.07	0.22	0.19	0.33	0.20	0.18	0.10	0.34	0.12	0.43	1.59	0.10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56.23	7.44	2.04	3.84	3.50	4.57	3.03	2.78	2.85	1.72	1.77	1.34	2.63	3.17	4.32	3.22	2.70	3.42	1.89
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37.21	2.26	0.35	0.90	1.63	2.55	2.38	8.53	2.26	0.42	1.93	0.64	1.90	0.71	1.25	2.78	2.28	1.32	3.12
	Đất công trình năng lượng	DNL	11.01	0.91	0.25	0.47	0.40	0.45	0.76	2.55	0.73	0.96	1.14	1.03	1.25	0.05	0.06				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.49	0.12	0.02	0.03	0.08	0.05	0.01		0.04		0.02		0.02	0.01	0.02	0.04	0.02		0.01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14.81	0.07		4.29	0.04	0.27	0.03			1.40	7.65		0.07	0.26	0.26	0.39		0.08	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10.15	6.06						4.00							0.05				0.04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10.14	0.65	0.29	1.62	2.08	1.17	0.47	0.54	0.92	0.35			0.11	0.52	0.24		0.22	0.57	0.39
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	622.39	30.04	3.65	41.47	32.51	49.00	45.14	40.85	84.77	21.42	58.02	80.50	21.45	8.03	30.52	26.18	21.34	7.17	20.33
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.44							0.44											
	Đất chợ	DCH	6.17	0.81	0.36	0.22	0.77	0.13	0.62	0.07	0.62	0.20	0.26	0.23	0.27	0.27	0.28	0.20	0.21	0.65	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	117.64			20.88													96.76		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29.83	3.60	0.63	2.46	0.91	1.37	2.18	2.34	0.90	0.76	1.25	1.36	0.81	2.72	3.21	2.00	1.31	0.56	1.46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.25	3.25																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
	cộng																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,214.58		39.97	96.24	134.58	86.36	146.76	97.45	222.20	116.79	164.10	136.38	87.52	135.50	147.02	169.76	171.82	145.87	116.26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	421.85	421.85																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.55	7.64	0.50	0.37	1.40	0.76		0.94	0.84	0.52	0.38	0.19	0.40	0.71	1.02	0.65	0.81	0.64	0.80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.97					0.24								0.04		0.16	0.53		
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38.32	2.34	0.09	0.49	0.21	0.69	21.83	2.21	1.03				0.93	1.28	1.57	2.49	0.34	0.42	2.40
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,419.61	49.52	168.39	87.81	188.75	68.75	61.58	75.44	48.50	114.34	13.83	9.40	84.53	13.86	69.65	71.55	110.75	59.68	123.28
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,028.40	17.52	8.06	7.26	10.95	27.32	26.53	10.91	30.84	421.98	380.11	26.39	3.90	16.08	2.40	16.57	12.08	5.66	3.84
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.29						0.19	0.10											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,297.04	2.48	270.88	103.39	196.40	119.03	111.14	11.61	1.51	83.29	7.81	21.56	50.69	51.84	68.71	30.88	90.73	16.57	58.52
II	Khu chức năng																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
2	Đất khu kinh tế	KKT																			
3	Đất đô thị	KDT	1,274.77	1,274.77																	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9,053.83	421.78	709.63	364.09	463.49	1,108.39	638.42	687.63	472.75	326.02	747.60	691.70	292.79	280.43	343.99	361.23	821.88	79.61	242.40
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	34,765.31	88.19	7,515.30	2,452.34	3,606.60	2,502.30	2,243.47	1,474.49	673.49	4,548.10	3,277.26	74.01	57.23				6,252.53		
6	Khu du lịch	KDL	117.64			20.88													96.76		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	333.93	45.29				57.44	85.03		120.85			25.32							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị)	DTC																			

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
	thị mới)																				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	75.92	0.74		24.48		0.40		0.64	0.86								48.80		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	10,600.09		188.56	405.92	919.53	740.46	812.55	504.22	1,113.49	304.85	1,429.08	491.51	213.52	673.62	709.78	296.45	984.79	535.64	276.12
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																			

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	483.12	167.79	1.70	28.91	6.23	23.28	6.15	23.32	78.07	0.83	1.70	57.33	1.60	8.58	3.56	0.23	58.54	9.05	6.25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	113.59	93.66	0.30	0.60		0.40	1.72	0.08	3.12	0.08	0.59	0.39	0.08	2.36	0.70		0.15	4.84	4.52
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	92.33	74.65		0.60			1.72	0.08	3.12	0.08	0.59	0.39	0.08	2.36	0.70		0.15	4.84	2.97
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	21.26	19.01	0.30			0.40													1.55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	75.75	55.67	1.20			0.17	1.72	0.20	3.00		0.49	0.42	0.80	2.00	1.72		3.00	3.80	1.56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34.25	9.52	0.20	0.20	0.14	4.56	1.66	0.33	7.49	0.42	0.32	0.42	0.62	4.22	1.14	0.23	2.20	0.41	0.17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.43				2.00					0.23	0.20								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	255.60	8.94		26.61	4.09	18.15	1.05	22.71	64.46	0.10	0.10	56.10	0.10				53.19		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1.50			1.50															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		50.69		49.50			1.19													
	Trong đó:																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	50.69		49.50			1.19													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22.77	15.33					0.45							5.89				1.10	

Biểu 05/CH
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng cộng		55,79	10,47			1,69	1,85	5,40	0,84	9,76	0,30	5,10	0,20	12,41		2,00		1,00	1,75	3,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,90										1,90								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,90										1,90								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53,89	10,47			1,69	1,85	5,40	0,84	9,76	0,30	3,20	0,20	12,41		2,00		1,00	1,75	3,02
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,75								7,75										
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,64							0,64											
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,06				1,06										2,00				
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,28					1,85	3,30				2,90		12,21						3,02
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,66				0,63		2,10	0,20	0,73	0,30	0,30	0,20	0,20				1,00		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4,46</i>				<i>0,63</i>		<i>2,10</i>		<i>0,73</i>								<i>1,00</i>		
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,20</i>							<i>0,20</i>		<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>						
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,03								1,28									1,75	
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	9,63	9,63																	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84	0,84																	

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN ĐẠI LỘC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		57.905,66	1.274,77	8.932,79	3.413,36	5.217,10	4.314,02	3.738,13	2.742,48	2.021,26	5.795,06	5.112,87	1.323,98	827,15	735,47	857,18	949,63	9.291,46	610,93	748,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.911,63	651,82	8.381,60	2.966,92	4.472,48	3.708,29	3.037,45	2.347,67	1.333,68	4.979,89	4.305,19	825,02	458,89	448,39	460,32	544,35	7.292,54	331,91	365,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.261,11	419,72	36,68	267,37	52,20	396,26	447,56	389,63	341,45	183,08	475,54	444,84	198,62	260,29	304,81	349,62	395,26	72,58	225,60
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.098,09	419,72	30,77	266,06	52,20	394,86	447,56	389,53	341,45	182,85	407,35	359,77	198,62	260,29	304,81	349,62	395,26	71,77	225,60
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	163,02		5,91	1,31		1,40		0,10		0,23	68,19	85,07						0,81	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.872,38	91,09	102,02	141,90	443,63	100,95	183,47	167,92	191,67	105,14	216,41	20,45	125,60	159,40	111,30	182,12	162,72	249,16	117,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.949,14	59,25	677,09	98,39	411,20	709,64	174,16	296,82	108,61	142,97	337,82	318,18	84,15	24,39	38,65	11,28	427,32	9,40	19,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.053,73		2.821,44	1.573,07	1.342,28	1.502,54	791,00		357,77	2.158,83	2.895,73						3.611,07		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.676,31	79,31	4.740,57	881,40	2.217,27	995,98	1.423,25	1.487,09	323,13	2.389,17	372,82	26,91	44,96				2.694,45		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,32	2,45	1,20	4,79	0,90	2,92	0,23	0,22	10,97	0,70		3,73	0,71	4,31	2,00	1,33	1,72	0,77	2,37
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,64		2,60		7,00		17,78	5,99	0,08		6,87	10,91	4,85		3,56				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.690,15	610,31	280,31	343,62	546,62	487,39	584,14	382,76	684,08	731,90	797,97	486,40	314,36	235,24	329,41	375,50	1.918,18	260,70	321,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	80,94	12,15			6,09	9,18	15,66		15,00		22,86								
2.2	Đất an ninh	CAN	1.408,87	0,80		0,19													1.407,88		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,55	0,55																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	580,88	53,07				88,81	124,96	10,38	175,23		11,11	77,32	40,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,70	0,74				0,40			0,86						0,70				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,92	13,70		1,16	0,68	1,27	9,85	42,08	12,42	1,01	29,18	0,85	9,59	0,64	2,33		7,07	0,76	2,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,71						53,97	4,95	0,16				4,64				10,99		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	1.301,29	107,00	44,72	53,21	114,77	120,92	74,56	82,91	98,88	53,56	99,91	37,65	41,44	49,45	69,62	82,36	74,78	47,37	48,18

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã																				
	Đất giao thông	DGT	935,57	78,25	40,35	41,51	74,50	75,51	60,09	55,13	75,64	44,63	55,69	23,85	27,50	34,34	45,81	66,12	61,16	37,43	38,06
	Đất thủy lợi	DTL	234,22	10,17	0,68	5,82	30,26	37,25	7,10	12,63	16,35	5,30	38,46	10,12	7,40	10,61	17,28	9,88	7,66	2,96	4,29
	Đất công trình năng lượng	DNL	16,05	0,93	0,54	0,47	3,64	0,53	0,76	2,55	0,95	1,10	1,25	1,27	1,54	0,20	0,32				
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,49	0,12	0,02	0,03	0,08	0,05	0,01		0,04		0,02		0,02	0,01	0,02	0,04	0,02		0,01
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,96	1,07				0,10	0,01	0,01									0,33		0,44
	Đất cơ sở y tế	DYT	13,07	5,87	0,51	0,44	0,39	0,23	0,56	1,07	0,22	0,19	0,53	0,20	0,18	0,10	0,34	0,12	0,43	1,59	0,10
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	56,28	7,52	2,06	3,80	3,50	4,57	3,03	2,78	2,80	1,72	1,77	1,34	2,63	3,21	4,32	3,22	2,70	3,42	1,89
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,20	2,26	0,35	0,92	1,63	2,55	2,38	8,23	2,26	0,42	1,93	0,64	1,90	0,71	1,25	2,78	2,28	1,32	3,39
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,44							0,44											
	Đất chợ	DCH	6,01	0,81	0,21	0,22	0,77	0,13	0,62	0,07	0,62	0,20	0,26	0,23	0,27	0,27	0,28	0,20	0,20	0,65	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,31	0,07		4,29	0,04	0,77	0,03			1,40	7,65		0,07	0,26	0,26	0,39		0,08	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	181,12			45,36	39,00												96,76		
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,95	9,86						4,00							0,05				0,04
2.12	Đất ở nông thôn	ONT	2.197,66		40,64	97,42	134,73	84,54	146,76	98,10	221,13	116,56	165,01	136,39	87,52	125,71	146,84	170,00	173,32	136,78	116,21
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	287,13	287,13																	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,66	7,70	0,50	0,18	1,40	0,59	0,43	0,94	0,84	0,52	0,38	0,19	0,40	0,67	1,02	0,65	0,81	0,64	0,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,97					0,24								0,04		0,16	0,53		
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,21	0,65	0,36	1,62	2,08	1,17	0,47	0,54	0,92	0,35			0,11	0,52	0,24		0,22	0,57	0,39
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	600,04	35,21	3,65	41,47	32,51	49,00	45,14	40,85	59,74	21,42	58,02	79,50	20,45	8,03	30,52	26,18	21,34	6,68	20,33
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	249,29		13,27	0,70	14,50	32,37		7,01	19,22		8,66	117,35	19,97	10,09	1,00	3,15			2,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hung	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,24	3,60	0,63	2,46	0,91	1,37	2,18	2,34	0,81	0,76	1,25	1,36	0,81	2,72	3,21	2,00	1,31	2,06	1,46
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,25	3,25																	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	38,48	2,50	0,09	0,49	0,21	0,69	21,83	2,21	1,03				0,93	1,28	1,57	2,49	0,34	0,42	2,40
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.425,50	49,52	168,39	87,81	188,75	68,75	61,58	75,44	48,50	114,34	13,83	9,40	84,53	19,75	69,65	71,55	110,75	59,68	123,28
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.032,19	22,81	8,06	7,26	10,95	27,32	26,53	10,91	29,34	421,98	380,11	26,39	3,90	16,08	2,40	16,57	12,08	5,66	3,84
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29						0,19	0,10											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.303,88	12,64	270,88	102,82	198,00	118,34	116,54	12,05	3,50	83,27	9,71	12,56	53,90	51,84	67,45	29,78	80,74	18,32	61,54

Biểu 07/CH
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC
Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hung	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	572,73	74,01	5,91	25,64	46,53	47,10	46,41	15,75	111,42	2,14	13,24	131,22	31,89	3,33	5,77	4,37	2,87	5,01	0,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,72	15,65	1,81	0,54	0,16	6,41	5,67	3,81	4,69	0,28	0,47	0,10	0,09	1,40	2,20	0,40	1,60	1,44	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	43,17	15,65	0,46	0,39	0,01	4,51	5,67	3,81	4,69	0,28	0,47	0,10	0,09	1,40	2,20	0,40	1,60	1,44	
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	3,55		1,35	0,15	0,15	1,90													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,36	29,21	1,10	0,57	0,01	14,63	13,06	0,80	21,07	1,01	5,09	13,46	8,80	1,00	3,40	3,81	1,02	1,32	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,46	11,33	1,51	0,05	0,22	3,94	14,41	1,03	28,61	0,42	3,17	14,46	10,63	0,93	0,17	0,16	0,05	2,25	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,43									0,23	0,20								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	312,76	17,82	1,49	24,48	46,14	22,12	13,27	10,11	57,05	0,20	4,31	103,20	12,37				0,20		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,80		1,30		7,00	1,00	17,00				4,50								
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30,80		1,30		7,00	1,00	17,00				4,50								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,89	4,73	0,15	0,34		0,17		0,30	0,17								0,03		

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng		456,63	89,01	6,70	1,27	9,48	33,38	45,63	16,41	124,18	2,53	12,87	53,27	41,70	0,19	7,16	5,00	2,85	5,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	385,08	72,35	5,86	0,32	9,39	30,66	42,63	12,13	109,37	1,84	12,44	42,94	31,38	0,15	4,90	2,90	2,82	3,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,16	15,65	1,81	0,32	0,16	6,01	4,42	3,81	4,69	0,28	0,47	0,10	0,09	0,15	2,20	0,40	1,60		
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39,16</i>	<i>15,65</i>	<i>0,46</i>	<i>0,32</i>	<i>0,01</i>	<i>4,51</i>	<i>4,42</i>	<i>3,81</i>	<i>4,69</i>	<i>0,28</i>	<i>0,47</i>	<i>0,10</i>	<i>0,09</i>	<i>0,15</i>	<i>2,20</i>	<i>0,40</i>	<i>1,60</i>		
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>3,00</i>		<i>1,35</i>		<i>0,15</i>	<i>1,50</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,79	29,21	1,10		0,01	14,38	11,39	0,80	21,07	1,01	4,34	13,46	8,80		2,70	2,50	1,02	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86,08	9,67	1,46		0,08	3,60	13,55	0,92	27,26	0,12	3,12	14,18	10,12					2,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,43				2,00					0,23	0,20								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	141,62	17,82	1,49		7,14	6,67	13,27	6,60	56,35	0,20	4,31	15,20	12,37				0,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,64	16,35	0,84	0,53		0,18	3,00	3,88	7,04	0,37	0,13	1,13	1,12	0,04	1,00	1,00	0,03	2,00	
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,30						3,00	3,30											
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,54	1,64	0,15	0,34				0,30	0,06	0,01		0,01					0,03		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,66</i>	<i>1,64</i>							<i>0,01</i>	<i>0,01</i>									
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,01</i>											<i>0,01</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,02</i>																<i>0,02</i>		
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,09</i>			<i>0,04</i>					<i>0,05</i>										
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,60</i>			<i>0,30</i>				<i>0,30</i>											
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,16</i>		<i>0,15</i>														<i>0,01</i>		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,92		0,69			0,01		0,28	1,21	0,36	0,13	0,12	0,12		1,00	1,00		1,00	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	10,99	10,99																	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,10		0,19		0,17								0,04					

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thạnh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hưng	Đại An	Đại Hòa
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,76	3,58							4,18			1,00	1,00					1,00	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09								0,09										
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01	0,01																	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,53	0,03							1,50										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,91	0,31		0,42	0,09	2,54		0,40	7,77	0,32	0,30	9,20	9,20		1,26	1,10			

Biểu 09/CH
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐẠI LỘC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Quang	Đại Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Thanh	Đại Chánh	Đại Tân	Đại Phong	Đại Minh	Đại Thắng	Đại Cường	Đại Hung	Đại An	Đại Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng cộng		48,95	0,31		0,57	0,09	2,54		0,40	7,77	0,32	3,20	9,20	9,20		3,26	1,10	10,99		
1	Đất nông nghiệp	NNP																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,95	0,31		0,57	0,09	2,54		0,40	7,77	0,32	3,20	9,20	9,20		3,26	1,10	10,99		
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,75					2,00			7,75			9,00	9,00						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,15			0,15											2,00				
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,99																10,99		
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,13	0,24			0,09	0,10		0,40	0,02	0,32	0,30	0,20	0,20		1,16	1,10			
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,64</i>	<i>0,24</i>						<i>0,20</i>							<i>1,10</i>	<i>1,10</i>			
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,39</i>				<i>0,09</i>			<i>0,20</i>	<i>0,02</i>	<i>0,32</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>		<i>0,06</i>				
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>					<i>0,10</i>													
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,96			0,42		0,44									0,10				
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,90										2,90								